Ngày soạn : 05/08/2018
Ngày dạy: 07/9/2018
Tuần 1 Tiết 1

Phần một THIÊN CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (tiếp theo)
XI. CHÂU Á
Bài 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:
- Biết được vị trí địa lý, giới hạn châu Á trên bản đồ
- Trình bày được đặc điểm về kích thước lãnh thổ châu Á
- Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản châu Á.

2. Kĩ năng:
- Đọc lược đồ, bản đồ châu Á

3. Thái độ:
- Yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

a. Các năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tự quản lý, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán

b. Các năng lực chuyên biệt trong môn Địa lí: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, Sử dụng bản đồ, Sử dụng số liệu thống kê, Sử dụng tranh, ảnh địa lí, quả địa cầu (hình vẽ, ảnh chụp gần, ảnh máy bay, ảnh vệ tinh)

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bản đồ tự nhiên châu Á - Bản đồ địa lý châu Á trên quả địa cầu

2. Học sinh: Đọc trước bài mới.

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

- Phương pháp: dạy học nhóm, dạy học nêu và giải quyết vấn đề, phương pháp hướng dẫn học sinh khai thác bản đồ, lược đồ, Atlas địa lí,

- Kĩ thuật: mảnh ghép, khăn trải bàn, kĩ thuật hỏi chuyên gia.

IV. CHUỖI CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Hoạt động khởi động

- GV giao nhiệm vụ, nêu một số vấn đề sau:
+ Kể tên các châu lục trên thế giới?
+ Chúng ta đang sống ở Châu lục nào?
- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.
- Học sinh báo cáo sản phẩm: Kể 5 châu lục, sống ở Châu Á
- Đánh giá sản phẩm của học sinh: biểu dương cá nhân làm việc tốt
- Vào bài mới: Ở lớp 7 các em đã học về thiên nhiên và con người của năm châu lục rồi, hôm nay các em sẽ học tiếp thiên nhiên và con người của châu Á, là châu rộng lớn nhất, có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng .Vậy bài học hôm nay giúp các em hiểu thêm các điều đó.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lý và kích thước của châu lục		
- Các em quan sát lược đồ 1.1 trang 4 cho biết :	Cả lớp quan sát lược đồ HSTL: cực bắc nằm trên	**1/ Tìm hiểu vị tí địa lý và kích thước của châu lục**

? Điểm cực bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lý nào ? - GV nói thêm và chỉ trên bản đồ địa lý châu Á, trên quả địa cầu + Cực bắc châu Á là mũi Sê-li-u-xkin. + Cực nam châu Á là mũi Pi-ai. + Cực đông châu Á là mũi Đê-giơ-nep. + Cực tây châu Á là mũi Bala . * GV cho HS quan sát bản đồ tự nhiên châu Á ? Châu Á giáp với các đại dương và các châu lục nào ? GV nhận xét ? Chiều dài từ điểm cực bắc đến điểm cực nam , chiều rộng từ bờ tây sang bờ đông nơi rộng nhất là bao nhiêu km ? ? DT châu Á bao nhiêu và So sánh diện tích châu Á với một số châu lục khác mà em đã học? ? Vị trí nằm từ vùng cực bắc đến xích đạo , kích thước từ Tây sang đông rộng lớn vậy có ảnh hưởng gì đến việc hình thành khí hậu ?	vĩ tuyến $77^0 44'$B và điểm cực nam nằm trên vĩ tuyến $1^0 16'$B) Lớp quan sát bản đồ HSTL ->HS khác nhận xét HSTL dựa vào hình 1.1 SGK Lớp nhận xét - HS nhớ lại kiến thức trả lời ->HS khác nhận xét (khí hậu đa dạng và phức tạp , các đới khí hậu thay đổi từ bắc xuống nam và từ tây sang đông)	* **Vị trí**: Nằm ở nửa cầu Bắc, Là một bộ phận của lục địa Á – Âu * **Giới hạn:** Trải rộng từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo. - Bắc: Giáp Bắc Băng Dương - Nam: Giáp Ấn Độ Dương -Tây: Giáp châu Âu, Phi, Địa Trung Hải. - Đông: Giáp Thái Bình Dương * **Kích thước**: Châu Á là một châu lục có diện tích lớn nhất thế giới 44,4 triệu km^2 (kể cả các đảo).
Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình châu Á		
Các em quan sát lược đồ 1.2 trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á cho biết : Châu Á có những dạng địa hình nào? ? Tìm, đọc tên và chỉ trên bản đồ các dãy núi chính : Himalaya, Côn Luân , Thiên Sơn , An-tai . (GV nói thêm núi châu Á là núi cao nhất thế gới , còn được coi là "nóc nhà" của thế gới) ? Tìm , đọc tên và chỉ trên bản đồ các sơn nguyên chính : Trung Xibia , Tây Tạng , Aráp ,	Cả lớp quan sát bản đồ , trả lời -> nhận xét, bổ sung HSTL dựa vào bản đồ đọc tên dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng- > HS khác nhận xét	**2/<u>Đặc điểm địa hình & khoáng sản :</u>** **<u>a. Đặc điểm địa hình :</u>** - Có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ, nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. Tập trung ở trung tâm và rìa lục địa.

Iran , Đề – can . ? Tìm và đọc tên, chỉ trên bản đồ các đồng bằng lớn bậc nhất : Tu – ran , lưỡng hà , Ấn – Hằng, Tây Xibia , Hoa bắc , hoa trung * GV nhận xét và xác định trên bản đồ TN châu Á. ? Xác định hướng các hướng núi chính? ? Các dãy núi, đồng bằng, sơn nguyên thường tập trung ở đâu? ? Nhận xét sự phân bố các núi, sơn nguyên, đồng bằng trên bề mặt lãnh thổ? GV nhận xét	- HSTL HS khác nhận xét - HS: Trung tâm, đồng bằng - HS nhận xét HS khác bổ sung	- Các dãy núi chạy theo 2 h-ướng chính Đông – Tây hoặc Bắc – Nam. - Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên và đồng bằng nằm xen kẽ nhau -> địa hình bị chia cắt phức tạp.
Hoạt động 3: Tìm hiểu về khoáng sản châu Á		
? Dựa vào hình 1.2 SGK hoặc bản đồ tự nhiên châu Á cho biết. ? Châu Á có những khoáng sản chủ yếu nào? ? Dầu mỏ và khí đốt tập trung ở những khu vực nào? Vì sao? ? Như vậy ở Việt Nam ta có mỏ dầu không? Hãy kể tên một vài mỏ dầu mà em biết ? GV nhận xét: - (VN có mỏ dầu như mỏ Bạch Hổ, mỏ Đại Hùng , mỏ Rạng Đông , mỏ Rồng … ở vùng biển Vũng Tàu) GV gọi HS đọc KL	Cả lớp quan sát bản đồ TN châu Á. HSTL ->HS khác nhận xét - HSTL: Tây Nam A, Đông Nam Á -> đây là một trong những điểm nóng của thế giới. - HS liên hệ trả lời HS đọc KL	**b. Khoáng sản** - Châu Á có nguồn khoáng sản rất phong phú và có trữ lượng lớn, tiêu biểu là: dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, Crôm và nhiều kim loại màu khác…. * **Kết luận** (SGK)

3. Hoạt động luyện tập

- GV hệ thống bài -> HS làm bài tập trắc nghiệm

1. Quan sát lược đồ vị trí địa lí Châu Á trên quả địa cầu và cho biết:

a.Châu Á giáp các đại dương nào? b.Châu Á giáp các châu lục nào?

2. Dựa vào lược đồ địa hình, khoáng sản và sông hồ châu Á, hãy cho biết

a.Các loại khoáng sản chủ yếu ở châu Á**:** than sắt, đồng, thiếc, dầu mỏ

b.(Đánh dấu X vào câu có nội dung phù hợp)

- Khu vực tập trung nhiều dầu mỏ, khí đốt ở châu Á là:

A. Đông và Bắc Á D. Tây Nam Á

B. Đông Nam Á E. Trung Á C. Nam Á

4. Hoạt động vận dụng

- Xác định vị trí giới hạn của Châu Á trên bản đồ tự nhiên, trên quả địa cầu.

5. Hoạt động tìm tòi mở rộng

- Về học bài, làm bài tập trong SBT và chuẩn bị bài mới

Tuần: 2 **Tiết: 2**	**Bài 2: KHÍ HẬU CHÂU Á**	**Ngày soạn: 09/9/18** **Ngày giảng: 12/9/18**

I. <u>MỤC TIÊU BÀI HỌC</u>: Qua bài học, HS cần đạt được

1. <u>Kiến thức</u>: Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu châu Á.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

2. <u>Kỹ năng</u>: Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á.

- Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm ở châu Á.

**** Các KNS cơ bản cần được giáo dục trong bài:***

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin về sự phân hóa khí hậu và các kiểu khí hậu châu Á qua lược đồ và bài viết; phân tích mối quan hệ giữa vị trí địa lí, địa hình với khí hậu châu Á.
- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ/ý tưởng, lắng nghe/phản hồi tích cực, giao tiếp khi làm việc nhóm.
- Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm, quản lí thời gia trong làm việc nhóm.

- Tự nhận thức: Thể hiện sự tự tin khi làm việc cá nhân, trình bày thông tin.
- Giải quyết vấn đề: Ra quyết định, khi thực hiện hđ 3 theo yêu cầu của giáo viên.

3.Thái độ: HS ý thức mối liên hệ giữa khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ tự nhiên và bản đồ các đới khí hậu châu Á.
- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa một số địa điểm ở châu Á.
- Tranh ảnh về cảnh quan ở kiểu KH gió mùa và kiểu KH lục địa.
- Bản đồ trống châu Á.
- Phiếu học tập(phần phụ lục).

2. Chuẩn bị của học sinh

- Sgk, thước kẻ,...

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định : Kiểm tra vệ sinh, sĩ số lớp(1 phút)

8/1:

8/2:

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Câu 1- Dựa vào lược đồ , hãy xác định và nêu đặc điểm vị trí địa lý , kích thước lãnh thổ Châu Á?

Câu 2- Dựa vào lược đồ , hãy trình bày các đặc điểm chính của địa hình Châu Á ?Xác định trên lược đồ các dãy núi và đồng bằng chính ?

3. Tiến trình bài học

3.1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(3 phút)*

1. Mục tiêu

- HS có những hiểu biết ban đầu về sự ảnh hưởng của vị trí địa lí, kích thước và địa hình của châu lục đến khí hậu tạo tâm thế để vào bài mới.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan, vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân

3. Phương tiện: bản đồ tự nhiên châu Á và bản đồ các đới khí hậu châu Á.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS xem bản đồ tự nhiên châu Á và bản đồ các đới khí hậu châu Á kết hợp với các kiến thức đã học em có nhận xét gì về khí hậu châu Á?

Bước 2: HS quan sát tranh và trả lời bằng những hiểu biết của mình.

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu đặc điểm khí hậu châu Á*(Thời gian: 12 phút)*

1. Mục tiêu: Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu châu Á.

Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, thảo luận nhóm, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác…

3. Hình thức tổ chức: Nhóm

4. Phương tiện: Bản đồ các đới khí hậu châu Á

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1:Giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát lược đồ H2.1 và đọc thông tin	**1. Khí hậu châu Á phân hóa rất đa dạng**

ở phần 1SGK trang 7&8 kết hợp với kiến thức đã học ở bài 1 thảo luận các nội dung sau trong thời gian 4 phút ***- Nhóm 1+ 3:*** *+ Hãy xác định vị trí, đọc tên các đới khí hậu ở châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo kinh tuyến 80^0Đ.* + Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới khí hậu như vậy? ***- Nhóm 2 + 4:*** *+ Xác định các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến 40^0B ?* + Giải thích tại sao trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu như vậy? ***Bước 2***:- HS làm việc theo nhóm theo nội dung phân công. GV theo dõi hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn. ***Bước 3***: Đại diện nhóm trình bày dựa trên bản đồ. Các nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4***: GV chuẩn kiến thức và yêu cầu HS rút ra đặc điểm khí hậu châu Á.	- Khí hậu châu Á rất đa dạng, phân hóa thành nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau. - Nguyên nhân: + Khí hậu phân thành nhiều đới khác nhau do lãnh thổ kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo. + Các đới chia thành nhiều kiểu do kích thước lãnh thổ, đặc điểm địa hình, ảnh hưởng của biển.

*** GV chuyển ý:**

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu các kiểu khí hậu phổ biến ở châu Á*(Thời gian: 15 phút)*

1. Mục tiêu: Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, thảo luận nhóm, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác…

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm

4. Phương tiện: Bản đồ các đới khí hậu châu Á, phiếu học tập.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
1) Sự phân bố và đặc điểm của kiểu khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa ***Bước 1:*** Yêu cầu học sinh quan sát H2.1 và đọc nội dung phần 2 SGK hoàn thành nội dung phiếu học tập(phần phụ lục) theo nhóm 4 ***Bước 2:*** HS hoàn thành phiếu học tập. GV theo dõi ***Bước 3***: Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét chuẩn xác kiến thức. Cho HS xem hình ảnh cảnh quan ở khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa. *2)Nguyên nhân có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa(cá nhân)* ***Bước 1:*** Cho HS xem tranh ảnh về cảnh quan thuộc khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa. Yêu cầu HS dựa vào bản đồ khí hậu, tranh ảnh vừa xem và nội dung SGK trả lời các câu hỏi sau - Tại sao có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa? - Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào? Kiểu khí hậu nào?	**2. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa** **a. Các kiểu khí hậu gió mùa:** - Mùa hạ: Thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông: Khô, lạnh và ít mưa - Phân bố: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á. **b. Các kiểu khí hậu lục địa:** - Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng. - Phân bố: Nội địa và Tây Nam Á.

Bước 2:HS tìm thông tin và trả lời ***Bước 3:*** HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức	

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG *(Thời gian: 8 phút)*

* Hoạt động nhóm:(4em)

Cho HS dán tên các đới khí hậu và hai kiểu khí hậu chính lên lược đồ câm châu Á theo nhóm.

* Hoạt động cá nhân

Chọn câu trả lời đúng

Câu 1:Việt Nam nằm trong đới khí hậu(biết)

A. ôn đới. B. xích đạo.

C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

Câu 2: Đới khí hậu chia thành nhiều kiểu nhất ở châu Á là(biết)

A. cực và cận cực. **B. khí hậu cận nhiệt.**

C. khí hậu ôn đới. D. khí hậu nhiệt đới.

Câu 3:Kiểu khí hậu lục địa có đặc điểm là(biết)

A. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và có mưa nhiều.

B. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và mưa ít.

C. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

D. mùa đông khô và ấm, mùa hạ khô và nóng.

Câu 4: Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khí hậu là do(hiểu)

A. lãnh thổ rộng lớn. B. có nhiều núi và sơn nguyên cao.

C. nằm giữa ba đại dương lớn. D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

Câu 5: Các đới khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau do(hiểu)

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

B. lãnh thổ rộng lớn và nằm giữa ba đại dương lớn.

C. địa hình có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ, đồng bằng rộng lớn.

D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

Câu 6: Vì sao gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ ở châu Á lại có tính chất trái ngược nhau?(vận dụng)

A. Do tác động của các khối khí. B. Do chịu ảnh hưởng của các dòng biển.

C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau. D. Do chịu ảnh hưởng của các dãy núi cao ven biển.

Câu 7: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa Y-an-gun dưới đây thuộc kiểu khí hậu gì?(vận dụng thấp)

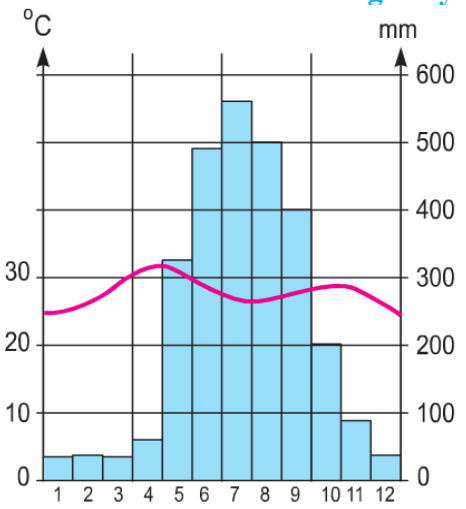

Hình 2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa Y-an-gun

A. Nhiệt đới gió mùa. B. Nhiệt đới khô.
C. Cận nhiệt gió mùa. D. Cận nhiệt lục địa.

Câu 8: Các đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu xích đạo ở châu Á lại không phân hóa thành các kiểu khí hậu khác nhau là do(vận dụng cao)

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.
B. quanh năm chịu thống trị của khối khí chí tuyến khô và nóng.
C. quanh năm chịu thống trị của khối khí cực khô, lạnh và khối khí xích đạo nóng ẩm.
D. lãnh thổ rộng lớn, có nhiều núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển thâm nhập vào đất liền.

3.4 HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG(1 phút)

Bằng những hiểu biết của mình qua các phương tiện thông tin đại chúng và thực tế em hãy viết một báo cáo ngắn gọn về những khó khăn do khí hậu châu Á mang lại cho con người (báo cáo không quá 50 từ).(hướng dẫn HS về nhà viết).

4. Dặn dò:(1 phút)

- Xác định các đới khí hậu, kiểu khí hậu trên bản đồ. Giải thích sự phân hóa đó?
- GV hướng dẫn HS về nhà làm BT1/ 9 sgk.
- Nghiên cứu bài: Sông ngòi và cảnh quan châu Á.

Sông ngòi Châu Á có đặc điểm gì? Cảnh quan phân hóa như thế nào?

IV. PHỤ LỤC:

Phiếu học tập

Các kiểu khí hậu	Đặc điểm	Phân bố
Các kiểu khí hậu gió mùa		
Các kiểu khí hậu lục địa		

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1:Việt Nam nằm trong đới khí hậu(biết)

A. ôn đới. B. xích đạo.
C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

Câu 2: Các kiểu khí hậu nào sau đây phổ biến nhất ở châu Á?(biết)

A. Kiểu gió mùa và kiểu lục địa. B. Kiểu hải dương và kiểu gió mùa.
C. Kiểu lục địa và kiểu địa trung hải. D. Kiểu núi cao và kiểu lục địa.

Câu 3: Đới khí hậu chia thành nhiều kiểu nhất ở châu Á là(biết)

A. cực và cận cực. **B. khí hậu cận nhiệt.**
C. khí hậu ôn đới. D. khí hậu nhiệt đới.

Câu 4:Kiểu khí hậu lục địa có đặc điểm là(biết)

A. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và có mưa nhiều.
B. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và mưa ít.
C. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.
D. mùa đông khô và ấm, mùa hạ khô và nóng.

Câu 5: Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khí hậu là do(hiểu)

A. lãnh thổ rộng lớn.
B. có nhiều núi và sơn nguyên cao.
C. nằm giữa ba đại dương lớn.
D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

Câu 6: Các đới khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau do(hiểu)

D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.
E. lãnh thổ rộng lớn và nằm giữa ba đại dương lớn.
F. địa hình có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ, đồng bằng rộng lớn.
D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

Câu 7: Thứ tự các đới khí hậu châu Á phân hóa từ bắc xuống nam dọc theo kinh tuyến 80^0Đ là(hiểu)

A. đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu xích đạo.
B. đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu xích đạo, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới.
C. đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu xích đạo.
D. đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu xích đạo, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu xích đạo.

Câu 8: Vì sao gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ ở châu Á lại có tính chất trái ngược nhau?(vận dụng)

A. Do tác động của các khối khí.
B. Do chịu ảnh hưởng của các dòng biển.
C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau.
D.Do chịu ảnh hưởng của các dãy núi cao ven biển.

Câu 9: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa Y-an-gun dưới đây thuộc kiểu khí hậu gì?(vận dụng thấp)

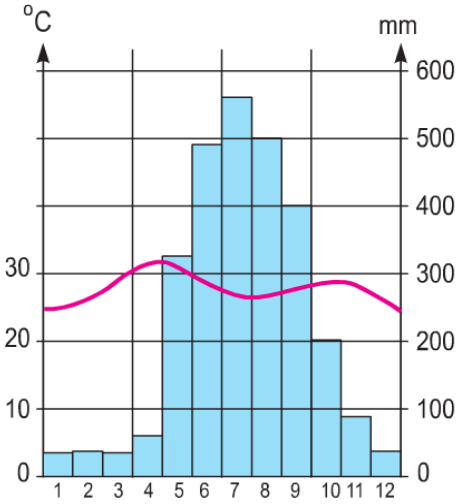

Hình 2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa Y-an-gun

B. Nhiệt đới gió mùa.
B. Nhiệt đới khô.
C. Cận nhiệt gió mùa.
D. Cận nhiệt lục địa.

Câu 10: Các đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu xích đạo ở châu Á lại không phân hóa thành các kiểu khí hậu khác nhau là do(vận dụng cao)

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

B. quanh năm chịu thống trị của khối khí chí tuyến khô và nóng.

C. quanh năm chịu thống trị của khối khí cực khô, lạnh và khối khí xích đạo nóng ẩm.

D. lãnh thổ rộng lớn, có nhiều núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển thâm nhập vào đất liền.

Tuần 3 Tiết 3	**Bài 3** **SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**	*NS: 17/9/18* *NG:19/9/18*

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.
- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.
- Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.
- Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á.

2. Kĩ năng

- Biết sử dụng bản đồ để tìm đặc đểm sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.
- Xác định trên bản đồ vị trí các cảnh quan tự nhiên, các hệ thống sông lớn.
- Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các cảnh quan tự nhiên ở châu Á.
- Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên.

3. Kĩ năng sống:

Rèn luyện kĩ năng tự nhận thức, giao tiếp, tư duy, giải quyết vấn đề, làm chủ bản thân.

4. Thái độ

- Có trách nhiệm bảo vệ các dòng sông và cảnh quan xung quanh.
- Có ý thức học tập bộ môn.

5. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh, tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, khảo sát thực tế.

II. Phương tiện dạy học:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ tự nhiên Châu Á
- Bản đồ cảnh quan Châu Á
- Tranh ảnh cảnh quan tự nhiên Châu Á

2. Chuẩn bị của học sinh: Dụng cụ học tập, **T**ập bản đồ 8, SGK. Sưu tầm tư liệu về sông ngòi và cảnh quan châu Á.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: (Tình huống xuất phát- 5 phút)

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh kể tên 1 vài hệ thống sông lớn và cảnh quan tự nhiên chính ở châu Á mà em biết và trả lời các câu hỏi:

- Sông ngòi và cảnh quan tự nhiên ở châu Á khác nhau như thế nào?
- Vì sao lại có sự khác nhau như vậy?

Bước 2: HS trả lời bằng sự hiểu biết.

Bước 3: HS nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV kết luận và dẫn dắt vào bài học => Sông ngòi và cảnh quan châu Á rất đa dạng và phức tạp. Đó là do ảnh hưởng của địa hình và khí hậu đến sự hình thành chúng. Để tìm hiểu những vấn đề đó, chúng ta đi vào bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi châu Á

1.Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.
- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

2. Thời gian: 17 phút

3. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Giảng giải, mảnh ghép, khai thác bản đồ.

4. Hình thức tổ chức hoạt động: Cá nhân – Nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
? Dựa vào H1.2, cho biết: - Tên các hệ thống sông lớn của châu Á? *(I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường*	**1. Đặc điểm sông ngòi**:

Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...) - Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á?	- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê-Công, Ấn, Hằng) nhưng phân bố không đều. - Chế độ nước phức tạp.
THẢO LUẬN NHÓM (10 phút) **Bước 1 :** Chia nhóm (3 nhóm), phân công nhiệm vụ. Mỗi nhóm tìm hiểu 1 khu vực sông ngòi với nội dung: Dựa vào b/đồ tự nhiên châu Á và k/thức đã học, cho biết : + Tên sông. + Nơi sông bắt nguồn, hướng chảy. + Đặc điểm mạng lưới sông ngòi. + Chế độ nước sông ngòi. **Bước 2:** Các nhóm thảo luận. **Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.	+ Bắc Á: mạng lưới sông dày , mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan. + Khu vực châu Á gió mùa: nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa mưa. + Tây và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết, băng tan.
? Nêu giá trị kinh tế sông ngòi châu Á. - GV liên hệ giá trị KT sông ngòi nước ta. Qua đó, giáo dục HS ý thức bảo vệ	- Giá trị kinh tế của sông ngòi châu Á: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

sông ngòi .	

Hoạt động 2: Tìm hiểu các đới cảnh quan tự nhiên châu Á

1. Mục tiêu: Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.
2. Thời gian: 10 phút

3. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Khai thác bản đồ, tranh ảnh, giảng giải, tia chớp.

4. Hình thức tổ chức hoạt động: Nhóm - Cặp.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
THẢO LUẬN NHÓM (5 phút) **Bước 1:** Chia nhóm (4 nhóm), phân công nhiệm vụ: Kết hợp H2.1 và 3.1, em hãy cho biết: - Tên các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam dọc theo kinh tuyến 80^{o}Đ? - Kể tên các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn? **Bước 2:** Các nhóm thảo luận. **Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức. - GV giáo dục HS ý thức bảo vệ cảnh quan	**2. Các đới cảnh quan tự nhiên:** - Cảnh quan phân hóa đa dạng với nhiều loại: + Rừng lá kim ở Bắc Á (Xi-bia) nơi có khí hậu ôn đới. + Rừng cận nhiệt ở Đông Á, rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á. + Thảo nguyên hoang mạc, cảnh quan núi cao.

tự nhiên. *. GV sử dụng kĩ thuật tia chớp: **Bước 1:** GV đặt câu hỏi cho cả lớp: Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan? **Bước 2:** Các cặp trao đổi. **Bước 3:** Đại diện 4 cặp nêu ý kiến, các cặp khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.	- Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: do sự phân hoá đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu…

Hoạt động 3: Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á

1. Mục tiêu: Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á.
2. Thời gian: 8 phút
3. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Tranh luận – phản đối, giải quyết vấn đề, động não viết.
4. Hình thức tổ chức hoạt động: Nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
Bước 1: GV đặt câu hỏi: Dựa vào những kiến thức đã học, thiên nhiên châu Á thuận lợi nhiều hơn hay khó khăn nhiều hơn. - Phân nhóm HS theo ý kiến. - Từ nhóm lớn, hình thành các nhóm nhỏ, trả lời 2 câu hỏi *(động não viết)* + Lí giải sự lựa chọn. + Nêu những biện pháp (phát huy lợi thế/giảm thiểu khó khăn)	**3. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á**

Bước 2: Các nhóm thảo luận. **Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.	***a. <u>Thuận lợi</u>:*** nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú. ***b. <u>Khó khăn</u>:*** địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai bất thường.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP*: (4 phút)*

GV chuẩn bị bài tập trên bảng phụ, HS làm việc cá nhân.

*. Đánh dấu (X) vào cột thích hợp trong bảng sau để thể hiện mối quan hệ giữa các đới cảnh quan tự nhiên với khí hậu tương ứng của châu Á:

Đới cảnh quan	KH cực và cận cực	KH ôn đới	KH cận nhiệt	KH nhiệt đới	KH Xích đạo
1. Hoang mạc và bán hoang mạc 2. Xa van và cây bụi 3. Rừng nhiệt đới ẩm 4. Rừng cận nhiệt đới ẩm 5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải 6. Thảo nguyên 7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng 8. Rừng lá kim (Tai ga)					

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG/ MỞ RỘNG: (1 phút)

- HS về nhà học bài, làm BT 3/SGK và làm BT trong tập b/đồ địa lí 8.
- Ôn lại kiến thức Địa lí 7 "Môi trường nhiệt đới gió mùa": Hướng gió, tính chất, nguyên nhân hình thành gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.
- Ôn lại đặc điểm Khí hậu châu Á để tiết sau làm bài thực hành "Phân tích hoàn lưu gió mùa ở Châu Á".

Tuần: 4 **Tiết: 4**	**BÀI 4: THỰC HÀNH** **PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á**	**Ngày soạn: 24/9/18** **Ngày dạy : 26/9/18**

I.MỤC TIÊU: ***Sau bài học, học sinh đạt được:***

1/ Kiến thức: Hiểu được nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa châu Á.

- Tìm hiểu nội dung loại bản đồ mới: Bản đồ phân bố khí áp và hướng gió.

2/Kĩ năng: Nắm được kỹ năng đọc, phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

3/ Thái độ:

- Giáo dục học sinh say mê nghiên cứu địa lý.
- Giao tiếp và tự nhận thức.
- Giải quyết vấn đề, tìm kiếm và xử lí thông tin, so sánh phân tích.

4/ Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1/ Đối với giáo viên: Bản đồ khí hậu Châu Á, hai lược đồ phân bố và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ Châu Á, bảng phụ.

2/ Đối với học sinh: SGK, vở ghi, tập bản đồ 8, bảng nhóm.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (Thời gian 5')

1/ Mục tiêu: Giúp cho các em làm quen, tìm hiểu và xác định được sự biểu hiện khí áp và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ châu Á.

2. Phương pháp – Kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh cá nhân

3. Phương tiện: Sử dụng một số tranh ảnh

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về hậu quả của các cơn bão và yêu cầu học sinh trả lời: *Em hãy cho biết bão đem lại những hậu quả gì ?*

Hình 1

Hình 2

Hình 3

Bước 2: Học sinh quan sát và nhận nhiệm vụ

Bước 3: Học sinh trả lời

Bước 4: Giáo viên dẫn vào bài

Như các em đã thấy hình ảnh trên thì bão đã gây ra rất nhiều hậu quả làm thiệt hại về người và của. Vậy nguyên nhân từ đâu mà sinh ra các cơn bão. Vậy bài học hôm nay giúp cô cùng các em sẽ giải quyết những thắc mắc đó thông qua việc làm quen, tìm hiểu, phân tích sự phân bố khí áp, các hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ ở châu Á.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1: Giúp cho học sinh hình dung được các khái niệm về đường đẳng áp, trung tâm khí áp, ý nghĩa các trị số đường đẳng áp **(Thời gian 10')**

1. **Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:** Đàm thoại, diễn giảng, giải quyết vấn đề, phương pháp hình thành biểu tượng địa lí, phương pháp sử dụng bản đồ, và biểu đồ, thảo luận, tự học,…kĩ thuật đặt câu hỏi, học tập hợp tác.
2. **Hình thức tổ chức:** Hình thức "bài lên lớp", cá nhân.
3. **Phương tiện:** Sử dụng lược đồ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1: GV dùng bản đồ khí hậu châu Á giới thiệu khái quát các khối khí trên bề mặt Trái đất. - HS quan sát H4.1 và H4.2 - GV hướng dẫn HS tìm hiểu các khái niệm được đề cập trong bài thực hành. ? Các trung tâm khí áp được biểu hiện bằng gì? (Bằng các đường đẳng áp) ? Thế nào là đường đẳng áp? (là đường nối các điểm có trị số khí áp khác nhau) ? Cho biết cách biểu hiện các trung tâm áp thấp, áp cao trên bản đồ? (Áp thấp: Trị số các đường đẳng áp càng vào trung tâm càng giảm. Áp cao: Trị số các đường đẳng áp càng vào trung tâm càng tăng.) ? Để xác định hướng gió ta dựa vào đâu? (Gió thổi từ vùng áp cao đến vùng áp thấp) ? Sự thay đổi khí áp theo mùa là do đâu? (Do sự sưởi nóng và hoá lạnh theo mùa, khí áp trên lục địa cũng như trên biển thay đổi theo mùa) ? Gió mùa là gì? (Loại gió thổi theo mùa hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau) *Bước 2:* Yêu cầu HS đọc chỉ dẫn SGK *Bước 3:* HS trả lời *Bước 4:* GV chốt ý và nêu lại các khái niệm	**1.Giới thiệu chung:** **(Khôngghi bảng)**

HOẠT ĐỘNG 2:Xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp, cao và các hướng gió theo từng khu vực mùa đông, mùa hè.(Thời gian: 16')

1. **Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học:** Giải quyết vấn đề, pp hình thành kĩ năng xác lập mối quan hệ nhân quả, pp sử dụng bản đồ, tự học,…Kỹ thuật dạy học đặt câu hỏi, …
2. **Hình thức:** Hình thức hoạt động nhóm, cá nhân
3. **Phương tiện:** Sử dụng lược đồ

Phân tích hướng gió mùa đông, mùa hạ **. Phân tích hướng gió mùa đông, mùa hạ* *Bước 1:* GV yêu cầu HS quan sát hình 4.1, 4.2(trang 14) xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao.	**2.Phân tích hướng gió về mùa đông, mùa hạ:**

GV yêu cầu HS xác định các hướng gió chính theo mùa đông, mùa hạ của từng khu vực(Cá nhân) GV yêu cầu HS lựa chọn thông tin điền kết quả vào **bảng phụ** (Hoạt động nhóm) Lớp chia làm 4 nhóm: **Nhóm 1,2** điền vào mùa đông (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á) **Nhóm 3,4** điền vào mùa hạ (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á) *Bước 2:* Học sinh quan sát thực hiện nhiệm vụ, giáo viên hướng dẫn. *Bước 3:* Đại diện nhóm trình bày, học sinh các nhóm khác góp ý bổ sung. *Bước 4:* Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức, đưa ra bảng phụ cho các em ghi bảng.	(Bảng phụ)

BẢNG PHỤ

Mùa	**Khu vực**	**Hướng gió chính**	**Từ áp cao…….. đến áp thấp …..**
Mùa đông	Đông Á	……..	……..
	Đông Nam Á	……..	……..
	Nam Á	……..	……..
Mùa hạ	Đông Á	……..	……..
	Đông Nam Á	……..	……..
	Nam Á	……..	……...

KẾT QUẢ BẢNG PHỤ

Mùa	**Khu vực**	**Hướng gió chính**	**Từ áp cao…….. đến áp thấp …..**
Mùa đông	Đông Á	Tây Bắc	Xibia- Alêut
	Đông Nam Á	Đông Bắc hoặc Bắc	Xibia – Xích đạo
	Nam Á	Đông Bắc	Xibia– Xích đạo
Mùa hạ	Đông Á	Đông Nam	Haoai - Iran.
	Đông Nam Á	Tây Nam biển tính ĐN	Ôxtralia và Nam ÂĐD - Iran.
	Nam Á	Tây Nam	Nam ÂĐD- Iran

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (Thời gian 6')

(Cá nhân) Gọi HS lên xác định lại các trung tâm khí áp cao, thấp, các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa đông, mùa hạ?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian 5')

1. Qua phân tích 2 hoàn lưu gió mùa cho biết điểm ***khác nhau cơ bản về tính chất*** giữa gió mùa châu Á ở mùa đông và mùa hạ là gì?

** Tính chất **trái ngược nhau của hướng gió** trong 2 mùa do **sự thay đổi các cao áp và hạ áp giữa 2 mùa.***

2. Sự khác nhau về thời tiết ở mùa đông và mùa hè khu vực có gió mùa ảnh hưởng như thế nào tới ***sản xuất, sinh hoạt, của con người*** *trong* khu vực ? Vì sao?

2.1*Gió mùa mùa đông lạnh và khô vì xuất phát từ Cao áp trên lục địa → biển, nên thời tiết các khu vực có gió mùa đi qua khô, lạnh→ Sinh hoạt, sản xuất của con người thay đổi → lấy VN dẫn chứng: mùa đông lạnh - khô theo từng đợt, năng xuất cây trồng thấp, sinh hoạt con người cũng thay đổi.

2.2*Gió mùa mùa hạ mát và ẩm vì thổi từ đại dương → lục địa. → đối với Việt Nam khi gió mùa mùa hạ ***vượt qua dãy Trường Sơn*** đã bị biến tính nên gây ra gió phơn Tây Nam: Nóng và khô miền Trung và Bắc Trung Bộ; gió mùa thổi ***qua biển*** gây mưa nhiều ở khu vực Nam Bộ)

Tuần: 5 Tiết : 5	***BÀI 5*: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á**	**Ngày soạn: 01/10/18** **Ngày dạy : 03/10/18**

I. **Mục tiêu bài học**:

1. **Kiến thức** : Học sinh nắm được:

Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư xã hội châu Á:

- Châu Á có số dân đông nhất so với các châu lục khác, mức độ tăng dân số đạt mức trung bình thế giới.
- Sự da dạng và phân bố các chủng tộc sinh sống ở Châu Á.
- Biết tên và sự phân bố chủ yếu các tôn giáo lớn của Châu Á.

2. **Kĩ năng** :

- Rèn luyện và củng cố kĩ năng so sánh số dân giữa các châu lục, thấy rõ được sự gia tăng dân số.

3. **Thái độ** :

- Nhận thức được các nước châu Á có những nét tương đồng với nhau.
- Giao tiếp và tự nhận thức (HĐ1 ,2 ,3)
- Khả năng tư duy , giải quyết vấn đề. (HĐ1,3)

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh, số liệu thống kê.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Bản đồ các nước trên thế giới.
- Lược đồ, tranh ảnh, tài liệu về cư dân - Các chủng tộc châu Á
- Tranh ảnh, tài liệu nói về đặc điểm các tôn giáo lớn châu Á.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi, tập bản đồ 8.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:

"Giới thiệu sơ lược về dân cư, xã hội châu Á"

1. Mục tiêu:

- Học sinh nắm được một số đặc điểm về dân cư, tôn giáo của châu Á, vận dụng vốn hiểu biết về các nội dung đó, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết nhằm tạo hứng thú trong học tập.

1. Phương pháp- kĩ thuật:

- Vấn đáp qua tranh ảnh- cá nhân, thảo luận cặp.

2. Phương tiện:

- Một số tranh ảnh về các chủng tộc, các tôn giáo ở châu Á…

3. Các bước hoạt động:

Bước 1*:* Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về các chủng tộc, tôn giáo ở châu Á và yêu cầu học sinh nhận biết (cặp đôi):

Ví dụ 1: Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với chủng tộc nào? Em biết gì về chủng tộc đó?

Hình a

Hình b *Hình c*

Ví dụ 2: Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với một tôn giáo nào? Em biết gì về tôn giáo đó?

Hình a

Hình b

Hình c *Hình d*

Bước 2: Học sinh quan sát các hình ảnh dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết để trả lời.
Bước 3: Cặp đôi báo cáo kết quả, các cặp khác nhận xét.
Bước 4: Giáo viên chốt lại và dẫn dắt vào bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu về dân số châu Á và thế giới.

1.Mục tiêu:

- Học sinh biết được về dân số châu Á và thế giới.
- Kĩ năng đọc và phân tích bảng số liệu.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- Phương pháp trực quan, vấn đáp, thảo luận nhóm…kĩ thuật hợp tác…

3. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân và nhóm cặp.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung ghi bảng
Hoạt động : cá nhân/nhóm Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc bảng 5.1 **Bước 1:** **Học sinh làm việc cá nhân* Dựa và hiểu biết và bảng 5.1 sgk trả lời các câu hỏi: - Số dân Châu Á so với các châu lục khác như thế nào? - Số dân châu Á chiếm bao nhiêu % so với số dân thế giới. - Diện tích châu Á chiếm bao nhiêu % so với diện tích thế giới. - Mật độ dân số và sự phân bố ra sao?	**1. Một châu lục đông dân nhất thế giới** Châu Á có số dân đông nhất, chiếm gần 61 % dân số thế

- Kể tên những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới (Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê- xi-a, Nhật Bản…… ? Cho biết nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đúc ở châu Á? (Nhiều đồng bằng lớn, màu mỡ; khí hậu gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế…do đó cần nhiều nguồn lao động) *<u>*Hoạt động nhóm*</u>: Chia nhóm phân công nhiệm vụ, hướng dẫn cách tính Dựa vào bản số liệu H5.1 So sánh và tính: - Tính mức gia tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm(từ 1950 đến 2000). -Nhận xét mức tăng dân số của châu Á so với các châu lục và thế giới trong bảng trên . **Bước 2:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy. Trong quá trình HS làm việc giáo viên quan sát, theo dõi, điều chỉnh. **Bước 3:** Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung. **Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của học sinh. ? Từ bảng 5.1 cho biết tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á so với các châu lục khác và thế giới ? Do nguyên nhân nào từ 1 châu lục đông dân cho đến nay tỉ lệ gia tăng dân số giản đáng kể?	giới. -Mật độ dân số cao, phân bố không đều - Từ năm 1950-2002 mức gia tăng dân số Châu Á nhanh thứ 2, sau châu Phi. - Hiện nay tỉ lệ tăng tự nhiên dân số đã giảm: 1,3% - Do thực hiện chặt chẽ chính sách dân số, sự phát triển công nghiệp và đô thị hóa ở các nước đông dân nên tỉ lệ gia tăng dân số Châu Á đã giảm.

HOẠT ĐỘNG 2**:** Tìm hiểu về các chủng tộc ở châu Á.

1. Mục tiêu:
- Học sinh biết được dân cư châu Á thuộc các chủng tộc nào.
- Kĩ năng đọc bản đồ.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:
- Phương pháp trực quan, vấn đáp…kĩ thuật hợp tác…

3. Hình thức tổ chức:
- Cá nhân.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	**Nội dung ghi bảng**
Hoạt động : cá nhân/cặp Giáo viên cho học sinh củng cố lại kiến thức lớp 7 về khái niệm chủng tộc, trên thế giới có những chủng tộc nào. ***Bước 1:*** Giáo viên yêu cầu học sinh đọc kênh chữ kết hợp quan sát hình 5.1 sgk Quan sát và phân tích hình 5.1cho biết: - Châu Á gồm có những chủng tộc nào sinh sống - Xác định địa bàn phân chủ yếu các chủng tộc - Dân cư châu á phần lớn thuộc chủng tộc nào? So sánh các thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu.	**2. <u>Dân cư thuộc nhiều chủng tộc</u>** - Dân cư Châu Á thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-it và Ơ-rô pê-ô-it

Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn cùng bàn để hoàn thành nội dung. Trong quá trình học sinh làm việc, giáo viên quan sát theo dõi, hỗ trợ. ***Bước 3:*** Học sinh báo cáo kết quả làm việc, các bạn khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** Giáo viên nhận xét, chuẩn kiến thức, nhận xét thái độ làm việc của học sinh. GV nhấn mạnh dân cư thuộc các chủng tộc, dân tộc trong một quốc gia, châu lục họ cùng chung sống bình đẳng với nhau. Liên hệ Việt Nam về sự chung sống bình đẳng của các dân tộc, chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước.	- Ngoài ra còn có chủng tộc Ô-xtra-lô-it sống ở Đông Nam Á, Nam Á - Các chủng tộc chung sống bình đẳng trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội

HOẠT ĐỘNG 3: Nơi ra đời các tôn giáo ở châu Á.

1. Mục tiêu:

- Học sinh biết được châu Á là nơi ra đời của một số tôn giáo lớn.
- Kĩ năng phân tích hình ảnh.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- Phương pháp trực quan, vấn đáp, thảo luận nhóm…kĩ thuật hợp tác…

3. Hình thức tổ chức:

- Nhóm.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	**Nội dung ghi bảng**
Giáo viên giới thiệu cho học sinh hiểu về khái niệm tôn giáo Tổ chức hoạt động nhóm: (4 nhóm) **Bước 1:** chia nhóm phân công nhiệm vụ - Mỗi nhóm thảo luận tìm hiểu 1 tôn giáo lớn ? Dựa vào hiểu biết và kết hợp quan sát các ảnh H5.2 trình bày: Địa điểm ra đời, thời gian ra đời, Thần linh tôn thờ, và khu vực phân bố chủ yếu của 4 tôn giáo lớn châu Á (Ấn độ giáo, Phật giáo, Ki-tô-giáo, Hồi giáo) **Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. **Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét, đánh giá về thái độ làm việc của các nhóm. Giáo viên liên hệ về tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách đoàn kết các tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.	**3. Nơi ra đời các tôn giáo** - Châu Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ki Tô giáo . - Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện tránh điều ác.

C. LUYỆN TẬP:

*** Tổng kết :**

- Trình bày đặc điểm dân cư châu Á

- So sánh các thành phần chủng tộc châu Á với các châu lục khác.
- Nêu đặc điểm tôn giáo châu Á (đặc điểm, thời gian ra đời, thần linh tôn thờ, nơi phân bố)

***Bài tập trắc nghiệm:**

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên châu Á hiện nay đã giảm đáng kể, chủ yếu là do

A. dân di cư sang các châu lục khác B. thực hiện tốt chính sách dân số

C. hệ quả của quá trình công nghiệp hoá D. tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh tăng lên

*** Hướng dẫn học tập :**

- Học bài cũ, làm tập bản đồ địa lí.
- Xem trước bài thực hành: đọc, phân tích lược đồ dân cư và các thành phố lớn châu Á.
- Nội dung cần soạn:
- Cần nắm được đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan tự nhiên châu Á
- Nắm được các yếu tố: Vị trí địa lí, địa hình, khí hậu… ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư châu Á.
- Xác định mật độ dân số trong lược đồ H6.1, thấy được 4 loại mật độ trung bình châu Á, rút ra nhận xét.

D. VẬN DỤNG:

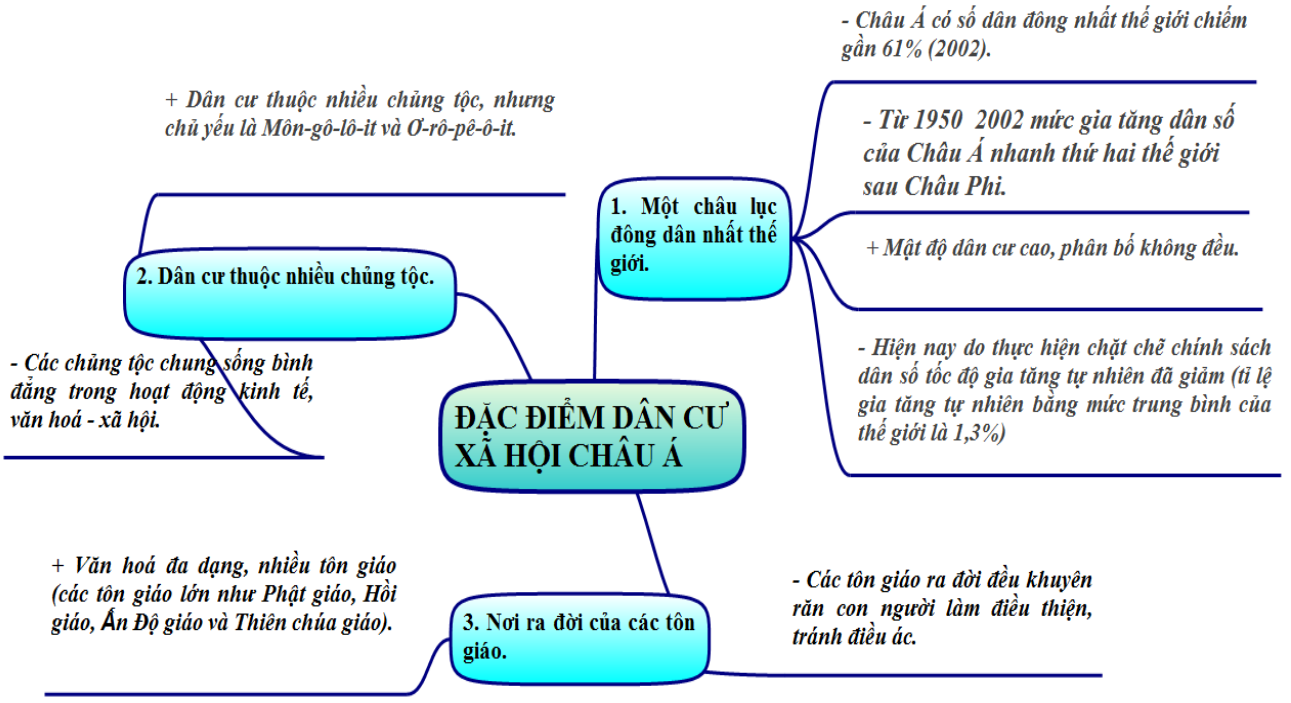

10 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(*Bài 5*: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á)

NHẬN BIẾT:

Câu 1: Dân số châu Á năm 2002 chiếm bao nhiêu phần trăm dân số thế giới?

A. 55% B. 61% C. 69% D. 72%

Câu 2: Tôn giáo ra đời sớm nhất trên thế giới là

A. Hồi giáo B. Phật giáo
C. Ấn độ giáo D. Ki-tô-giáo

Câu 3: Đông Nam Á là khu vực phân bố chủ yếu của chủng tộc nào?

A. Nê-grô-ít B. Ô-xtra-lô-ít
C. Môn-gô-lô-ít D. Ơ-rô-pê-ô-ít

Câu 4: So với các châu lục khác tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của châu Á đứng vị trí thứ

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

THÔNG HIỂU:

Câu 1: Dân cư tập trung đông ở châu Á là do

A. châu Á có nhiều chủng tộc
B. kinh tế phát triển mạnh mẽ
C. dân từ các châu lục khác di cư sang
D. có nhiều đồng bằng, đất đai màu mỡ

Câu 2: Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên châu Á hiện nay đã giảm đáng kể, chủ yếu là do

A. tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh tăng B. thực hiện tốt chính sách dân số
C. dân di cư sang các châu lục khác D. hệ quả của quá trình công nghiệp hoá

Câu 3: Khu vực nào sau đây **không** phải là nơi phân bố chủ yếu của chủng tộc Ơ- rô-pê-ô-it?

A. Nam Á B. Trung Á C. Đông Á D. Tây Nam Á

VẬN DỤNG THẤP:

Câu 1: Diện tích là 44,4 triệu km^2, dân số năm 2002 là 3.766 triệu người, vậy mật độ dân số trung bình của châu Á là

A. 10 người/km^2
B. 50 người/km^2
C. 75 người/km^2
D. 85 người/km^2

Câu 2: Thần linh được tôn thờ của đạo Hồi là

A. Thánh A-la B. Phật Thích Ca
C. Đức chúa Giê-su D. Đấng tối cao Ba-la-môn

VẬN DỤNG CAO:

Câu 1: Tôn giáo được mọi người theo nhiều nhất tại Việt Nam là

A. Hồi giáo B. Phật giáo C. Tin lành D. Ki-tô-giáo

Tuần: 6	**Ngày soạn: 08/10/2018**
Tiết: 6	**Ngày dạy : 10/10/1/**

BÀI 6: THỰC HÀNH
ĐỌC PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC CHỦNG TỘC LỚN CỦA CHÂU Á

I. Mục tiêu bài học:

1**. Kiến thức** : HS nắm được

- Đặc điểm về tình hình dân số và thành phố lớn của châu á
- Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên đến sự phân bố dân cư và đô thị ở châu Á.

2. **Kĩ năng** : -Phân tích b/đồ phân bố dân cư và ñô thị của châu á, tìm ra đặc điểm phân bố dân cư và các mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên, dân cư, xã hội.

-Rèn kỉ năng xác định nhận biết vị trí các quốc gia các thành phố lớn ở châu Á.

3. **Thái độ** : bồi dưỡng ý thức học bộ môn.

- Giao tiếp và tự nhận thức.
- Giải quyết vấn đề, xử lí thông tin, phân tích so sánh.
- Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh trực quan.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II- Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. GV:

-B/đồ tự nhiên châu Á.

-B/đồ các nước thế giới.

-Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á(phóng to).

-B/đồ trống có đánh dấu vị trí các đô thị của châu Á (phô tô đủ số lượng cho các nhóm HS).

2. HS: Vở ghi, SGK, Tập bản đồ Địa 8.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Hoạt động khởi động (tình huống xuất phát).

a/ Mục tiêu: Nhằm định hướng cho các em các nội dung thực hành sắp được học trong bài 6.

b/ Phương pháp/ kĩ thuật dạy học: Quan sát lược đồ 6.1, đọc bảng số liệu SGK và giải thích.

c/ Phương tiện: video hình ảnh về mật độ dân số ở 1 số khu vực châu Á và những TP lớn của châu Á.

d/ Các bước hoạt động:

- Bước 1: Giao nhiệm vụ.

GV cho HS xem Lược đồ H6.1 rồi đặt CH: Nhận biết k/v có MDDS từ thấp đến cao. Đọc tên các TP lớn của châu Á. Sự phân bố các TP lớn và giải thích.

- Bước 2: HS quan sát lược đồ và suy nghĩ cách trả lời.
- Bước 3: HS báo cáo kết quả (1 HS trả lời, HS khác nhận xét).
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài: Qua tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội của châu Á ở bài học trước, tiết học hôm nay chúng ta sẽ rèn luyện kĩ năng thực hành qua 2 nội dung thực hành ở SGK.

2. <u>Hình thành kiến thức mới:</u>

*** <u>Hoạt động 1</u>: Phân bố dân cư châu Á** (cá nhân / nhóm).

- Phương pháp/ kĩ thuật dạy học:

+ Hướng dẫn HS quan sát lược đồ.

+Khai thác tri thức từ bản đồ.

- Hình thức tổ chức: Cá nhân/ nhóm.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung ghi bảng
Bước 1: GV hướng dẫn HS yêu cầu đọc bài thực hành. - Nhận biết khu vực có mật độ dân số từ thấp đến cao. - GV y/cầu HS làm việc với b/đồ. +Đọc kí hiệu mật độ dân số. +Sử dụng kí hiệu nhận biết đặc điểm sự phân bố dân cư. +Nhận xét dạng mật độ dân cư nào chiếm diện tích lớn nhất và nhỏ nhất. -MĐ DS trung bình có mấy dạng. -Xác định nơi phân bố chính trên l/đồ H6.1 -Loại m độ nào chiếm diện /t lớn, khá lớn, nhỏ, rất nhỏ. -Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không đều. <u>*Hoạt động nhóm</u>: (4 nhóm) GV chia nhóm rồi phân công nhiệm vụ: 4 nhóm (Mỗi nhóm thảo 1 loại MĐ DS). GV hướng dẫn, dựa vào H6.1/20, H1.2/5 vàH2.1/7 phối hợp bảng sgk/19. **-Bước 2:** các nhóm trao đổi, thảo luận với nhau theo yêu cầu của GV đã định hướng. **-Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, HS nhận xét. **-Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, bổ sung theo nội dung bảng sau:	**<u>1.Phân bố dân cư châu Á</u>**

MĐDS	Nơi phân bố	Diện tích	Đặc điểm tự nhiên
Dưới 1 người/km^2	Bắc LB Nga, Tây TQuốc, Arập Xê út Ap-ga-nit xtan, Pa-ki-xtan	Lớn nhất	-KH khắc nghiệt. -Địa hình cao ñồ sộ. -Mạng lưới sông ngòi thưa.
Từ 1-50 người/km^2	NamLB. Nga,BĐ trung ấn ĐNÁ, ĐN thổ nhĩ kì, I ran	Khá lớn	-KH ôn đới lục địa khô, NĐ khô. -Địa hình: Núi và CN cao. -Mạng lưới sông ngòi thưa.

Từ 50-100 người/km^2	Ven ĐTHải,trung tâm Ấn Độ, 1 số Đảo In-đô-nê-xi-a,TQuốc	nhỏ	-KH ôn hoà có mưa. -Địa hình đồi núi thấp. -Lưu vực sông lớn.
Trên 100 người/km^2	Ven biển Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam Đông TQuốc,Nam Thái Lan,1 số đảo In-ñô-nê-xi-a	Rất nhỏ	-KH gió mùa. -Địa hình: đồng bằng châu thổ. -Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

*** <u>Hoạt động 2</u>: Các thành phố lớn ở châu Á.**

- Phương pháp: + Thảo luận, hợp tác chia sẻ trong nhóm nhỏ.
  + PP đàm thoại.
- Hình thức tổ chức: Nhóm/ cặp.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung ghi bảng
***<u>Hoạt động nhóm</u>: (4 nhóm)** **Bước 1 : GV** chia nhóm và phân công nhiệm vụ. - Đọc và xác định các thành phố châu Á trên b/đồ các nước trên thế giới. - Các thành phố lớn châu á phân bố ở đâu?tại sao lại phân bố ở ñó? **-Bước 2:** Các nhóm thảo luận theo hướng dẫn của GV. **-Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày. **-Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét.	**2.<u>Các thành phố lớn ở châu Á</u>** - Các thành phố lớn của châu Á đông dân tập trung ở ven biển 2 đại dương (TBD, ÂĐD) là nơi có đồng bằng châu thổ rộng màu mỡ, có khí hậu gió mùa, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

<u>3. HĐ Luyện tập:</u>

- Phát bản phô tô b/đồ trống châu Á có đánh dấu vị trí các đô thị:
  +Yêu cầu HS xác định 2 nơi có MĐDS: dưới 1 người/km^2; trên 100 người/km^2.

<u>*BT trắc nghiệm:</u>

a/ MĐDS trên 100 người/km^2 tập trung chủ yếu ở khu vực có kiểu khí hậu

A. lục địa. C. cận nhiệt Địa Trung Hải.

B. gió mùa. D. ôn đới hải dương.

b/ Phần lớn lãnh thổ phía Tây của Trung Quốc có mật độ dân số

A. chưa đến 1 người/km^2

B. 1- 50 người/km^2

C. 51- 100 người/km^2

D. trên 100 người/km^2

c/ Dựa vào hình 6.1/ SGK, cho biết khu vực nào của châu Á có MĐDS thấp nhất (dưới 1 người/ km^2) ?

A. Phía Tây Pa ki xtan.

B. Phía Nam Ả rập xê ut.

C. Bắc LB Nga, Tây Trung Quốc.

D. Nam LB Nga, Bán đảo Trung Ấn.

<u>4. HĐ vận dụng và mở rộng:</u>

- HS hiểu, nắm được đặc điểm của sự phân bố dân cư và xác định được tên các thành phố lớn của Châu Á trên lược đồ.
- Soạn trước bài 7: "Đặc điểm phát triển kinh tế- XH các nước châu Á". Tìm hiểu đặc điểm kinh tế- XH của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.

---

10 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Chọn câu trả lời đúng:

I/ Nhận biết: 4 câu.

Câu 1: Nước nào sau đây ở châu Á có diện tích lớn nhất?

A. A rập xê ut. B. Mông Cổ.

C. Trung Quốc. D. Ấn Độ.

Câu 2: Mật độ dân số dưới 1 người/km^2 ở châu Á là nơi có

A. khí hậu rất lạnh giá.

B. địa hình núi thấp, nhiều khoáng sản.

C. nhiều đồng bằng lớn, nguồn nước phong phú.

D. nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống.

Câu 3: Mật độ dân số trung bình chiếm diện tích nhỏ nhất ở châu Á là

A. dưới 1 người/km^2

B. từ 1-50 người/km^2

C. từ 50- 100 người/km^2

D. trên 100 người/km^2

Câu 4: Các TP lớn của châu Á thường tập trung ở vùng ven biển và các đồng bằng châu thổ vì

A. có khí hậu nóng khô.

B. có ít sông lớn bồi đắp phù sa.

C. nóng ẩm và mưa nhiều quanh năm.

D. có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống.

II/ Thông hiểu: 3 câu.

Câu 5: Đắc ca là TP lớn của nước nào ở châu Á?

A. Mi an ma B. Băng la đet

C. Ấn Độ D. Pa ki stan

Câu 6: Các thành phố lớn đông dân tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển của các nước nào?

A. Mông Cổ, LB Nga. B. LB Nga, Thổ Nhĩ Kì.

C. Pa ki xtan, I ran. D. Nhật Bản, Trung Quốc.

Câu 7: Mum bai là thành phố lớn của nước nào ở châu Á?

A. Nhật Bản. B. Trung Quốc.

C. Hàn Quốc. D. Ấn Độ.

III/ Vận dụng thấp: 2 câu.

Câu 8: Phần lớn lãnh thổ phía Tây của Trung Quốc có mật độ dân số

A. chưa đến 1 người/km^2

B. 1- 50 người/km^2

C. 51- 100 người/km^2

D. trên 100 người/km^2

Câu 9: Dựa vào hình 6.1, hãy xác định khu vực nào ở châu Á có MĐDS trên 100 người/ km^2 ?

A. Ven biển Ấn Độ.

B. Ven Địa Trung Hải.

C. Ven biển Pa ki xtan.

D. Ven biển Liên bang Nga.

IV/ Vận dụng cao: 1 câu.

Câu 10: Dựa vào hình 6.1/ SGK, cho biết khu vực nào của châu Á có MĐDS thấp nhất (dưới 1 người/ km^2) ?

A. Phía Tây Pa ki xtan.

B. Phía Nam Ả rập xê ut.

C. Bắc LB Nga, Tây Trung Quốc.

D. Nam LB Nga, Bán đảo Trung Ấn.

Ngày soạn: 15/10/18
Ngày dạy: 17/10/18

Tiết 7: ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức.

- Biết hệ thống các kiến thức và kĩ năng đã học.
- Hiểu và trình bày được những đặc điểm chính về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội Châu á.

2. Kĩ năng.

- Củng cố các kĩ năng phân tích bản đồ, biểu đồ bảng số liệu thống kê về tự nhiên và dân cư Châu á.
- Phát triển khả năng tổng hợp, khái quát, xác lập mối liên hệ địa lí giữa các yếu tố tự nhiên và dân cư Châu á.

3. **Thái độ** : bồi dưỡng ý thức học bộ môn.

- Giao tiếp và tự nhận thức.
- Giải quyết vấn đề, xử lí thông tin, phân tích so sánh.
- Thảo luận nhóm, nêu vấn đề, so sánh trực quan.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên.

- Bản đồ tự nhiên, dân cư Châu á.

2. Học sinh: SGK + Tập bản đồ.

III. PHƯƠNG PHÁP.

- Đàm thoại
- Hoạt động nhóm

IV. TIẾN TRÌNH GIỜ DẠY.

1. Ổn định lớp.

2. Kiểm tra bài cũ: không.

3. Bài mới.

Củng cố hệ thống về đặc điểm vị trí, hình dạng, địa hình,khoáng sản, khí hậu, cảnh quan, dân cư Châu á?

1. Hoạt động 1: Ôn tập tự nhiên, dân cư và xã hội châu Á (25 phút)

1. Vị trí, hình dạng

+ Trải dài từ vòng cực Bắc -> xích đạo.

+ Giáp 3 đại dương lớn.

+ Diện tích lớn nhất thế giới: 41,5 triệu km vuông.

+ Nhiều vùng nằm cách biển rất xa.

+ Địa hình phong phú, phức tạp, nhiều núi, sơn nguyên cao, hiểm trở, nhiều đồng bằng rộng lớn.

? Với đặc điểm địa hình, vị trí như vậy có ảnh hưởng gì đến khí hậu châu lục?

2. Khí hậu

+ Phân hoá đa dạng với đủ các đới khí hậu: cực và cận cực, ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới và xích đạo.

+ Các kiểu khí hậu phổ biến: khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa.

3. Cảnh quan

+ Đa dạng nhiều đới và nhiều kiểu cảnh quan

- Đài nguyên
- Rừng Tai ga, hỗn hợp và lá rộng, cây bụi lá cứng địa trung hải, rừng cận nhiệt và nhiệt đới ẩm
- Hoang mạc và bán hoang mạc
- Cảnh quan núi cao

4. Sông ngòi Châu á

+ Do đặc điểm khí hậu và địa hình mạng lưới sông ngòi ở mỗi khu vực khác nhau.

+ Chế độ nước sông phức tạp.

+ Nhiều sông lớn bắt nguồn từ trung tâm lục địa đổ ra 3 đại dương.

5. Dân cư và xã hội

+ Là châu lục đông dân nhất thế giới

+ Mức gia tăng dân số của Châu á rất nhanh đứng thứ 2 thế giới sau Châu Phi

+ Hiện nay tốc độ gia tăng tự nhiên giảm (bằng TB của thế giới 1,3%)

+ Dân cư gồm hai chủng tộc chính

+ Môn-gô-lô-ít: Tập trung ở Bắc á, Đông á và Đông Nam á

+ Ơ-rô-pô-ô-ít: Tập trung ở Trng á, Nam á và Tây á

2 Hoạt động 2: Luyện tập 15 phút

a. Điền nội dung thích hợp vào ô các sơ đồ sau rồi đánh mũi tên nối các ô của sơ đồ sao cho đúng đặc điểm tự nhiên Châu á?

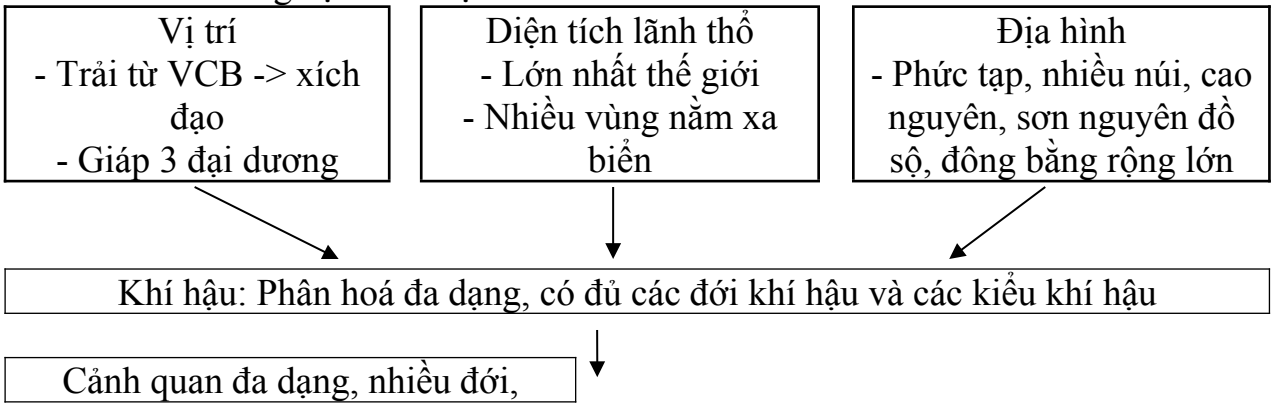

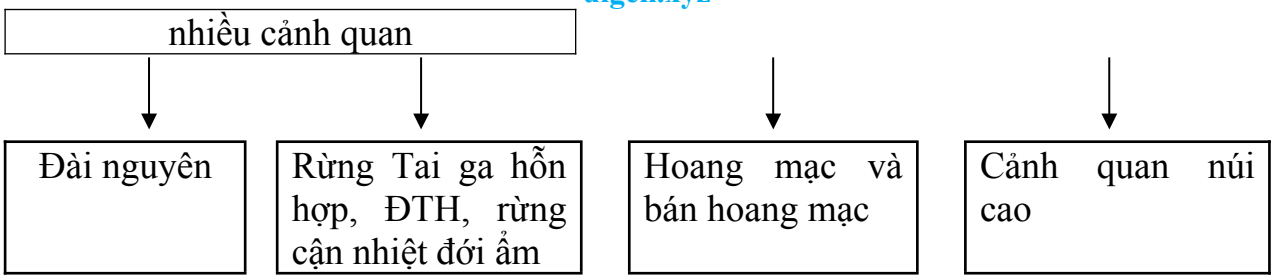

b. Trình bày đặc điểm sông ngòi của Châu á bằng cách điền đúng nội dung và mũi tên vào sơ đồ sau

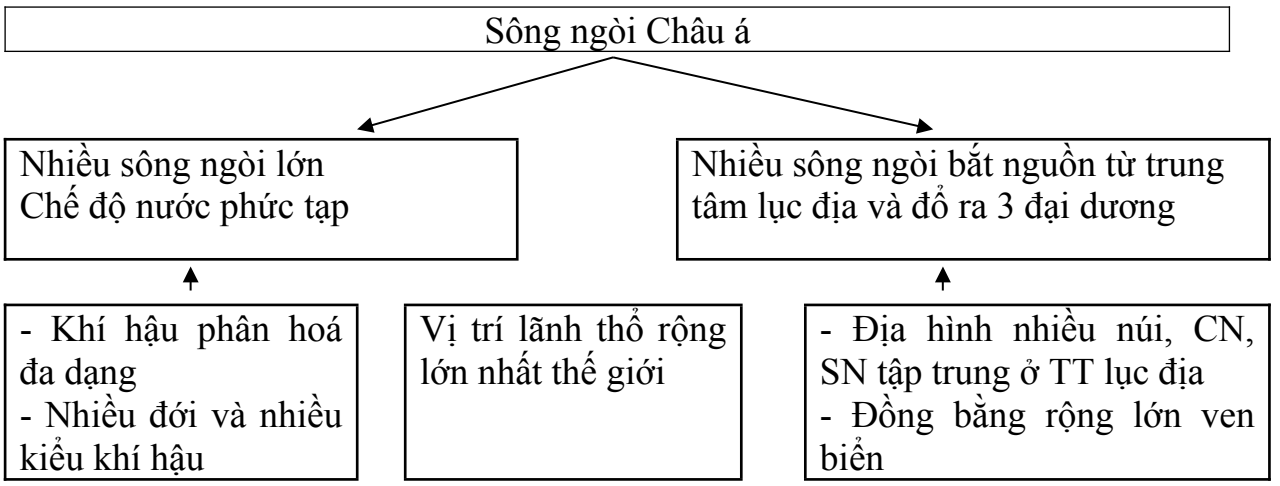

4. Củng cố:

* Bài tập thực hành

- Dựa vào bảng số liệu H5.1 SGK T16 tính số dân Châu á ra %?
- Vẽ biểu đồ thể hiện dân số Châu á so với thế giới?

Lưu ý cách tính: % dân số Châu á = số dân Châu á / số dân thế giới x 100%

- Xác định các dãy núi chính, sơn nguyên lớn, đồng bằng, sông ngòi lớn nhất của Châu á trên bản đồ tự nhiên

5. Dặn dò

- Làm bài tập
- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra

Ngày soạn: 15/10/18

Ngày dạy: 24/10/18

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KÌ I MÔN ĐỊA LÍ 8

1.Mục tiêu:

- HS hệ thống kiến thức về châu Á, thấy được mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với dân cư xã hội châu Á.
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong các nội dung từ bài 1 đến bài 6, để ra các biện pháp để kịp thời điều quá trình dạy học .

2.Hình thức kiểm tra:

- Đề kiểm tra kết hợp câu hỏi dạng tự luận (5 điểm) và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan (5,0 điểm).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

3. Ma trận đề kiểm tra:

Cấp độ **Chủ đề**	**Nhận biết**		**Thông hiểu**		**Vận dụng**				**Cộng**
					Cấp độ thấp		**Cấp độ cao**		
	TN	**TL**	**TN**	**TL**	**TN**	**TL**	**TN**	**TL**	
Vị trí địa lí , địa hình và khoáng sản Châu Á.	-Biết được giới hạn của châu Á trên bản đồ. -Biết được diện tích của Châu Á. -Biết được đặc điểm địa hình Châu Á		Hiểu được đặc điểm địa hình Châu Á						
Số câu *Số điểm* *Tỉ lệ:%*	*3câu* *1,5đ* *15%*		*1câu* *0,5đ* *5%*						*4 câu* *2đ* *20%*
Khí hậu Châu Á.	-Biết được đươc điểm khí hậu Châu Á. -BiếtViệt Nam thuộc đới khí hậu nào. -Biết được sự phân bố của các kiểu khí hậu		-Hiểu nguyên nhân sự phân hóa khí hậu thành nhiều đới. -Hiểu được sự hoạt động của gió mùa ở						

			Châu Á.						
Số câu *Số điểm* *Tỉ lệ:%*	*2 câu* *1đ* *10%*	*1 câu* *1đ* *10%*	*2 câu* *1đ* *10%*						*5 câu* *3đ* *30%*
Sông ngòi và cảnh quan Châu Á.			-Sự khác nhau về chế độ nước của sông ngòi Châu Á. - Giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.		- Nguyên nhân sông ngòi ô nhiễm.				
Số câu *Số điểm* *Tỉ lệ:%*			*1 câu* *0,5đ* *5%*	*½câu* *1đ* *10%*		*½ câu* *1đ* *10%*			*2 câu* *2,5đ* *25%*
Đặc điểm dân cư và xã hội Châu Á.	-Biết được thành phần chủng tộc ở Châu Á				- Rèn luyện kĩ năng phân tích, nhận xét bảng số liệu cho học sinh.		- Rèn luyện kĩ năng tính toán cho học sinh.		
Số câu *Số điểm* *Tỉ lệ:%*	*1 câu* *0,5đ* *5%*					*½ câu* *1đ* *10%*		*½ câu* *1đ* *10%*	*2 câu* *2,5đ* *25%*
Định hướng phát triển năng lực: - Năng lực chung: trả lời các câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng - Năng lực riêng: Tư duy, phân tích, nhận xét, tính toán độc lập của học sinh									
Tổng số câu **Tổng số điểm** **Tỉ lệ:%**	**7 câu** **4 điểm** **40%**		**4,5 câu** **3 điểm** **30%**		**1 câu** **2 điểm** **20%**		**½ câu** **1 điểm** **10%**		**13 câu** **10đ** **100%**

4/ <u>Ra đề từ ma trận:</u>

PHÒNG GD&ĐT BẮC TRÀ MY **KIỂM TRA 1 TIẾT**

TRƯỜNG THCS HUỲNH THÚC KHÁNG **MÔN: ĐỊA LÍ 8**

Họ và tên:……..... ***Năm học:2018-2019***

Lớp:…… *Thời gian 45 phút (Không kể giao đề)*

Điểm	**Lời Phê**

Trắc nghiệm: (5 điểm)

Chọn ý trả lời đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1: Điểm cực Bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á lần lượt nằm trên những vĩ độ

A. 1°16'B và 77°44'B. B. 77°44'B và 1°16'N.

C. 77°44'N và 1°16'N. D. 77°44'B và 1°16'B.

Câu 2: Đặc điểm của sông ngòi Bắc Á là

A. lũ vào cuối mùa hạ đầu thu.

B. sông ngòi thiếu nước quanh năm.

C. mùa đông đóng băng, cuối xuân đầu hạ có lũ.

D. mùa hạ và màu thu nhiều nước, mùa đông khô cạn.

Câu 3: Dân cư châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc

A. Nê- grô- ít và Ô- xtra- lô- ít. B. Môn- gô- lô- ít và Nê- grô- ít.

C. Ơ- rô- pê- ô- ít và Ô- xtra- lô- ít. D. Môn- gô- lô- ít và Ơ- rô- pê- ô- ít.

Câu 4: Diện tích phần đất liền của châu Á rộng khoảng

A. 40,1 triệu km^2. B. 41, 5 triệu km^2.

C. 44 triệu km^2. D. 44,4 triệu km^2.

Câu 5: Tại sao khí hậu châu Á phân thành nhiều đới khí hậu khác nhau?

A. Lãnh thổ rất rộng lớn. B. Có nhiều núi và sơn nguyên.

C. Lãnh thổ giáp với ba đại dương. D. Lãnh thổ trải dài từ Cực đến Xích đạo.

Câu 6: Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào?

A. Ôn đới. B. Xích đạo. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

Câu 7: Các kiểu khí hậu gió mùa châu Á phân bố ở những khu vực nào?

A. Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. B. Đông Á, Tây Nam Á, Nam Á.

C. Tây Nam Á, Đông Nam Á, Nam Á. D. Trung Á, Đông Nam Á, Bắc Á.

Câu 8: Đồng bằng nào sau đây **không thuộc** châu Á?

A. Tu-ran. B. A-ma-zôn. C. Ấn-Hằng. D. Lưỡng Hà.

Câu 9: Hướng gió mùa đông thổi đến khu vực Đông Nam Á là

A. Đông Bắc. B. Đông Nam. C. Tây Bắc. D. Tây Nam.

Câu 10: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với địa hình châu Á?

A. Nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới.

B. Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ.

C. Địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị chia cắt.

D. Các núi cao và sơn nguyên chủ yếu tập trung ở vùng trung tâm.

II/ Tự luận: (5 điểm)

Câu 1 (1.0 điểm): Trình bày đặc điểm khí hậu châu Á?

Câu 2 (2.0 điểm): Sông ngòi châu Á có những thuận lợi gì để phát triển kinh tế? Nguyên nhân nào làm cho nguồn nước sông ở Việt Nam bị ô nhiễm?

Câu 3 (2.0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế, năm 2011 của một số nước và vùng lãnh thổ *(đơn vị:USD)*

Quốc gia	GDP/người (USD)
CHND Trung Hoa	5444,8
Nhật Bản	45902,7
Hàn Quốc	22424,1
Cam-pu-chia	896,8
Lào	1319,6
Xin-ga-po	46241,0
Thái Lan	4972,4
Việt Nam	1517,0
Cô-oét	62664,1
A-rập xê-út	20540,3
Băng-la-đét	743,4
Ấn Độ	1508,5

(Trích theo Tổng cục Thống kê)

a/ Qua bảng số liệu trên, em có nhận xét gì về tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2011của một số nước.

b/ Hãy tính sự chênh về tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế giữa nước cao nhất và thấp nhất.

5/ Xây dựng đáp án, biểu điểm:

I/ Trắc nghiệm: (5 điểm) Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	D	B	D	C	A	B	A	C

II/ Tự luận: (5 điểm)

Câu 1- (1điểm).

- Khí hậu Châu Á phân hóa thành các đới khí hậu khác nhau.

0,25đ

Gồm: Đới cực và cận cực-> Ôn đới -> cận nhiệt->nhiệt đới ->Xích đạo.

0,25đ

- Các đới khí hậu Châu Á phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau. 0,25đ

Ví dụ: Đới ôn đới : ôn đới lục địa, ôn đới gió mùa, ô đới hải dương.

0,25đ

Câu 2: (2 điểm).

* Giá trị kinh tế: (1 điểm)

- Bồi đắp phù sa.
- Làm thủy điện.
- Cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Giao thông đường sông, du lịch...

(HS nêu đúng mỗi ý đạt 0,25 điểm)

* Nguyên nhân gây ô nhiễm nước sông: (1 điểm)

- Chất thải từ các khu công nghệp chưa qua sử lí đổ ra sông
- Thuốc bảo vệ thực vật và phân bón dư thừa trên đồng ruộng
- Chất thải sinh hoạt của con người....

Câu 3: (2 điểm).

a. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2011của một số nước ở châu Á không đều.(1,0 điểm)

b. Nước có bình quân GDP đầu người cao nhất so với nước thấp nhất chênh nhau khoảng 843 lần.(1,0 điểm)

Hết

Tuần: 9 **Tiết: 9**	Bài 7: ĐẶC ĐIỂM KT- XH CÁC NƯỚC CHÂU Á	**Ngày soạn: 29/10/18** **Ngày giảng: 31/10/18**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một sồ đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á hiện nay
- Biết được sự chênh lệch về kinh tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ Châu Á.

2. Kỹ năng

- Phân tích các bảng số liệu kinh tế - xã hội, phân tích lược đồ
- Kĩ năng thu thập, thống kê các thông tinh kinh tế- xã hội mở rộng kiến thức.
- Kĩ năng vẽ biểu đồ kinh tế.

3. Thái độ

- Giáo dục cho học sinh có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- Liên hệ tình hình phát triển kinh tế ở địa phương.
- Thái độ nghiêm túc, luôn nghiên cứu, theo dõi các thông tin kinh tế, chính trị trên thông tin đại chúng

4.Định hướng năng lực được hình thành

- Năng lực chung: Giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, tính toán, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực chuyên biệt: Tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình ảnh....

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Đối với giáo viên : Bản đồ kinh tế châu Á ,bảng số liệu
2. Đối với học sinh: Tư liệu , phiếu học tập, SGK ,tập bản đồ

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (5 phút)

1. Mục tiêu

- Giúp học sinh gợi nhớ và lại liên hệ kiến thức lịch sử về hoàn cảnh kinh tế xã hội một số nước châu Á từ thế kỉ XVI- > TK XIX .
- Trên cơ sở các đặc điểm về vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu ,tài nguyên tự nhiên, đặc điểm dân cư ,..đã học học sinh có cách nhìn khái quát về cơ sở để phát triển kinh tế xã hội của các nước sau khi kết thúc chiến tranh.

… -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh, nội dung về cuộc cải cách Minh Trị Thiên Hoàng, bộ mặt kinh tế xã hội trước và sau chiến tranh

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về Kinh tế Nhật Bản, Thiên Hoàng, hậu quả chiến tranh và yêu cầu học sinh gợi nhớ và nhận biết :

+ Kiến thức lich sử về về hậu quả của chiến tranh gây ra

+Công cuộc phát triển kinh tế một số nước Châu Á sau chiến tranh

Hình 1:TP Hiroshima –Nhật Bản

Hình 2: Nạn đói ở Việt Nam

Hình 3:Tòa thị chính TOKYO

Hình 4: Thiên Hoàng Minh Trị..

Hình 5 :Sản xuất lúa

Hình 6 : Góc TP Sing-ga-po

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời
Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

- HOẠT ĐỘNG 1. Vài nét về lịch sử pát triển của các nước Châu Á

(Giảm tải)

- HOẠT ĐỘNG 2. Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay.(30 phút)

1. Mục tiêu:

- Nắm được tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.
- Hiểu và chứng minh được sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước ở châu Á có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và vùng lãnh thổ không đồng đều.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng số liệu ,tranh ảnh, bản đồ, SGK… KT học tập hợp tác ,kĩ thuật……

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân/Nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1)Đặc điểm KT-XH các nước Châu Á sau chiến	**<u>1)Vài nét về lịch sử pát triển của các nước Châu Á</u>** (Giảm tải) **<u>2)Đặc điểm phát triển kinh</u>**

tranh TG thứ 2: *(Cá nhân / thời gian 5 phút)* Bước 1: GV yêu cầu HS nghiên cứu kênh chữ đoạn Sau chiến tranh….sản xuất /trang 22, khai thác thông tin để trả lời các câu hỏi: Sau chiến tranh thế giới thứ 2, các nước Châu Á có đặc điểm nổi bật gì về: -Chính trị ,xã hội :(diễn biến như thế nào ?) -Nền kinh tế ? -Đời sống nhân dân? (bị ảnh hưởng ra sao) -Nguyên nhân do đâu?(Tại sao kinh tế xã hội các nước Châu Á lại bị ảnh hưởng như vậy?) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, tự nghiên cứu đưa ra kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… -Chính trị ,xã hội :Nhật Bản thoát khỏi cuộc chiến,các nước thuộc đia giành được độc lập -Nền kinh tế : kiệt quệ -Đời sống nhân dân: cực khổ, thiếu .... -Nguyên nhân do bị đế quốc chiếm đóng trong thời gian dài Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **2)Phân tích đặc điểm kinh tế xã hội các nước Châu Á**: *(Hoạt động nhóm / (Thời gian 25 phút)* **a. Tìm hiểu mức thu nhập của các nước Châu Á:** *(Thời gian 10 phút)* Bước 1:GV yêu cầu nhóm dựa vào hình 7.1/24 cho biết: + Có mấy nhóm nước phân theo mức thu nhập *-GV cung cấp thêm thông tin về căn cứ để phân chia mức thu nhập trên thế giới* *- Mức thu nhập dưới 735 USD/ người/năm : thu nhập thấp.* *- Từ 735 đến 2934 USD/ người/năm : thu nhập trung bình dưới .* *- Từ 2935 đến 9075 USD/ người/năm : thu nhập trung bình trên .* *- Trên 9075 USD/ người/năm : thu nhập cao.* + Hãy thống kê tên các nước vào các nhóm có thu nhập như nhau theo bảng thống kê cho sẵn (Hoặc bảng trong)	**<u>tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay</u>.** - Tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

+Cho biết số nước có thu nhập cao,thu nhập thấp tập trung nhiều nhất ở khu vực nào?

+ Nhận xét mức thu nhập của phần lớn các nước châu Á như thế nào ?

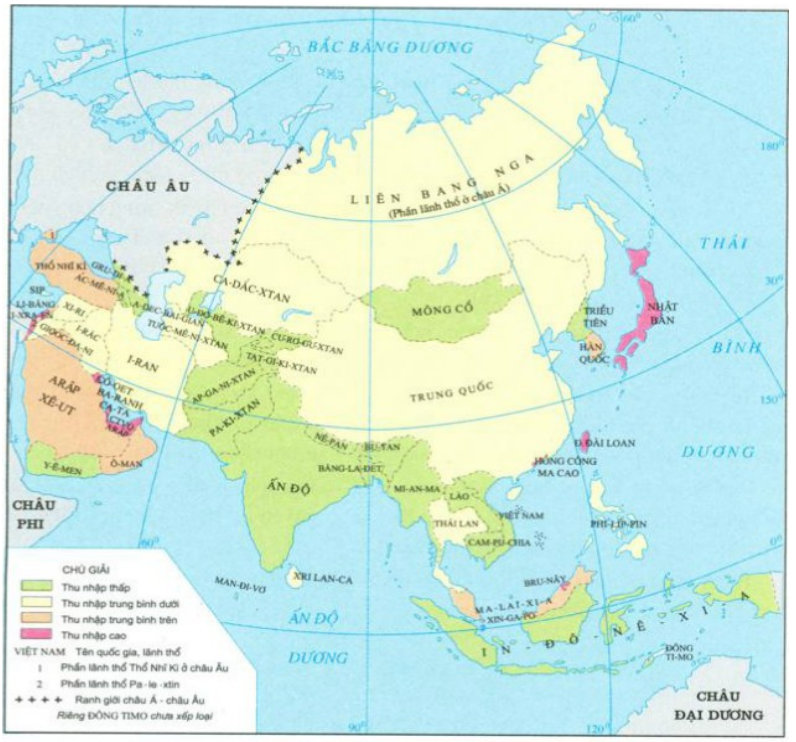

Hình 7.1. *Lược đồ phân loại các quốc gia và lãnh thổ châu Á theo mức thu nhập.*

Bước 2: Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ

(GV yêu cầu học HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm như đã phân công - nhiệm vụ này đã được giao về cho HS ở tiết 6 :Hoạt động vận dụng và mở rộng)

Bước 3:Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS các nước gạch chân

(Phiếu học tập phụ lục 1)

- Các nước có thu nhập cao tập trung ở khu vực Đông Á và khu vực Tây Nam Á.

-Các nước có mức thu nhập thấp tập trung nhiều ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á

- Số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao=> đời sống nhân dân các nước Châu Á còn nghèo khổ

(GV chuyển ý)*Tại sao lại có sự khác nhau đó? Mức thu nhập có mối quan hệ như thế nào với cơ cấu nền kinh tế ? Tiếp tục phân tích bảng 7.2*

- Hiên nay số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao

b.Phân tích đặc điểm kinh tế các nước Châu Á: (Hoạt động nhóm) *(Thời gian 15 phút)*

Bước 1:Yêu cầu HS quan sát bảng 7.2

Bảng 7.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội ở một số nước châu Á năm 2001

Quốc gia	Cơ cấu GDP (%)			Tỉ lệ tăng GDP bình quân năm(%)	GDP/người (USD)	Mức thu nhập (1)
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ			
Nhật Bản	1,5(2)	32,1(2)	66,4(2)	- 0,4	33 400,0	Cao
Cô-oét	-	58,0(3)	41,8(3)	1,7	19 040,0	Cao
Hàn Quốc	4,5	41,4	54,1	3	8 861,0	Trung bình trên
Ma-lai-xi-a	8,5	49,6	41,9	0,4	3 680,0	Trung bình trên
Trung Quốc	15	52,0	33,0	7,3	911,0	Trung bình dưới
Xi-ri	23,8	29,7	46,5	3,5	1 081,0	Trung bình dưới
U-dơ-bê-ki-xtan	36	21,4	42,6	4	449,0	Thấp
Lào	53	22,7	24,3	5,7	317,0	Thấp
Việt Nam	23,6	37,8	38,6	6,8	415,0	Thấp

Để thảo luận nhóm giải quyết các nhiệm vụ sau :

- Nước có bình quân GDP đầu người cao nhất ?Thấp nhất ?Mức thu nhập giữa hai nước chênh nhau khoảng bao nhiêu lần? Nếu so với Việt Nam thì có mức chênh lệch bao nhiêu?

+ Nhận xét gì về mức thu nhập giữa các nước và vùng lãnh thổ Châu Á?

+ Nguyên nhân? (- Điều kiện tự nhiên, kinh tế và chính sách phát triển khác nhau=>trình độ phát triển KT-XH không đều)

-Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu của các nước thu nhập cao khác các nước có thu nhập thấp ở chỗ nào?

+Nhận xét tình hình phát triển kinh tế của những nước này ? Nhật Bản; Việt Nam và Lào? Vì sao?

+ Vì sao Cô- Oét lại có mức thu nhập cao, chỉ đứng sau Nhật Bản?

+ Những nước nào có tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất?

Ngoài ra một số nước ở Châu Á có tốc độ phát triển cao,nhanh nền kt hướng ra xuất khẩu,.nên được gọi

-Trình độ phát triển kinh tế xã hội không đều:

+Nhật Bản có nền kinh tế phát triển toàn diện nhất Châu Á

+Việt Nam ,Lào,..là những nước đang phát triển, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp

+Cô- oét , Ả- rập-xê –út,..là những nước giàu nhưng kinh tế phát triển chưa cao

+Ma- lai- xi-a ,Trung Quốc,.. là những nước có tốc độ công nghiệp hóa nhanh, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng

+Hàn Quốc, Sing-ga-po,…là những nước công nghiệp mới

là những nước công nghiệp mới Châu Á còn có những nước nông -công nghiệp nhưng lại có nền kinh tế hiện đại phát triển như Ấn Độ, Pa-ki-xtan,.. -Nhận xét về tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của các nước Châu Á? (Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Thế giới là 3%) +Quốc gia nào có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cao và nhanh hơn TG? - Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP bình quân năm có mối tương quan như thế nào với mức thu nhập? - Tốc độ gia tăng GDP hàng năm của nhiều nước cao hơn TG đã phản ánh xu hướng phát triển kinh tế như thế nào của nhiều nước châu Á ? Bước 2: Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. -Nước có thu nhập cao nhất (Nhật Bản) có mức chênh lệch gấp 105 lần so với nước có mức thu nhập thấp nhất (Lào) gấp Việt Nam 80,5 lần. Nước có tỉ trong giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP cao thì có GDP/người thấp, mức thu nhập trung bình và thấp và ngược lại.. -Các quốc qia có mức thu nhập thấp nhưng lại có tỉ lệ tăng trưởng GDP cao => Dấu hiệu cho thấy nền kinh tế các nước châu Á nói chung và các nước TQ, VN, Lào,…đang có những bước phát triển vượt bậc, rút ngắn khoảng chênh lệch giàu và cách nghèo Đây cũng là xu thế phát triển kinh tế của các nước châu Á từ sau chiến tranh thế giới thư 2 đến nay: Nâng cao tỉ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ ,giảm dần tỉ trọng nông nghiệp (tức là phát triển nên kinh tế theo hướng công nghiệp hóa) Liên hệ: Hiện nay nề KT Việt Nam có sự thay đổi ra sao? (Mức thu nhập? Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP tăng hay giảm so với năm 2001) Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS	-Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước ở châu Á có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Bước 2: Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức	

Phụ lục 1: PHIẾU HỌC TẬP 1

Kết quả bảng kiến thức phiếu học tập:

Kể tên các nhóm nước phân theo mức thu nhập

Nhóm nước theo mức thu nhập	Tên các nước và vùng lãnh thổ

THÔNG TIN PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP 1

Nhóm nước theo mức thu nhập	Tên các nước và vùng lãnh thổ
Nhóm các nước thu nhập thấp	Ấn Độ, Pakixtan, Ápganixtan, Tátgikixtan, **Udơbêkixtan**, Cưrơgixtan, Nêpan, Butan, Băngladét, Mông cổ, Mianma**, Lào**, **Việt Nam**, Campuchia, Inđônêxia, Yêmen, Triều Tiên,…
Nhóm các nước thu nhập trung bình dưới	**Trung Quốc**, LB Nga (phần lãnh thổ châu Á), Philippin, Xrilanca, Iran**, Xiri**, Irắc,..
Nhóm các nước thu nhập trung bình trên	Arập Xêút, Ô Man, Thổ Nhĩ Kì, Ácmênia, **Malaixia** ,**Hàn Quốc**,..
Nhóm các nước thu nhập cao	**Nhật Bản**, Đài Loan, Cata, Côoét, Ixraen, Brunây,..

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

I.Trắc nghiệm: Chọn câu đúng

1. Đánh giá như thế nào về tình hình phát triển kinh tế xã hội các nước và vùng lãnh thổ Châu Á cuối TK XX?

a. Phát triển không đều c. Phát triển chậm

b. Phát triển đều d. Không phát triển

2. Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á có mức thu nhập thấp và dưới trung bình chiếm tỉ lệ :

a. thấp b. trung bình c. khá d. cao

3. Điền vào chỗ trống kiến thức còn thiếu:

- Những nước có mức thu nhập thấp và dưới trung bình thì tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP ……Ví dụ như nước:……

uigeli.xyz

- Những nước có mức thu nhập cao thì tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP ……Ví dụ như nước:……

II.Tự luận:

1.Tại sao Nhật Bản là một nước cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh nhưng mức thu nhập của Nhật Bản cao nhất cũng là nước nước phát triển toàn diện và sớm nhất của châu Á?

GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HS

Nhật Bản chịu tổn thất nặng nề sau chiến tranh nhưng kinh tế Nhật phát triển toàn diên :

+ Nguyên nhân:

1. Truyền thống văn hóa giáo dục: con người Nhật được đào tạo chu đáo, có đạo đức tốt, có trình độ tay nghề cao, sống kỉ luật và coi trọng tiết kiệm.

2. Các công ty Nhật có tầm nhìn xa, năng động sáng tạo nên có sức cạnh tranh cao.

3. Vai trị quan trọng của nhà nước trong việc điều tiết và quản lí nền kinh tế có hiệu quả cao.

4. Chi phí quốc phòng ít (chiếm khơng quá 1% GDP), do quân đội Mĩ đóng quân tại nhiều căn cứ quân sự trên đất Nhật.

5. Nhật Bản biết lợi dụng các yếu tố bên ngoài: liên minh chặt chẽ với Mĩ, các đơn đặt hàng của Mĩ cho cuộc chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam.

- GV: Quỹ tiền tệ quốc IMF công bố danh sách Top 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới 2011 dựa trên số liệu về tổng sản phẩn quốc nội (GDP) năm 2010. Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Trong danh sách, châu Mỹ đóng góp 1, châu Âu đóng góp 5, châu Á đóng góp 4.

GV: Hiện nay Trung Quốc là cường quốc số 1 châu Á và thứ 2 thế giới sau

2. Đánh giá chung tình hình phát triển KT-XH cuối TK XX theo bảng sau:

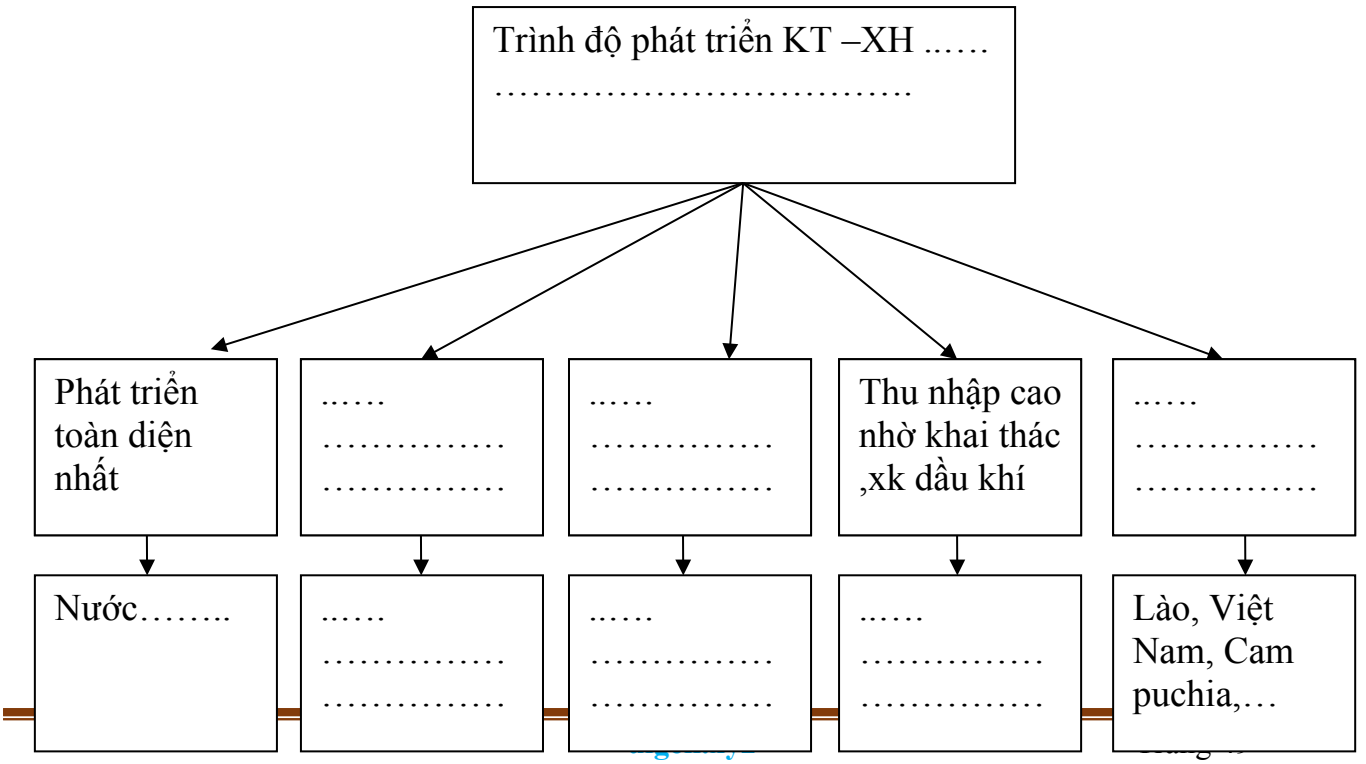

*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian: 5 phút)

- Làm các bài tập trong SGK
- Xem các hình 8.1 và 8.2 đồng thời trả lời các câu hỏi trong bài 8SGK/ 25
- Thành tựu về nông nghiệp của các nước châu Á được biểu hiện như thế nào?
- Dựa vào đâu các nước Tây Nam Á trở thành các nước có thu nhập cao?
- Kể tên 2 vùng sản xuất lúa lớn nhất ở nước ta ? Vì sao Việt Nam là quốc gia sản xuất được nhiều lúa gạo?

Tuần: 10 **Tiết: 10**	***Bài 8:*** **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**	**NS: 05/11/18** **ND: 07/11/18**

I. MỤC TIÊU

1) Kiến thức:

- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu: Nền nông nghiệp lúa nước, lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất. Công nghiệp được ưu tiên phát triển,bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến.

2) Kỹ năng:

- Quan sát tranh ảnh và nhận xét về một số hoạt động kinh tế ở Châu á.
- Phân tích các bảng thống kê kinh tế, tăng trưởng GDP, về cư cấu cây trồng của một số quốc gia , khu vực thuộc Châu á.
- Rèn cho HS một số kỹ năng cơ bản:t ư duy, giao tiếp, giải quyết vấn đề.....

3) Thái độ

- Thấy rõ xu hướng phát triển hiện nay của các nước châu Á, ưu tiên phát triển công nghiệp, không ngừng nâng cao đời sống. Tự hào về những thành tựu đã đạt được của các nước châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng.

4). Định hương phát triển năng lực:

- Góp phần hình thành năng lực tự học, hợp tác, sử dụng bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh.

*** Năng lực chuyên biệt :**

- Phân tích và đọc được biểu đồ, bảng số liệu thống kê, liên hệ thực tế Việt Nam.

II. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC :

1. Chuẩn bị của GV và HS:

- Giáo viên:

- Bản đồ kinh tế Châu á
- Các tranh ảnh về những thành phố lớn, trung tâm kinh tế của 1 số nước
- Bảng thống kê 1 số chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội ở 1 số nước Châu á.(sgk)

- Học sinh:

+ Sách, vở, đồ dùng học tập.

2. Hoạt động học tập:

A. Tình huống xuất phát:

1. Mục tiêu: Khái quát những nét nổi bật về tình hình phát triển kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua bảng số liệu thống kê, tranh ảnh của một số hoạt động kinh tế nổi bật của một số quốc gia - Cá nhân.

3. Phương tiện: tranh ảnh, bảng số liệu thống kê của một số hoạt động kinh tế nổi bật của một số quốc gia

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Cho HS xem những hình ảnh và bảng số liệu sau:

Quốc gia	Cơ cấu GDP/năm			Tỉ lệ tăng GDP Bình quân năm (%)	GDP/người (USD)	Mức thu nhập
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ			
Nhật Bản	1,5	32,1	66,4	- 0,4	33.400.0	Cao
Cô-oét	-	58	41,8	1,7	19.040,0	Cao
Hàn Quốc	4,5	41,4	54,1	3	8.861.0	TB trên
Ma-lai-xi-a	8,5	49,6	41,9	0,4	3.680,0	TB trên
Trung Quốc	15	52	33	7,3	911,0	TB dưới
Xi-ri	23,8	29,7	46,5	3,5	1.081,0	TB dưới
U-dơ-bê-ki-xtan	36	21,4	42,6	4	449,0	Thấp
Lào	53	22,7	24,3	5,7	317,0	Thấp
Việt Nam	23,6	37,8	38,6	6,8	415.0	Thấp

Bước 2: HS quan sát, nhận xét bảng số liệu, hình ảnh để trả lời các câu hỏi sau:

- Những hình ảnh trên là hoạt động của những ngành kinh tế nào? Kể tên một số quốc gia có mặt hang nổi bật?
- Nhận xét vì sao các nước châu Á lại có mức thu nhập khác nhau?

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

GV có thể lồng ghép kiểm tra kiến thức bài 7 (trình độ phát triển KT-XH không đều giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á)- ghi điểm

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. <u>Hình thành kiến thức mới</u>:

<u>HOẠT ĐỘNG 1</u>. <u>Nông nghiệp:</u> *(Thời gian: 15 phút)*

*** Mục tiêu:** Trình bày được tình hình phát triển ngành nông nghiệp và nơi phân bố chủ yếu:

1/ Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng lược đồ , SGK… KT đặt câu hỏi

2. Hình thức tổ chức: Cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1:Giao nhiệm vụ: *CH1:* Quan sát lược đồ H8.2 và SGK tìm những cây, con khác nhau giữa hai khu vực - Khu vực Đông á, ĐN á, Nam á - Khu vực: Tây Nam á và các vùng nội địa CH2:Trong sản suất nông ghiệp ngành giữ vai trò quạn trọng nhất là ngành nào? Cây gì là quan trọng nhất. - Những nước nào sản suất nhiều lúa gạo nhất? - Những nước nào xuất khẩu lúa gạo nhiều (Thái Lan, Việt nam…) **CH3:** Đặc điểm phân bố chăn nuôi *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**I- <u>Nông nghiệp</u>:** - Nền kinh tế nhiều nước châu Á chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp . - Sự phát triển nông nghiệp của các nước châu á không đều nhau. - Có hai khu vức có cây trồng, vật nuôi khác nhau: khu vực khí hậu gió mùa ẩm và khu vực khí hậu lục địa khô hạn - Sản suất lượng thực giữ vai trò quan trọng nhất + Lúa gao 93%, lúa mì 39% sản lượng toàn thế giới - Trung Quốc, Ấn Độ là những nước sản suất nhiều lúa gạo nhất. - Thái Lan, Việt Nam là những nước suất khẩu gạo hàng đầu thế giới

<u>HOẠT ĐỘNG 2. Công nghiệp:</u> *(Thời gian: 10 phút)*

*** Mục tiêu:** Trình bày được tình hình phát triển ngành công nghiệp và nơi phân bố chủ yếu:

1/ Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng lược đồ , SGK… KT đặt câu hỏi

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG

Bước 1:Giao nhiệm vụ: *CH1:* Dựa bảng số liệu 8.1 hãy : - Nhận xét sự phát triển công nghiệp của các nước Châu á? - Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển như thế nào? - Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất? - Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu? - Các ngành công nghiệp khác phát triển và phân bố như thế nào? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**2- <u>Công nghiệp</u>:** - Công nghiệp: công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, cơ cấu ngành đa dạng. - Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước, tạo nguồn nguyên nhiên liệu cho SX trong nước và nguồn hàng xuất khẩu. - Công nghiệp cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, điện tử phát triển mạnh ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan - Công nghiệp SX hàng tiêu dùng phát triển ở hầu khắp các nước

<u>Hoạt động 3</u>:

* *Muïc tieâu*: Trình bày được tình hình phát triển ngành dịch vụ và nơi phân bố chủ yếu:

* *Thời gian: 10 phút*

1/ Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng lược đồ , SGK… KT đặt câu hỏi

2/ Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1:Giao nhiệm vụ: *CH1:* yêu cầu HS quan sát bảng 7.2 - Em hãy nêu các hoạt động dịch vụ - Tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Nhật, Hàn là bao nhiêu? - So sánh với GDP theo đầu người *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**3/ <u>Dịch vụ</u>** - Hoạt động dịch vụ được các nước coi trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP kinh tế. - Nhiều nước có ngành dịch vụ phát triển cao: Nhật Bản, Hàn Quốc, Xi-ri, Cô-oét, Trung Quốc, Xin-ga-po…

C. <u>HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</u> *(Thời gian: 5 phút)*

Câu 1. Lúa gạo là cây trồng quan trọng nhất của khu vực có khí hậu

a. ôn đới lục địa. b. ôn đới hải dương.

c. nhiệt đới khô. d. nhiệt đới gió mùa.

Câu 2. Những nước nào sau đây sản xuất nhiều lương thực nhất thế giới?

a. Thái Lan, Việt Nam. b. Trung Quốc, Ấn Độ.

c. Nga, Mông Cổ. d. Nhật Bản, Ma-lai-xi-a.

Câu 3. Những nước nào sau đây xuất khẩu lương thực (lúa gạo) nhiều nhất thế giới?

a. Thái Lan, Việt Nam. b. Trung Quốc, Ấn Độ.

c. Nga, Mông Cổ. d. Nhật Bản, Ma-lai-xi-a.

Câu 4. Nước khai thác và xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất Châu Á là

a. Trung Quốc. b. A-rập-xê-út. c. I-rắ d. Cô-oét.

Câu 5. Nước nào đã sớm đạt được nền công nghiệp trình độ cao nhất ở Châu Á?

a. Hàn Quốc. b. Nhật Bản. c. Xin-ga-po d. Ấn Độ.

Câu 6: Tại sao một số nước như : B-ru-nây, Cô-oét, A-rập-xê-ut là những nước giàu nhưng trình độ phát triển kinh tế chưa cao?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

Câu 1: Dựa vào nguồn tài nguyên nào mà một số nước Tây Nam Á trở thành những nước có thu nhập cao? Tìm hiểu đôi nét nổi bật về tự nhiên, dân cư, chính trị Tây Nam Á?

Xem trước hình 9.1 và bổ sung kiến thức vào phiếu học tập 9.1

Yếu tố	Đặc điểm
Vị trí	
Địa hình	
Khí hậu	
Sông ngòi	
Cảnh quan	

Câu 2: Tìm hiểu tình hình chính trị, xã hội hiện nay của các nước Tây Nam Á

Tuần: 11 Tiết: 11	**Bài 9: KHU VỰC TÂY NAM Á**	NS: 12/11/18 ND: 14/11/18

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Trình bày được đặc điểm nổi bậc về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á._

2. Kĩ năng:

- Đọc bản đồ, lược đồ tự nhiên, phân bố dân cư, kinh tế để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của khu vực này.

3. Thái độ: Ý thức được tầm quan trọng của tình hình chính trị ổn định.

4. Định hương phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề.
- Năng lực riêng: hình thành năng lực tư duy tổng hợp, sử dụng tranh ảnh, lược đồ.

II. Chuẩn bị

Giáo viên:

- Lược đồ Tây Nam Á, bản đồ tự nhiên Châu Á

- Hình ảnh chính trị bất ổn tại khu vực (nhà nước tự xưng IS)

- Học sinh:

+ Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. Tiến trình bài học:

- **Hoạt động học tập:**

A. Tình huống xuất phát: (Thời gian: 3 phút)

1. Mục tiêu: Cho HS nhận biết vị trí khu vực, khái quát về tự nhiên, tình hình chính trị của khu vực Tây Nam Á. Tìm ra đặc điểm chưa biết về ý nghĩa của vị trí địa lí, các đặc điểm về tự nhiên (địa hình, khía hậu, sông ngòi, cảnh quan, khoáng sản. Điểm nóng về chính trị của khu vực (bất ổn về chính trị), đặc biệt nhà nước tự xưng IS => làn sóng di dân sang châu Âu. Từ đó giúp các em thấy được sự quan trọng của tình hình chính trị ổn định.

2. Phương pháp - kĩ thuật: vấn đáp qua lược đồ, KT đặt câu hỏi, KT học tập hợp tác.

3. Phương tiện: lược đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á (hình 9.1 SGK), video clip.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Cho HS xem lược đồ tự nhiên hình 9.1 SGK, đoạn video và yêu cầu HS nhận xét:

?Em có nhận xét gì về vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á?

? Tự nhiên của khu vực Tây Nam Á gồm các yếu tố nào? Khoáng sản nổi tiếng của khu vực Tây Nam Á?

? Tình hình chính trị của khu vực này như thế nào?

Bước 2: HS quan sát lược đồ, đoạn video để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. Hình thành kiến thức mới:

HOẠT ĐỘNG 1: Vị trí địa lí (Thời gian: 7 phút)

1. ***Mục tiêu:*** Nắm được vị trí chiến lược quan trọng của khu vực.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP vấn đáp, diễn giảng, giải quyết vấn đề, tự học.

3. Kĩ thuật dạy học: KT đặt câu hỏi, KT tự học....

4. Phương tiện: Sử dụng lược đồ hình 9.1 SGK.

5. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 9.1, trả lời các câu hỏi theo dàn ý sau: GV treo bản đồ và giải thích các kí hiệu H. Dựa vào bản đồ và H9.1 SGK cho biết khu vực TNA nằm trong khoảng vĩ độ nào và kinh độ nào. H. Với tọa độ địa lí trên TNA thuộc đới khí hậu nào? H. Khu vực TNA giáp với những vịnh biển nào và châu lục nào? H. Xác định con đường rút ngắn giữa châu Á và châu Âu. *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, xem lược đồ H9.1 để tìm ra câu trả lời. *Bước 3*: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**1. Vị trí địa lí:** - Nằm giữa ba châu lục Á, Âu, Phi - Nằm giữa các vĩ tuyến: 12^0B – 42^0 B, kinh tuyến: 26^0Đ – 73^0Đ - Vị trí có ý nghĩa quan trong trong phát triển kinh tế.

HOẠT ĐỘNG 2. Đặc điểm tự nhiên: *(Thời gian: 20 phút)*

1. *Mục tiêu:* Nắm được:

+ Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

+ Khí hậu nhiệt đới khô.

+ Nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới.

2. . Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: phát vấn, diễn giảng; giải quyết vấn đề, hợp tác, KT đặt câu hỏi, KT hợp tác.

3. Phương tiện: lược đồ hình 9.1.

. 4. Hình thức tổ chức: cặp đôi/ nhóm (4 nhóm)

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình 9.1 lần lượt trả lời các câu hỏi sau: + Nhóm 1: a/ Tây Nam Á có các dạng địa hình nào? Nêu các dạng địa hình chủ yếu? b/ Các miền địa hình từ Đông Bắc xuống Tây Nam? + Nhóm 2: a/ Kể tên các đới và kiểu khí hậu ở Tây Nam Á. Đặc điểm khí hậu của khu vực này? b/ Tại sao Tây Nam Á nằm sát biển nhưng có khí hậu nóng và khô? + Nhóm 3: a/ Cảnh quan Tây Nam Á có đặc điểm gì? b/ Đặc điểm mạng lưới sông ngòi? Tại sao có đặc điểm đó? + Nhóm 4: a/ Xác định các khoáng sản của khu	**2. Đặc điểm tự nhiên:** * Địa hình: Núi và sơn nguyên, cao nguyên. + Phía ĐB: có các dãy núi cao chạy từ bờ ĐTH bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì và sơn nguyên Iran. + Phía TN sơn nguyên Aráp chiếm gần toàn bộ diện tích bán đảo Aráp. + Ở giữa là đồng bằng lưỡng hà được phù sa sông Tigơrơ và Ơphơrat bồi đắp. * Khí hậu: khô hạn

vực? b/ Những quốc gia nào có nhiều dầu mỏ nhất? ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS, theo dõi quá trình làm việc của HS. ***Bước 3:*** Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả làm việc, HS nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.	* Tài nguyên: dầu mỏ và khí đốt phong phú. => TNA là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại TG.

HOẠT ĐỘNG 3. <u>Đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị.</u> *(Thời gian:10 phút)*

1. Mục tiêu: + Dân cư chủ yếu theo đạo Hồi.
+ Không ổn định về chính trị, kinh tế.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng lược đồ, tranh ảnh, phát vấn, giải quyết đề, đàm thoại, thảo luận, KT đặt câu hỏi, KT Hợp tác.

3. Phương tiện: lược đồ hình 9.2, hình 9.3, 9.4 và đoạn video về tình chính trị của khu vực.

4. Hình thức tổ chức: Cá nhân/ cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1*:* GV giao nhiệm vụ: Dựa vào hình 9.2, 9.3, Quan sát bản đồ và H9.3 cho biết khu vực TNA gồm những quốc gia nào? H. Kể tên các quốc gia có diện tích lớn nhất. H. Với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. TNA có điều kiện phát triển những ngành kinh tế nào? H. Vì sao lại phát triển những ngành đó? H. Dựa vào H9.4 cho biết TNA xuất khẩu dầu mỏ đến những khu vực nào trên TG? 9.4 và nội dung bài viết trong SGK, hãy cho biết: ? Những cuộc chiến tranh nào xảy ra ở vùng dầu mỏ Tây Nam Á? ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. ***Bước 3:*** Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. HS nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức. - GV cho HS xem đoạn video về tình hình chính trị ở khu vực này. → GV sơ kết: Tình hình chính trị không ổn định ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và kinh tế của người dân. - GV nêu sơ lược về tình hình nhà nước tự xưng IS	**3. Đặc điểm dân cư chính trị:** - Dân số khoảng 268 triệu người, phần lớn là người Ả rập theo đạo hồi là chủ yếu. - Ngày nay công nghiệp và thương mại phát triển. Nhất là công nghiệp khai thác và chế ciến dầu mỏ. Sản lượng dầu ở TNA chiếm 1/3 sản lượng dầu TG. - Tình hình kinh tế chính trị của khu vực đang diễn ra rất phức tạp.

→ nhập cư vào châu Âu và châu Mĩ.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 2 phút)*

Câu 1: Địa hình chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

A. đồng bằng.
B. núi và đồng bằng.
C. núi và sơn nguyên.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho tình hình chính trị ở khu vực Tây Nam Á bất ổn?

A. Tài nguyên dầu mỏ - đa dạng về văn hóa.
B. Vị trí chiến lược quan trọng, đa dạng về sắc tộc.
C. Tài nguyên dầu mỏ, sự đa dạng về chủng tộc.
D. Vị trí chiến lược quan trọng và tài nguyên dầu mỏ phong phú.

Câu 3: Khu vực Tây Nam Á nằm trong đới hay kiểu đới khí hậu nào?

A. Ôn đới.
B. Cận nhiệt.
C. Nhiệt đới khô.
D. Nhiệt đới gió mùa.

Câu 4: Hiện nay, ngành công nghiệp quan trọng nhất của khu vực Tây Nam Á là

A. khai thác và chế biến dầu mỏ.
B. khai thác than đá và dầu mỏ.
C. chế biến dầu mỏ và thủy hải sản.
D. sản xuất lông cừu, khai thác dầu khí.

Câu 5: Tôn giáo chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

A. đạo Hồi.
B. phật giáo.
C. tin lành.
D. Ki-tô-giáo.

Câu 6: Địa hình chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

A. đồng bằng.
B. núi và đồng bằng.
C. núi và sơn nguyên.
D. cao nguyên

Câu 7: Nước sông khu vực Tây Nam Á được cung cấp từ:

A. Nước mưa
B. Nước ngầm
C. Nước ngấm ra từ trong núi
D. Nước băng tuyết tan.

Câu 8: Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho tình hình chính trị ở khu vực Tây Nam Á bất ổn?

E. Tài nguyên dầu mỏ - đa dạng về văn hóa.
F. Vị trí chiến lược quan trọng, đa dạng về sắc tộc.
G. Tài nguyên dầu mỏ, sự đa dạng về chủng tộc.
H. Vị trí chiến lược quan trọng và tài nguyên dầu mỏ phong phú.

Câu 9: Đặc điểm chính nào làm cho Tây Nam Á có vị trí chiến lược quan trọng?

A. Giáp với nhiều vịnh, biển, địa dương, có kênh đào Xuyê.

B. Vị trí ngã ba của ba châu lục, nằm trên đường hàng hải quốc tế.
C. Nằm trên tuyến đường biển ngắn nhất và đường sông quan trọng.
D. Vị trí ngã ba của 3 châu lục, trên tuyến đường biển ngắn nhất từ châu Âu sang châu Á.

Câu 10: Quốc gia nào ở Tây Nam Á có diện tích lớn nhất và có nhiều dầu mỏ nhất?

A. I-rắc. B. I-ran. C. Cô-oét. D. Ả-rập Xê-út

Câu 11: Tại sao Tây Nam Á nằm sát biển nhưng có khí hậu nóng và khô?

A. Do giáp với biển.
B. Có đường chí tuyến Nam chạy qua lãnh thổ.
C. Do nằm trong đới khí hậu cận nhiệt.
D. Lãnh thổ rộng lớn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

* Hoàn thành nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy?

- Học bài cũ và làm bài tập
- Chuẩn bị bài mới

TUẦN: 12 Tiết : 12	***Bài 10:*** **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á**	NS: 19/11/18 ND: 21/11/18

I. Mục tiêu bài học :

1. Kiến thức:

Trình bày được những đặc điểm nổi bật về tự nhiên của khu vực Nam Á.

2. Kỹ năng:

Phân tích ảnh địa lí, đọc lược đồ tự nhiên, lược đồ phân bố mưa ở khu vực Nam Á.

3. Thái độ:

Ý thức bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên sinh vật

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh..

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á, bản đồ tự nhiên châu Á
- Kế hoạch bài giảng, SGK.

2. Đối với học sinh : Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các dạng địa hình, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các dạng địa hình; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các điều kiện tự nhiên của khu vực Nam Á.

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về vị trí địa lí và địa hình của khu vực -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về dãy núi Himalaya, sơn nguyên Đê can, đồng bằng Ấn - Hằng

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về địa hình đồi, núi, đồng bằng và cao

nguyên, sông ngòi và yêu cầu học sinh nhận biết: *Theo em các hình dưới đây nằm ở khu vực nào?* Em đã biết gì về khu vực này?

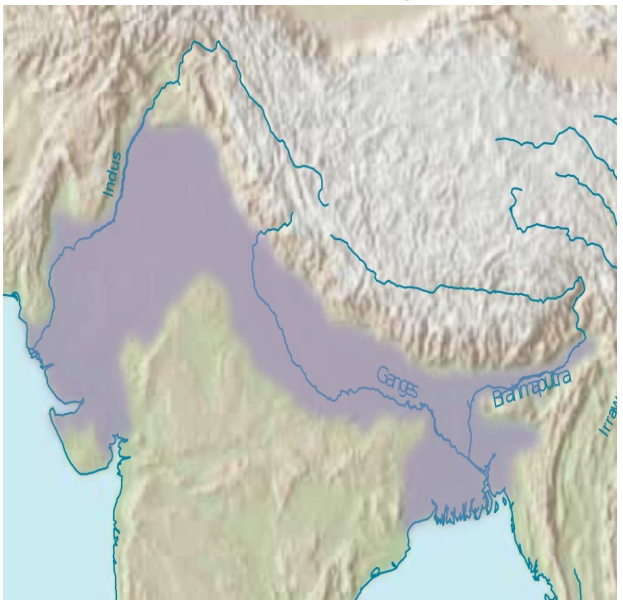

Hình 1 Sơn nguyên Đê Can

Hình 2: Dãy Himalaya

Hình 3: Sông Ấn

Hình 4:Sông Hằng

Hình 5: Đồng bằng Ấn - Hằng

Hình 6: Hoang mạc Tha

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: *Vị trí địa lí và địa hình (Thơi gian: 15 phút)*

Mục tiêu: Trình bày được những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí, địa hình của khu vực Nam Á.
Phương pháp: + Hợp tác nhóm.
+ Kiểm tra đánh giá học sinh qua kết quả học sinh trình bày và trả lời các câu hỏi trong SGK.
Phương tiện: SGK, bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
Bước 1: GV yêu cầu hs dựa vào H10.1 hãy: - Xác định vị trí địa lí của khu vực Nam Á nằm giữa vĩ độ nào? Tiếp giáp những biển, vịnh biển nào? Thuộc đại dương nào? Tiếp giáp những khu vực nào của Châu Á? - Xác định các quốc gia trong khu vực? Quốc gia nào có diện tích lớn nhất? Quốc gia nào là quốc đảo? **GV:** Chia lớp thành 6 nhóm thảo luận: **CH:** Dựa H10.1 hãy cho biết vị trí, đặc điểm của các dạng địa hình sau: - *Nhóm 1,2* : Miền núi Hi-ma-lay-a - *Nhóm 3,4:* Miền ĐB Ấn - Hằng - *Nhóm 5, 6:* Miền SN Đê-can. *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. theo bảng sau:	**1. Vị trí địa lí và địa hình:** -Là bộ phận nằm rìa phía Nam của lục địa. * Có 3 miền địa hình chính: - Phía Bắc là dãy Himalaya hùng vĩ - Phía Nam là sơn nguyên Đecan (với 2 rìa được nâng cao thành 2 dãy Gát tây, gát đông) - Ở giữa là đồng bằng Ấn Hằng rộng lớn.

Miền địa hình	Dãy Hi-ma-lay-a	Đồng bằng Ấn - Hằng	Sơn nguyên Đê-can
Vị trí	Phía Bắc	Giữa	Phía Nam
Đặc điểm	- Cao, đồ sộ, hùng vĩ nhất thế giới - Chạy dài theo hướng Tây bắc -> Đông nam, dài gần 2600km, rộng	- Rộng và bằng phẳng. - Kéo dài từ bờ	- Tương đối thấp và bằng

	TB 320 -> 400km	biển A-ráp -> ven vịnh Ben-gan, dài hơn 3000km, rộng từ 250 -> 350km	phẳng. - Hai rìa của sơn nguyên được nâng lên thành 2 dãy núi Gát Tây và Gát Đông.

Hoạt động 2: ***Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên (Thời gian: 16 phút)***

Mục tiêu: Trình bày được những đặc điểm nổi bật về khí hậu sông ngòi và cảnh quan tự nhiên của khu vực Nam Á.

Phương pháp: + Hợp tác nhóm.

+ Kiểm tra đánh giá học sinh qua kết quả học sinh trình bày và trả lời các câu hỏi trong SGK.

Phương tiện: SGK, bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
a)Đặc điểm khí hậu **Bước 1: GV** Chia lớp thành 3 nhóm. - *Nhóm 1:* Dựa H10.2 và kiến thức đã học hãy cho biết khu vực Nam Á chủ yếu nằm trong đới khí hậu nào? - *Nhóm 2:* Em có nhận xét gì về phân bố mưa ở khu vực Nam Á? Tại sao? *Nhóm 3:* Khí hậu đó có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức: - Mưa giảm dần từ phía đông, đông nam lên tây bắc. - Giảm từ ven biển vào sâu trong nội địa - Ngoài ra mưa còn giảm theo độ cao, và theo hướng sườn núi. *b) Đặc điểm sông ngòi:* -Gv yêu cầu học sinh đọc thông tin ở SGK và cho biết sông ngòi Nam Á có đặc điểm gì?	**2. <u>Khí hậu, sông ngòi, cảnh quan tự nhiên</u>:** **a. <u>Khí hậu:</u>** - Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa là khu vực mưa nhiều của TG. - Do ảnh hưởng sâu sắc của địa hình nên lượng mưa phân bố không đồng đều. - Nhịp điệu hoạt động của gió mùa ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực **b. <u>Sông ngòi và cảnh quan tự nhiên:</u>**

-HS thực hiện yêu cầu của GV *3.Cảnh quan tự nhiên:* - GV yêu cầu HS quan sát H10.3 và H10.4 hãy cho biết những cảnh quan tiêu biểu của khu vực Nam Á? - HS thực hiện yêu cầu của GV, hỏi GV những gì không hiểu, so sánh kết quả làm việc với cặp bên cạnh, lắng nghe kiến thức chuẩn của giáo viên.	- Nam Á có nhiều sông lớn: Sông Ấn, Sông Hằng, Sông Bramaput. - Cảnh quan tự nhiên: Rừng nhiệt đới ẩm, Xavan, hoang mạc vàcảnh quan núi cao.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

Khoanh tròn vào đáp án đúng:

1) Các quốc đảo thuộc khu vực Nam Á là

A. Nê-pan, Bu-tan. C. Pa-ki-xta, Băng-đa-let.

B. Xri-lan-ca, Man-đi-vơ. D. Ấn Độ, Băng-đa-let.

2) Quốc gia có diện tích lớn nhất Nam Á là

A. Ấn Độ. C. Pa-ki-xtan.

B. Băng-đa-let. D. Xri-lan-ca.

3) Đại bộ phận khu vực Nam Á có khí hậu

A. nhiệt đới. C. cận nhiệt đới gió mùa.

B. nhiệt đới gió mùa. D. phân hóa theo độ cao.

4)Hệ thống sông nào sau đây không thuộc Nam Á?

A. Ấn. *C. Ti- grơ.*

B. Hằng. D. Bra-ma-put.

5) Kiểu cảnh quan nào sau đây không phổ biến ở Nam Á?

A. Xa van. C. Rừng nhiệt đới ẩm.

B. Núi cao. *D. Địa trung hải.*

6) Đại bộ phận khu vhệ thống núi Himalaya,ực Nam Á có địa hình

A. đồng bằng. C. núi và sơn nguyên cao.

B. núi cao. D. núi cao và đồng bằng.

7)Nam Á là một trong những khu vực

A. nóng nhất thế giới. C. khô hạn nhất thế giới.

B. Lạnh nhất thế giới. *D. có mưa nhiều nhất thế giới.*

8)Nam Á có 3 miền địa hình chính từ bắc xuống nam là

A. hệ thống núi Himalaya, đồng bằng Ấn - Hằng, sơn nguyên Đê - can.

B. hệ thống núi Himalaya, sơn nguyên Đê - can.đồng bằng Ấn - Hằng.

C. sơn nguyên Đê - can, hệ thống núi Himalaya, đồng bằng Ấn - Hằng.

D. đồng bằng Ấn - Hằng, hệ thống núi Himalaya, sơn nguyên Đê - can.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

1. Gv gọi Hs lên bảng để xác định lại các miền địa hình, các sông lớn của khu vực Nam Á trên lược đồ.

2. Sưu tầm thông tin để biết thêm về một số dãy núi, sơn nguyên cao và các đồng bằng rộng lớn ở Việt Nam và trên thế giới.

3. Tìm hiểu về dân cư và đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á

Tiết:13 Bài 11	**DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á**	Ngày soạn: 26/11/18 Ngày giảng**:** 28/11/18

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1) Kiến thức:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về dân cư, kinh tế của khu vực Nam Á: là khu vực dân cư đông đúc, có mật độ dân số cao nhất thế giới.
- Dân cư Nam Á chủ yếu theo đạo Hồi và Ấn Độ giáo. Tôn giáo ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội ở Nam Á.
- Các nước Nam Á có nền kinh tế đang phát triển, trong đó Ấn Độ có kinh tế phát triển nhất.

2) Kỹ năng:

- Phân tích lược đồ phân bố dân cư, bảng số liệu, ảnh đia lí (sgk)

3) Thái độ:

Tôn trọng giá trị văn hóa, kinh tế của người dân trong khu vực

4) Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Lược đồ dân cư Nam Á
- Các tranh ảnh về tôn giáo và 1 số hoạt động kinh tế của nhân dân Nam Á.

2. **Đối với học sinh**

Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

1. Mục tiêu

- HS biết được khu vực Nam Á là một trong những các nôi của nền văn minh Cổ đại thế giới. Hiện nay Nam Á vẫn là khu vực các nước đang phát triển, có đân cư đông đúc

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh và bảng số liệu trong bài 11 SGK

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Dựa vào hiểu biết của bản thân. Hãy khái quát một số nét chính về dân cư và đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á.

Bước 2: HS quan sát lược đồ, bảng số liệu,tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu về dân cư *(Thời gian: 15 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bảng số liệu,quan sát lược đồ SGK… KT học tập hợp tác …

2. Hình thức tổ chức: Cặp đôi

<table>
<tr><th>HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH</th><th>NỘI DUNG</th></tr>
<tr><td>

1/ Tìm hiểu về số dân, mật độ dân số(10 phút)

- Bước 1: GV yêu cầu học sinh dựa vào bảng 11.1 SGK/38 hãy:

1) Kể tên 2 khu vực đông dân nhất Châu Á? Nam Á đứng thứ mấy?

2) Tính mật độ dân số của từng khu vực (điền bảng)? Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất, thấp nhất?Nam Á có mật độ bao nhiêu?

- *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

Khu vực	Diện tích (nghìn km^2)	Dân số(triệu người)	MĐ DS (người/km^2)
Đông Á	11762	1503	127,8
Nam Á	4489	1356	302,1
Đnam Á	4495	519	115,5
Trung Á	4002	56	14
Tây Nam Á	7016	286	40,8

2/ Tìm hiểu về sự phân bố dân cư *(Thời gian: 5 phút)*

- Bước 1: GV yêu cầu học sinh quan sát H11.1 hãy

1) Nhận xét về sự phân bố dân cư ở Nam Á? Giải thích sự phân bố đó?

(Không đồng đều do:

- Tập trung đông ở đồng bằng Ấn Hằng, ĐB ven biển chân núi Gát Đông , Gát tây, sườn nam dãy Hymalaya, Vì địa hình đồng bằng, khí hậu mưa nhiều thuận lợi cho sản xuất sinh hoạt.
- Dân thưa ở sâu trong nôi địa, trên sơn nguyên Đê Can, vùng núi, trong hoang mạc, vì nơi này có địa hình hiểm trở, khí hậu khô hạn)

2) Dân cư Nam Á theo những đạo giáo nào?

- *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

GV giới thiệu về đền Tat Ma- han

</td><td>

I) Dân cư:

- Nam Á có số dân đông, mật độ dân số cao nhất trong các khu vực của châu Á.

- Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở vùng đồng bằng và các khu vực có lượng mưa tương đối lớn.
- Dân cư chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

</td></tr>
</table>

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu về đặc điểm kinh tế xã hội *(Thời gian: 20 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh. KT thảo luận nhóm.

2. Hình thức tổ chức: Nhóm (4 nhóm)

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG

- Bước 1:GV yêu cầu học sinh dựa vào hình 13.1, 13.4, bảng 11.2 và nội dung trong SGK tìm hiểu các nội dung: (mỗi tổ 1 nội dung) 1) Cho biết tình hình chính trị khu vực Nam Á có những đặc điểm gì nổi bật? Điều đó ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Nam Á? 2) Quan sát Hình 11.3 và 11.4 em có nhận xét gì về hoạt động KT ở các nước Nam Á(chủ yếu là ngành gì, công cụ sản xuất ra sao?) 3) Qua bảng 11.2 hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ấn Độ? Sự chuyển dịch đó phản ánh xu thế phát triển kinh tế như thế nào? 4) Nêu đặc điểm kinh tế của Ấn Độ -Bước 2*:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. *Bước 3:* Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức + Trước kia Nam á có tên chung là Ân Độ. Là thuộc địa của Anh ~ 200 năm => Chúng gây chia rẽ các dân tộc để dễ bề thống trị. Chính vì vậy tại đây các cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo đã thường xuyên xảy ra liên miên chưa bao giờ ngừng => Là khó khăn rất lớn tới sự ổn định chính trị để phát triển kinh tế ở các nước Nam Á. + Kinh tế Ấn Độ chuyển dịch theo hướng CN hiện đại. + Cuộc CM "xanh": Tiến hành trong trồng trọt làm tăng SL lương thực. + Cuộc CM"trắng": Tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa.	**II) Đặc điểm kinh tế - xã hội:** - Tình hình chính trị- xã hội không ổn định - Phần lớn các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. *** Ấn Độ:** là nước có kinh tế phát triển nhất: + Công nghiệp hiện đại, với nhiều ngành công nghiệp quan trọng và các ngành CN công nghệ cao, tinh vi, chính xác. + Nông nghiệp: Với 2 cuộc cách mạng "xanh" và "trắng" Ấn Độ đã giải quyết tốt vấn đề lương thực cho nhân dân. + Dịch vụ : Đang phát triển

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

1. Dựa vào h 15.1 SGK/40 hãy kể tên các nước trong khu vực Nam Á lần lượt theo số kí hiệu

2. Khu vực có mật độ dân số cao nhất và số dân đông nhất ở châu Á là:

a- Đông Nam Á, Đông Á **b- Nam Á, Đông Á**

c- Nam Á, Tây Nam Á c- Bắc Á, Trung Á

3. (Cặp đôi) ? Hãy giải thích tại sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 2 phút)*

1. Dựa vào bảng 11.2 SGK hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ấn Độ (GV hướng dẫn cách vẽ)

3. Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Á(xác định vị trí phạm vi lãnh thổ, sự khác nhau giữa sông Hoàng Hà và sông Trường Giang, sưu tầm tranh ảnh tài liệu về núi Phú Sĩ, núi lửa, động đất trong khu vực)

Tuần: 14 **Tiết: 14**	**Bài 12. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA KHU VỰC ĐÔNG Á**	**Ngày soạn: 03/12/18** **Ngày giảng: 05/12/18**

MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- Nắm vững vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực Đông Á.

- Nắm được các đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên của khu vực.

- Nắm được cơ bản 2 bộ phận của Đông Á, tên các sông lớn.

2. Kĩ năng: Củng cố và phát triển kĩ năng đọc, phân tích bản đồ và một số ảnh về tự nhiên.

3. Thái độ: Có ý thức trách nhiệm tham gia phòng chống thiên tai.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ..
- Năng lực riêng: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, video.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á.
- Tranh ảnh, viddeo một số các thiên tai xảy ra ở các nước Đông Á.
- Phiếu học tập.
- Bảng kết luận kiến thức.
- Máy chiếu, máy tính

2. Đối với học sinh: Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) - 8 phút

1. Mục tiêu

- HS xác định được các nước trong khu vực Đông Á.
- Tạo hứng thú với bài học -> Kết nối với bài học ...

2.Phương pháp - kĩ thuật: Chơi trò chơi "**Giải mã địa danh**", theo tổ.

3. Phương tiện: máy chiếu, xem ảnh đoán tên các nước và xác định xem các nước này nằm ở khu vực nào của Châu Á.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: GV phổ biến thể lệ trò chơi: **"Giải mã địa danh"**

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi **hình ảnh** trong 30 giây.
- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm, tổ nào trả lời được câu hỏi các nước trên nằm ở khu vực nào Châu Á sẽ được 20 điểm, tổ nào nhiều điểm hơn sẽ thắng?

Bước 2: GV tổ chức trò chơi.

Bước 3: Tổng kết, khen thưởng cho HS.

Bước 4: GV dẫn dắt vào vấn đề: *Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước nằm trong khu vực Đông Á, mỗi nước có mỗi loại cây, mỗi loài hoa khác nhau như vậy ta thấy được khí hậu ở đây như thế nào*? Để tìm hiểu rõ hơn về đặc điểm khí hậu, địa hình hay nói chung là đặc điểm tự nhiên ở đây đa dạng như thế nào, thì cô trò chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á *(Thời gian: 10 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, bản đồ, vấn đáp, đàm thoại gợi mở.

2. Hình thức tổ chức: cá nhân/cả lớp

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào trò chơi vừa rồi kết hợp đọc và khai thác thông tin SGK, bản đồ trên bảng, lược đồ hình 12.1 (trang 41) cho biết: - Nam Á nằm giữa vĩ độ nào? Gồm 2 bộ phận nào? - Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và	**I. Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á** - Nằm trong khoảng 20^0B-54^0B - Gồm hai bộ phận: phần đất

vùng lãnh thổ nào? - Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển nào? Bước 2: HS suy nghĩ trả lời. Bước 3: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.	liền và phần hải đảo. + Đất liền: Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên. + Hải đảo: quần đảo Nhật Bản, đảo Hải Nam, đảo Đài Loan.

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên *(Thời gian: 20 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, phiếu học tập, SGK, KT học tập hợp tác.

2. Hình thức tổ chức: Nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát bản đồ trên bảng, lược đồ 12.1, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm (7 phút) với các nhiệm vụ (Phiếu học tập) + Nhóm 1,2: phiếu học tập số 1 + Nhóm 3,4: phiếu học tập số 2 + Nhóm 5,6: phiếu học tập số 3 *Bước 2:* Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời vào phiếu học tập. *Bước 3:* Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết qủa nhóm kết hợp với bản đồ ; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. Lưu ý: Khi nhận xét, chuẩn kiến thức GV cho học sinh **xem video** giới thiệu về "vành đai lửa Thái Bình Dương" và những trận động đất và núi lửa xảy ra ở Nhật Bản. - Tích hợp giáo dục môi trường, giá trị sông ngòi.	**II. Đặc điểm tự nhiên** *(Bảng kiến thức – phụ lục)*

BẢNG CHUẨN KIẾN THỨC

Bộ phận lãnh thổ		Đặc điểm địa hình	Đặc điểm khí hậu, cảnh quan	Sông ngòi
Đất Liền	Phía tây	- Núi cao hiểm trở: Thiên Sơn, Côn Luân,.. - Cao nguyên đồ sộ: Tây Tạng, Hoàng Thổ... - Bộn địa rộng: Duy Ngô Nhĩ, Tarim,...	- Khí hậu cận nhiệt lục địa quanh năm khi hạn. Cảnh quan thảo nguyên, hoang mạc...	- Có ba sông lớn: A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang. - Các sông lớn bồi tụ phù sa cho các đồng bằng ven biển. - Chế độ nước khác nhau.
	Phía Đông	- Vùng đồi núi thấp xen đồng bằng. - Đồng bằng màu mỡ, rộng bằng phẳng: Hoa Bắc, Hoa Trung,... -	- Có gió mùa ẩm. + Mùa Đông: gió mùa Tây Bắc rất lạnh, khô. + Mùa hè: gió mùa Đông Nam mưa nhiều. - Cảnh quan rừng là chủ yếu.	

Hải		- Đây là vùng núi trẻ thường xuyên có động đất và núi lửa hoạt động mạnh	Giống khu vực phía Đông	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: (Cá nhân) 7 phút

Bước 1: GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Dùng bút màu để vẽ đường xác định phạm vi khu vực Đông Á, điền tên các nước khu vực Đông Á.

2. Xác định các dãy núi, bồn địa, sơn nguyên, và những đồng bằng lớn.

Bước 2: HS suy nghĩ thực hiện, GV nhận xét, chuẩn kiến thức

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

- Tìm hiểu các trận động đất, núi lửa, sóng thần lớn xảy ra ở Nhật Bản và thiệt hại mà nó mang lại cho đời sống và sản xuất con người.

- Chuẩn bị bài mới.

***PHỤ LỤC:**

Phiếu học tập số 1

1. Trình bày đặc điểm phía Đông và phía Tây của phần đất liền, địa hình hải đảo :

Bộ phận lãnh thổ		**Đặc điểm địa hình**
Đất liền	**Phía Tây**	
	Phía Đông	
Hải đảo		

2. Nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và hải đảo của khuc vực Đông Á?

.....

.....

Phiếu học tập số 2

1. Tìm hiểu về sông ngòi:

Bộ phận lãnh thổ	**Tên sông**	**Nguồn**	**Hướng chảy**	**Nơi đổ ra**
Đất liền				
Hải đảo				

2. Nêu những điểm giống nhau và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang?

.....
.....

Phiếu học tập số 3

1. Tìm hiểu khí hậu và cảnh quan:

Bộ phận lãnh thổ		**Đặc điểm khí hậu, cảnh quan**
Đất liền	**Phía Tây**	
	Phía Đông	
Hải đảo		

2. Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á?

.....
.....

Tuần **Tiết**	**Bài 13: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á**	**NS: 10/12/18** **NG: 12/12/18**

I. <u>Mục tiêu bài học</u>:

1. Kiến thức: HS cần:

+ Nắm vững đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Á.

+ Hiểu rõ đặc điểm cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản và Trung Quốc

2. Kĩ năng: Củng cố, nâng cao kĩ năng đọc, phân tích các bảng số liệu

3. Thái độ: Khách quan khi nhận xét tình hình phát triển kinh tế của quốc gia, khu vực.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ..
- Năng lực riêng: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh,

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên :

+ Bản đồ tự nhiên, kinh tế Đông Á

+ Tranh ảnh về hoạt động kinh tế Đông Á

+ Máy chiếu

2. Đối với học sinh

Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) - 3 phút

1. Mục tiêu

- HS xác định được các nước có nền kinh tế phát triển trong khu vực Đông Á.
- Tạo hứng thú với bài học -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Chơi trò chơi "**Đi tìm địa danh**", theo tổ.

3. Phương tiện: máy chiếu, xem ảnh đoán tên các nước phát triển và xác định xem các nước này nằm ở khu vực nào của Châu Á.

Bước 1: GV phổ biến thể lệ trò chơi: **"Đi tìm địa danh"**

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi *hình ảnh* trong 30 giây.
- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm, tổ nào trả lời được câu hỏi các nước trên nằm ở khu vực nào Châu Á sẽ được 20 điểm, tổ nào nhiều điểm hơn sẽ thắng?

Bước 2: GV tổ chức trò chơi.

Bước 3: Tổng kết, khen thưởng cho HS.

Bước 4: GV dẫn dắt vào vấn đề: *Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước phát triển nằm trong khu vực Đông Á*: Đông Á là khu vực đông dân nhất châu Á, là khu vực phát triển nhanh, nơi có nhiều nền kinh tế mạnh của thế giới. Trong tương lai, sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á còn nhiều hứa hẹn...,

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế. *(Thời gian: 16 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, bản đồ, …

2. Hình thức tổ chức: đàm thoại gợi mở.

Hoạt động của thầy và trò:	Ghi bảng:
<u>Hoạt động</u> 1: Tìm hiểu khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế. B1. GV chiếu H13.1: Số dân Đông Á năm 2002 (1.509,7 triệu người). Yêu cầu: + Dân số Đông Á chiếm bao nhiêu % số dân châu Á? (40%) -Chiếm bao nhiêu % số dân thế giới?(24%) +Tên các nước và vùng lãnh thổ Đông Á? B2. HS đọc bảng 13.1 và bảng 13.2 B3.HS trả lời- nhận xét- bổ sung	**1/ <u>Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế khu vực Đông Á</u>:** **1. <u>Dân cư</u>**: Đây là khu vực có dân số đông,nhiều hơn dân số của các châu lục khác trên thế giới.

B4. GV kết luận: - Nền kinh tế các nước Đông Á sau chiến tranh thế giới lần hai và hiện nay khác nhau như thế nào? (sau chiến tranh: kiệt quệ, nghèo khổ...; nay: phát triển nhanh) +NB là nước có nền kinh tế phát triển nhất, nằm trong nhóm G7 (group 7, nhóm 7 nước CN hàng đầu thế giới) +Hàn quốc, Đài Loan, Hồng Công là những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh: nước NIC : công nghiệp mới) +Trung Quốc:đạt nhiều thành tựu lớn trong kinh tế... B1. GV chiếu bảng 13.2 ? cho biết tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của 3 nước Đông Á? (xuất khẩu > nhập khẩu). Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất? (NB) B2. HS đọc thông tin bảng. B3. HS trả lời- nhận xét- bổ sung B4. GV kết luận ghi bảng	**2. <u>Đặc điểm phát triển kinh tế:</u>** -Phát triển nhanh với thế mạnh về xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng cao - Những nước có các nền kinh tế phát triển mạnh của thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á. *(Thời gian: 20 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, phiếu học tập, SGK… KT học tập hợp tác.

2. Hình thức tổ chức: Nhóm.

Hoạt động của thầy và trò:	Ghi bảng
B1.GV chia nhóm, giao việc: Nhóm 1& 2 tìm hiểu về tình hình phát triển của Nhật Bản theo gợi ý sau: + Tình hình phát triển kinh tế +Các ngành công nghiệp đứng đầu. + Chất lượng cuộc sống Nhóm 3,4 tìm hiểu về tình hình phát triển của Trung Quốc theo gợi ý sau: +Đường lối chính sách kinh tế. +Những thành tựu(nông nghiệp, CN, tốc độ tăng trưởng) B2. HS đọc thông tin, hoạt động nhóm thảo luận B3. HS: Thảo luận nhóm và trình bày, các nhóm khác góp ý. B4. GV chuẩn xác kiến thức và kết luận	**2/ <u>Đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á:</u>** ***Nhật Bản**

Nhật Bản: + Công nghiệp: là ngành mũi nhọn, nhiều ngành đứng đầu thế giới: chế tạo ô tô, tàu biển; điện tử (chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính, người máy); sản xuất hàng tiêu dùng (đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, tủ lạnh) + Nông nghiệp: năng suất cao + Dịch vụ: phát triển mạnh mẽ + GDP/người: 33.400 USD * Người NB có lòng quyết tâm, tinh thần lao động cần cù; có ý thức tiết kiệm, kỉ kuật cao; tổ chức quản lí tốt; đội ngũ cán bộ khoa học đông và có trình độ cao. HS khai thác tranh, hình 13.1, nhận xét? (thành phố cảng, nhà cao tầng hiện đại)	+ Là nước công nghiệp phát triển cao, tổ chức sản xuất hiện đại, hợp lí và hiệu quả cao, nhiều ngành đứng đầu thế giới. + Chất lượng đời sống cao & ổn định.
Trung Quốc: +Nông nghiệp: phát triển mạnh mẽ, giải quyết được vấn đề lương thực cho gần 1.3 tỉ người +Công nghiệp: xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh, hiện đại như điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không … +Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sản lượng nhiều ngành đứng đầu thế giới: lương thực, than, điện năng.	***Trung Quốc**: + Là nước đông dân nhất thế giới. + Có đường lối chính sách mở cửa, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế phát triển nhanh. + Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP*: (Cá nhân) 4 phút

Bước 1: GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

a. Xác định các quốc gia thuộc khu vực Đông Á,.xác định vị trí của Nhật Bản, trung quốc, Hàn Quốc.

b. Kể tên các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản, Trung Quốc.

c. Nêu những ngành sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đứng đầu thế giới?

Bước 2: HS suy nghĩ

B3. HS trả lời- bổ sung

B4. GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (2p)

- Tìm hiểu các trận động đất, núi lửa, sóng thần lớn xảy ra ở Nhật Bản và thiệt hại mà nó mang lại cho đời sống và sản xuất con người.
- Làm bài tập câu 2 sgk
- Học bài kết hợp SGK, bản đồ, lược đồ. Trả lời những câu hỏi SGK.
- Chuẩn bị bài 14 . Ôn tập các bài dã học.

Tuần: 16 Tiết : 16	Bài 14: **ĐÔNG NAM Á - ĐẤT LIỀN VÀ HẢI ĐẢO**	NS: 17/12/18 **NG: 19/12/18**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh cần nắm được:

1. Kiến thức:

Trình bày được những đặc điểm nổi bật về vị trí, giới hạn và các tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng:

- Phân tích lược đồ, bản đồ và biểu đồ để nhận biết vị trí khu vực ĐNÁ trong châu lục và trên thế giới, rút ra ý nghĩa của vị trí cầu nối của khu vực về kinh tế và quân sự.
- Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên để giải thích một số đặc điểm về khí hậu, chế độ nước sông và cảnh quan khu vực.

3. Thái độ: Có thái độ khách quan, khoa học khi giải thích những đặc điểm tự nhiên một khu vực, có thái độ bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, hợp tác,..
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh,..

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- Một số lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh,...
- Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa Pa-đăng và Y-an- gun (phóng to)
- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á, châu Á

2. Đối với học sinh:

- Sách vở, đồ dùng học tập
- Chuẩn bị bài trước và trả lời các câu hỏi SGK

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

1. Mục tiêu:

HS được hiểu biết về vị trí khu vực và ý nghĩa của vị trí cầu nối ảnh hưởng đến đặc điểm tự nhiên. Từ đó tạo hứng thú yêu quê hương đất nước

2. Phương pháp - kỹ thuật: Vấn đáp, trực quan qua bản đồ, biểu đồ,...

3. Phương tiện:

- Một số lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh,...
- Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa Pa-đăng và Y-an- gun (phóng to)
- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

4. Các bước hoạt động:

B1: GV giao nhiệm vụ:

HS quan sát bản đồ châu Á và cho biết: khu vực nào của châu Á có vị trí là cầu nối giữa Đại dương và châu lục.

B2: HS quan sát bản đồ và bằng hiểu biết để trả lời

B3: HS báo cáo kết quả (HS trả lời – HS khác nhận xét)

B4: GV dẫn dắt vào bài. Với vị trí đó có ảnh hưởng như thế nào đến các đặc điểm tự nhiên của khu vực. Bài học hôm nay cô cùng các em tìm hiểu .

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu vị trí và giới hạn khu vực ĐNÁ (10 phút)

- Mục tiêu: Trình bày được được ĐNÁ gồm bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai, là cầu nối giữa ÂĐD và TBD. Ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng

- Phương pháp – kỹ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng bản đồ, lược đồ SGK, vấn đáp.

- Hình thức tổ chức : cá nhân

Hoạt động của thầy và trò:	Ghi bảng:
B1: GV Y/cầu HS quan sát H14.1 và H14.2 SGK: *- Cho biết vị trí, giới hạn của khu vực ĐNÁ, xác định trên bản đồ.* *- Nêu ý nghĩa vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á?* **B2:** HS: Thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và lên xác định trên bản đồ. **B3**: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét **B4**: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức	**1/ <u>Vị trí và giới hạn của khu vực ĐNÁ</u>:** -ĐNÁ gồm bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai - Là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và Châu Đại Dương * Ý nghĩa: quan trọng về kinh tế và quân sự

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên (25 phút)

- Mục tiêu: Nêu được đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan của bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai

- Phương pháp - kỹ thuật dạy học: sử dụng bản đồ, lược đồ H14.1 và H14.2 (2 biểu đồ), SGK, thảo luận nhóm.

- Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của thầy và trò:	Ghi bảng:

<table>
<tr>
<td>B1: GV: Giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau:
-Dựa vào H14.1 và H14.2(2 biểu đồ) hoàn thành nội dung trong bảng mẫu sau: (5’)
<table>
<tr><td>Yếu tố TN</td><td>Bán đảo Trung Ấn</td><td>Quần đảo Mã Lai</td></tr>
<tr><td>Địa hình</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Khí hậu</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Sông ngòi</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Cảnh quan</td><td></td><td></td></tr>
</table>
Phân công:
Nhóm lẻ: Dựa vào H14.1 và thông tin SGK tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của bán đảo Trung Ấn
Nhóm chẵn: Dựa vào H14.1và 2 biểu đồ H14.2 tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của quần đảo Mã Lai.
B2: HS: Thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc theo nhóm
B3: Trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét
B4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức
*Liên hệ các trận động đất, núi lửa xảy ra ở khu vực Đông Nam Á trong những năm qua.
* Lồng ghép giáo dục HS có ý thức bảo vệ môi trường .</td>
<td>2/ <u>Đặc điểm tự nhiên</u>:</td>
</tr>
</table>

*** Nội dung ghi bảng**

yếu tố TN	Bán đảo Trung Ấn	Quần đảo Mã Lai
Địa hình	- Chủ yếu là núi cao hướng B-N, ĐB-TN, các cao nguyên thấp - Các thung lũng sông chia cắt địa hình - Đồng bằng màu mỡ phân bố ở hạ lưu sông, ven biển, dân cư đông đúc nguồn lao động dồi dào	- Hệ thống núi vòng cung, nhiều núi lửa - Đồng bằng ven biển
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa, bão mùa hè thu (Y-an-gun)	Xích đạo và nhiệt đới gió mùa (Pa-đăng), nhiều bão
Sông ngòi	Sông ngòi phát triển, có nhiều sông lớn: sông Hoàng Hà, Mê Công, chế độ nước phụ thuộc vào mùa mưa	Ngắn dốc, nhỏ, chế độ nước điều hòa, có giá trị thuỷ điện
Cảnh quan	Rừng nhiệt đới và rừng thưa, xa van	Rừng rậm 4 mùa xanh quanh năm

C. <u>HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</u>: (3 phút)

- **Mục tiêu**: Nhằm hệ thống hóa và cho HS nắm toàn bộ kiến thức trọng tâm của bài học.

- Phương pháp: vấn đáp, gợi mở

- Hình thức: Cá nhân.

Gọi 2 HS lên xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn khu vực ĐNÁ và các con sông lớn trên bán đảo Trung Ấn.

D. <u>HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG:</u> (3 phút)

*** Mục tiêu**: Giúp HS tìm tòi kiến thức và có sự liên hệ thức tế.

*** Phương pháp**: sử dụng SGK và phương tiện truyền thông.

- Ở địa phương em, sông ngòi có đặc điểm như thế nào? Cho biết những thuận lợi và khó khăn của chúng đối với sản xuất và đời sống?

- Chuẩn bị bài 15 " Đặc điểm dân cư –xã hội ĐNÁ".
- Làm bài tập câu 3 SGK (sông Mê-công chảy trong khu vực nhiệt đới gió mùa nên nguồn cung cấp nước là mưa -> chế độ nước thay đổi theo mùa)
- Học bài kết hợp SGK, bản đồ, lược đồ. Trả lời những câu hỏi SGK.

Ngày soạn: 25/12/18

Ngày giảng: 27/12/18

TIẾT 18 ÔN TẬP HỌC KÌ I

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

Nhằm khắc sâu phần kiến thức đã học. Ôn những nội dung cơ bản về châu Á.

Chuẩn bị kiến thức cho bài kiểm tra học kì I

2. Kỹ năng: Phân tích lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

3. Thái độ: có tinh thần hợp tác và nghiên cứu tìm hiểu kiến thức.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, hợp tác,..

- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh,..

II. Chuẩn bị:

GV: Đề cương ôn tập, bản đồ châu Á

HS: SGK

III. Phương pháp: thảo luận nhóm, đàm thoại, giảng giải.

IV. Hoạt động dạy và học:

1.Ổn định lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Đặc điểm phần đất liền khác địa hình phần hải đảo như thế nào?
- Giải thích đặc điểm khác nhau của gió mùa mùa hạ và mùa đông

3. Giới thiệu bài mới.:

Gv neâu muïc ñích, yeâu caàu cuûa tieát oân taäp.

Gv: Höôùng daãn HS oân taäp theo ñeà cöông.

HS: Laàn löôïc thaûo luaän traû lôøi caùc caâu hoûi theo ñeà cöông.

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HKI

I. Trắc nghiệm khách quan (tham khảo)

A/ *Khoanh tròn chỉ một chữ cái in hoa đứng trước ý đúng trong các câu sau:*

Câu 1. Đánh giá như thế nào về tình hình phát triển kinh tế xã hội các nước và vùng lãnh thổ Châu Á cuối TK XX?

a. Phát triển không đều
c. Phát triển chậm
b. Phát triển đều
d. Không phát triển

Câu 2. Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á có mức thu nhập thấp và dưới trung bình chiếm tỉ lệ :

a. thấp b. trung bình c. khá d. cao

Câu 1: Đặc điểm của sông ngòi Bắc Á là

A. lũ vào cuối mùa hạ đầu thu.
B. sông ngòi thiếu nước quanh năm.
C. mùa đông đóng băng, cuối xuân đầu hạ có lũ.
D. mùa hạ và màu thu nhiều nước, mùa đông khô cạn.

Câu 2: Dân cư châu Á chủ yếu thuộc chủng tộc

A. Nê- grô- ít và Ô- xtra- lô- ít.
B. Môn- gô- lô- ít và Nê- grô- ít.
C. Ơ- rô- pê- ô- ít và Ô- xtra- lô- ít.
D. Môn- gô- lô- ít và Ơ- rô- pê- ô- ít.

Câu 3: Tại sao khí hậu châu Á phân thành nhiều đới khí hậu khác nhau?

A. Lãnh thổ rất rộng lớn.
B. Có nhiều núi và sơn nguyên.
C. Lãnh thổ giáp với ba đại dương.
D. Trải dài từ Cực Bắc đến Xích đạo.

Câu 1: Địa hình chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

D. đồng bằng.
E. núi và đồng bằng.
F. núi và sơn nguyên.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho tình hình chính trị ở khu vực Tây Nam Á bất ổn?

I. Tài nguyên dầu mỏ - đa dạng về văn hóa.
J. Vị trí chiến lược quan trọng, đa dạng về sắc tộc.
K. Tài nguyên dầu mỏ, sự đa dạng về chủng tộc.
L. Vị trí chiến lược quan trọng và tài nguyên dầu mỏ phong phú.

Câu 3: Khu vực Tây Nam Á nằm trong đới hay kiểu đới khí hậu nào?

A. Ôn đới.
B. Cận nhiệt.
C. Nhiệt đới khô.
D. Nhiệt đới gió mùa.

Câu 4: Hiện nay, ngành công nghiệp quan trọng nhất của khu vực Tây Nam Á là

E. khai thác và chế biến dầu mỏ.
F. khai thác than đá và dầu mỏ.
G. chế biến dầu mỏ và thủy hải sản.
H. sản xuất lông cừu, khai thác dầu khí.

Câu 5: Tôn giáo chủ yếu của khu vực Tây Nam Á là

E. đạo Hồi.
F. phật giáo.
G. tin lành.
H. Ki-tô-giáo.

Câu 4: Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào?

A. Ôn đới. B. Xích đạo. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

Câu 5: Kiểu khí hậu gió mùa châu Á phân bố ở những khu vực nào?

A. Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. B. Đông Á, Tây Nam Á, Nam Á.

C. Tây Nam Á, Đông Nam Á, Nam Á. D. Trung Á, Đông Nam Á, Bắc Á.

Câu 6: Hướng gió mùa đông thổi đến khu vực Đông Nam Á là

B. Đông Bắc. B. Đông Nam. C. Tây Bắc. D. Tây Nam.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với địa hình châu Á?

C. Nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới.

D. Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ.

E. Địa hình tương đối bằng phẳng, ít bị chia cắt.

F. Các núi cao và sơn nguyên chủ yếu tập trung ở vùng trung tâm.

1) Các quốc đảo thuộc khu vực Nam Á là

A. Nê-pan, Bu-tan. C. Pa-ki-xta, Băng-đa-let.

B. Xri-lan-ca, Man-đi-vơ. D. Ấn Độ, Băng-đa-let.

2) Quốc gia có diện tích lớn nhất Nam Á là

A. Ấn Độ. C. Pa-ki-xtan.

B. Băng-đa-let. D. Xri-lan-ca.

3) Đại bộ phận khu vực Nam Á có khí hậu

A. nhiệt đới. C. cận nhiệt đới gió mùa.

B. nhiệt đới gió mùa. D. phân hóa theo độ cao.

4)Hệ thống sông nào sau đây không thuộc Nam Á?

A. Ấn. *C. Ti- grơ.*

B. Hằng. D. Bra-ma-put.

5) Kiểu cảnh quan nào sau đây không phổ biến ở Nam Á?

A. Xa van. C. Rừng nhiệt đới ẩm.

B. Núi cao. *D. Địa trung hải.*

Câu 8. Nước nào sau đây ở châu Á có diện tích lớn nhất?

A. A rập xê ut. B. Mông Cổ.

C. Trung Quốc. D. Ấn Độ.

Câu 9. Lúa gạo là cây trồng quan trọng nhất của khu vực có khí hậu

A. ôn đới lục địa. B. ôn đới hải dương.

C. nhiệt đới khô. D. nhiệt đới gió mùa.

Câu 10. Những nước nào sau đây xuất khẩu lương thực (lúa gạo) nhiều nhất thế giới?

A. Thái Lan, Việt Nam. B. Trung Quốc, Ấn Độ.

C. Nga, Mông Cổ. D. Nhật Bản, Ma-lai-xi-a.

Câu 12. Nước nào đã sớm đạt được nền công nghiệp trình độ cao nhất ở Châu Á?

A. Hàn Quốc . B. Nhật Bản. C. Xin-ga-po D. Ấn Độ.

Câu 13. Khu vực nào sau đây **không** phải là nơi phân bố chủ yếu của chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it?

A. Nam Á B. Trung Á C. Đông Á D. Tây Nam Á

E. mỡ

1) Ý nào không phải là đặc điểm dân cư - xã hội châu Á?
A. Đông dân nhất thế giới.
B. Dân cư thuộc nhiều chủng tộc lớn.
C. Nơi ra đời của các tôn giáo lớn.
D. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao nhất trong các châu.
2) Khu vực có mật độ dân số cao nhất châu Á là:
A. Đông Á.
Nam Á.
C. Đông Nam Á.
D. Tây Nam Á.
3) Sông nào không phải của khu vực Đông Á:
A. Amua.
B. Ơ-phrát.
C. Hoàng Hà.
D. Trường Giang.
2) Nước có nền kinh tế phát triển nhất khu vực Nam Á là:
A. Ấn Độ.
B. Pa-ki-xtan.
C. Nê – pan.
D. Băng –la-đet.
2) Nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao nhất ở châu Á là:
A. Xin-ga-po.
B. Hàn Quốc.
C. Nhật bản.
D. Ma-lai-xi-a.
6) Xu hướng thay đổi tỉ trọng các ngành trong cơ cấu GDP của một số nước Đông Nam Á giai đoạn 1980 – 2000 là:
A. nông nghiệp và công nghiệp giảm, dịch vụ tăng.
B. nông nghiệp và dịch vụ tăng, công nghiệp giảm.
C. nông nghiệp và công nghiệp tăng, dịch vụ giảm.
D. nông nghiệp giảm, công nghiệp và dịch vụ tăng.
II/ Tự luận:
Câu 1. *Hãy nêu các đặc điểm về vị trí địa lí, kích thước của lãnh thổ Châu Á và ý nghĩa của nó đối với khí hậu?*
Trả lời:

- Đặc điểm vị trí địa lí của châu Á:
  - Là một bộ phận của lục địa Á – Âu.
  - Điểm cực Bắc của Châu lục là mũi Chê – liu – xkin nằm ở vĩ độ $77^0$44’B.
  - Điểm cực Nam của Châu lục là mũi Pi – ai nằm ở vĩ độ $1^0$16’B, Điểm cực Tây của Châu lục là mũi Baba nằm ở kinh độ $26^0$4’T, Điểm cực Tây của Châu lục là mũi Baba nằm ở kinh độ $26^0$4’T.
  - Tiếp giáp với 3 đại dương (Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương) và hai châu lục lớn là (châu Âu và châu Phi)

- Là châu lục có kích thước rộng lớn nhất so với các châu lục khác trên thế giới (44,4 triệu km^2)

- Kéo dài theo vĩ tuyến (hơn 76 vĩ độ)
- Trải rộng theo chiều kinh tuyến
- Nên khí hậu của châu Á phân hóa rất phức tạp và đa dạng.

Câu 2. *Thiên nhiên Châu Á có những thuận lợi, khó khăn gì?*

a. Thuận lợi:

- Nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, trữ lượng lớn (dầu mỏ, khí đốt, than, sắt…)
- Thiên nhiên đa dạng: đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,…các nguồn năng lượng.
- Tính đa dạng của tài nguyên là cơ sở để tạo ra sự đa dạng các sản phẩm.

b. Khó khăn:

- Địa hình núi cao hiểm trở.
- Khí hậu khắc nghiệt.
- Thiên tai bất thường.

Câu 3. *Vì sao các thành phố lớn của châu Á lại tập trung ở các đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á?*

Trả lời: Các thành phố lớn của châu Á tập trung ở các đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á vì:

- Đồng bằng có đất phù sa màu mỡ dân cư tập trung đông.
- Các điều kiện tự nhiên, dân cư thuận lợi cho xây dựng, phát triển các đô thị: địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, khí hậu ôn hòa, nguồn lao động dồi dào cung cấp nhân lực cho các ngành kinh tế.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông.

Câu 4. *Nêu đặc điểm vị trí và nguồn tài nguyên chủ yếu của vực Tây Nam Á, đặc điểm đó có lien quan gì tới sự mất ổn định của khu vực trong những năm gần đây?*

Trả lời:

- Đặc điểm vị trí địa lí và nguồn tài nguyên chủ yếu của khu vực Tây Nam Á:

- Về vị trí địa lí: Tây Nam Á là câu nối của ba châu lục: châu Âu, châu Á, châu Phi, án ngữ đường giao thông giữa châu Âu với Đông Á, Nam Á, Ô-xtrây-li-a qua Địa Trung Hải và Hồng Hải.
- Nguồn tài nguyên chủ yếu của Tây Nam Á là dầu mỏ và khí đốt, là nguồn năng lượng chính của thế giới.

- Vì lẽ đó, nhiều thế lực vụ lợi trong và ngoài khu vực đều muốn có quyền lợi và cạnh tranh gay gắt về thế và lực dẫn tới khu vực Tây Nam Á là khu vực rất không ổn định.

Câu 5. *Nam Á có mấy miền địa hình, các miền địa hình đó có ảnh hưởng gì tới sự phân bố dân cư không đều của khu vực?*

Trả lời:

- Khu vực Nam Á có ba miền địa hình:

- Phía Bắc là hệ thống núi Hy-ma-lay-a hung vĩ chạy theo hai hướng tây bắc- đông nam.
- Ở giữa là đồng bằng Ấn -Hằng rất màu mỡ.
- Phía Nam là sơn nguyên Đề- can với hai dãy Gát Đông và Gát Tây.

- Với sự phân bố địa hình như trên đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố dân cư của khu vực Đông Á; dân cư phân bố không đều phần lớn tập trungo73 duyên hải ven biển và vùng đồng bằng Ấn – Hằng màu mỡ.

Câu 6. *Cơ câu kinh tế của khu vực Đông Nam Á đang thay đổi theo hướng nào?*

Trả lời: Cơ câu kinh tế của khu vực Đông Nam Á đang có những thay đổi, điều đó được thể hiện qua sự thay đổi của tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia Đông Nam Á theo hướng:

- Giảm tỉ trọng nông nghiệp.
- Tăng tỉ trọng công nghiệp.
- Tăng tỉ trọng dịch vụ nhanh hơn trong cơ cấu GDP.

Câu 7. *Nêu tên các cảnh quan chính của châu Á và hãy nêu một vài ví dụ để cho thấy giữa cảnh quan và khí hậu có mối liên hệ mật thiết với nhau?*

Trả lời:

- Các cảnh quan chính của châu Á là: đài nguyên, rừng lá kim (tai ga), thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc, cảnh quan núi cao, xavan và cây bụi, rừng nhiệt đới ẩm.
- Ví dụ: Tương ứng với đài nguyên là đới khí hậu cực, cận cực; với rừng lá kim, thảo nguyên là các kiểu khí hậu thuộc ôn đới; với hoang mạc và bán hoang mạc, xa van và cây bụi là khí hậu cận chí tuyến nội địa; rừng nhiệt đới ẩm là đới khí hậu nhiệt đới ẩm … điều đó thể hiện cảnh quan tự nhiên phản ánh rõ nét đặc điểm của khí hậu.

Câu 8. *Vì sao nói các nước và vùng lãnh thổ của khu vực Đông Á đều có vai trò to lớn đối sự phát triển hiện nay của thế giới?*

Trả lời:

- Các nước và vùng lãnh thổ của khu vực Đông Á gồm: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc,Triều Tiên và đảo Đài Loan.
- Trừ triều Tiên có nền kinh tế phát triển chậm, còn lại các nước khác đều có trình độ công nghệ cao, nền kinh tế phát triển và điều xuất siêu ra các nước trên thế giới.

Vì vậy, hầu hết các nước và vùng lãnh thổ của khu vực Đông Á đều có vai trò to lớn đối sự phát triển hiện nay của thế giới.

Câu 9. *Em hãy cho biết đặc điểm phát triển kinh tế của các nước châu Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay như thế nào?*

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai nền kinh tế các nước Châu á có nhiều chuyển biến mạnh mẽ
- Trình độ phát triển rất không đồng đều
- Nhật Bản là nước có nền kinh tế phát triển cao
- Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có kinh tế phát triển khá cao: Sin-ga-po ; Hàn Quốc ; Đài Loan ; Hồng Công…
- Một số nước đang phát triển có thu nhập thấp: Lào ; VN ; Căm-pu-chia ; Mi-an-ma ; Nê pan…

Câu 10. *Em hãy nêu những thành tựu nổi bật về kinh tế của các nước châu Á?*

Trả lời:

1. Nông nghiệp

+ Lúa gạo là cây nông nghiệp quan trọng chiếm 93% sản lượng lúa gạo thế giới.

+ Lúa mì, ngô chiếm 39% sản lượng lúa mì thế giới.

+ Cây công nghiệp nhiệt đới quan trọng: cao su, dừa, cọ dầu, bông….

2. Công nghiệp

+ Có nhiều ngành đặc biệt là ngành khai khoáng và sản xuất hàng tiêu dùng khá phát triển.

+ Cơ khí, luyện kim, công nghiệp điện tử có mặt ở nhiều nước.

+ Những nước có ngành công nghiệp phát triển: Nhật Bản, Sin-ga-po, Hàn Quốc…

3. Dịch vụ

Khá phát triển, nhiều nước có ngành dịch vụ phát triển: Hàn Quốc, Nhật Bản.

4. Củng cố: GV nhận xét tiết ôn tập của HS.

5. HDVN:

- Đọc lại nội dung các bài đã học (phần trắc nghiệm)
- Ôn tập thật kỹ, nắm vững kiến thức trọng tâm …
- Đi thi đúng giờ, nghiêm túc trong làm bài, không quay cóp…

Tuần: 20 **Tiết: 19**	**Bài 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ,XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á**	**Ngày soạn: 20/01/19** **Ngày giảng: 22/01/19**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức: Trình bày được những đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của Đông Nam Á.

2. Kĩ năng:

- Củng cố và phát triển kĩ năng đọc bản đồ, lược đồ về dân cư.
- Phân tích bảng thống kê về dân số.

3. Thái độ: Có nhận thức đúng về dân số trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Xây dựng tinh thần hợp tác giúp nhau cùng tiến bộ trong học tập, sinh hoạt cộng đồng.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác. ..
- Năng lực riêng: Biết phân tích bảng số liệu về dân số, đọc và xác định được vị trí địa lý các nước trên bản đồ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ dân cư châu Á và Đông Nam Á.
- Bảng số liệu về dân số.
- Phiếu học tập.

2. Đối với học sinh: Sách, vở, tập bản đồ, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

1. Mục tiêu

- HS xác định được các nước trong khu vực Đông Á.
- Tạo hứng thú cho HS -> Kết nối với bài học.

2.Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan bản đồ, cặp nhóm

3. Phương tiện: Bản đồ dân cư Đông Nam Á

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát bản đồ dân cư và các nước Đông Nam Á.

HS quan sát kết hợp lược đố SGK H15.1, HS đọc tên các nước ĐNÁ

Bước 2: HS làm việc cặp nhóm 2 em

Bước 3: HS trình bày, nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV dẫn dắt vào vấn đề: Đông Nam Á là cầu nối giữa 2 châu lục và 2 đại dương vị trí đó đã có ảnh hưởng rất lớn tới đặc điểm dân cư, xã hội của các nước trong khu vực . Để hiểu rõ về đặc điểm dân cư, xã hội như thế nào , chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu dân số ĐNÁ so với châu Á và thế giới *(7 phút)*

1. Mục tiêu: Biết được số dân, MĐ DS, tỉ lệ gia tăng của khu vực so với châu Á và thế giới

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan,sử dụng SGK, bản đồ dân cư châu á và Đông Nam Á,bảng số liệu15.1, phiếu học tập …

3. Hình thức tổ chức: Cặp nhóm, nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào bảng 15.1 So sánh số dân, mật độ dân số trung bình, tỉ lệ tăng dân số hằng năm của khu vực so với châu Á và thế giới. Bước 2: HS làm việc 2 em/ nhóm. Bước 3: HS trình bày, nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức	**I/ Đặc điểm dân cư:** - Dân số ĐNÁ đông. - MĐ DS thuộc loại cao so với thế giới và tương đương với châu Á. - Tỉ lệ gia tăng dân số cao.

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu tên các nước, dân số, thủ đô, sự phân bố dân cư, ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế xã hội *(Thời gian: 15 phút)*

1. Mục tiêu: Biết được tên nước, thủ đô, sự phân bố dân cư, ý nghĩa của dân số đông đối với phát triển kinh tế xã hội.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan bản đồ, Bảng 15.2, SGK… Hợp tác nhóm

3. Hình thức tổ chức: Nhóm, cá nhân.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS dựa bảng 15.2 và hình 15.1 kết hợp với bản đồ cho biết - ĐNÁ có bao nhiêu nước, tên nước và thủ đô. - So sánh diện tích, dân số nước ta với các nước - Có những ngôn ngữ phổ biên nào. Điều này có ảnh hưởng gì đến giao lưu giữa các nước - Quan sát h6.1 nhận xét sự phân bố dân cư . *Bước 2:* Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời vào phiếu học tập. *Bước 3:* HS đại diện nhóm báo cáo kết qủa nhóm kết hợp với bản đồ ; các nhóm khác , bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. - Tích hợp giáo dục môi trường, giáo dục dân số.	- Phân bố chủ yếu ở ven biển và đồng bằng. - Dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào.

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu đặc điểm xã hội *(Thời gian: 10 phút)*

1. Mục tiêu: Trình bày và giải thích được những nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất, tập quán.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng kênh chữ SGK, hiểu biết các nhân, hợp tác nhóm

3. Hình thức tổ chức: Nhóm, cá nhân.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS dựa kênh chữ SGK và hiểu biết cho biết: *Vì sao các nước lại có nét tương đồng về lịch sử đấu tranh và trong sinh hoạt, sản xuất?* *Bước 2:* Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV. *Bước 3:* HS báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. tương đồng về lịch sử đấu tranh, sinh hoạt sản xuất. Thuận lợi cho việc hợp tác ... *Liên hệ:* Hiện nay các nước đã có những hợp tác nào để phát triển kinh tế- xã hội? HS làm việc các nhân, trả lời	**II/ Đặc điểm xã hội** : Các nước trong khu vực có những nét tương đồng trong lịch sử đấu tranh, trong phong tục tập quán, sản xuất và sinh hoạt, vừa có sự đa dạng trong văn hóa từng dân tộc. Đó là những điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (Cá nhân-7 phút)

Bước 1: GV treo bản đồ, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Đọc và xác định tên nước và thủ đô các nước ĐNÁ.

Về mặt xã hội các nước có những nét tương đồng nào?

Bước 2: HS suy nghĩ thực hiện.

Bước 3 : HS trình bày.

Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (3 phút)

- Mục tiêu: Giúp học sinh tìm tòi kiến thức và có sự liên hệ thực tế.
- Phương pháp: Sử dụng sách giáo khoa, phương tiện truyền thông…

Tìm hiểu hiện nay các nước đã làm gì trong việc hợp tác để phát triển kinh tế, xã hội?

*** PHỤ LỤC**

Phiếu học tập

1. ĐNÁ có ..... quốc gia

2. Tên nước, thủ đô:

Tên quốc gia	Thủ đô

Tên quốc gia	Thủ đô

3. Nhận xét diện tích và dân số nước ta so với các nước:

Diện tích: ……

- Dân số: ……

4. Các ngôn ngữ được dùng phổ biến ở khu vực: ……..……

……

5. Nhận xét sự phân bố dân cư của khu vực :

……..……..……

Tuần: 21 Tiết: 20	Bài 16: **ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**	Soạn: 23/01/19 Dạy: 25/01/19

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh nắm được:

1. Kiến thức: Trình bày được những đặc điểm nổi bật về kinh tế-xã hội của Đông Nam Á.

2. Kĩ năng:

- Phân tích được bảng số liệu về tình hình tăng trưởng kinh tế một số nước Đông Nam Á, tỷ trọng các ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á.
- Đọc lược đồ phân bố công nghiệp, nông nghiệp Đông Nam Á.

3. Thái độ: Hiểu được việc phát triển kinh tế phải đi đôi với vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: hợp tác nhóm, tự học, vận dụng kiến thức …
- Năng lực riêng: Đọc hiểu bảng số liệu thống kê, rút ra nhận xét, đọc bản đồ kinh tế…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV và HS:

- Đối với GV: Bản đồ kinh tế Đông Nam Á.
- Đối với HS: Tìm hiểu nội dụng bài học. Bảng da, máy tính.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định lớp (1 phút)

2. Kiểm tra: (2 phút):

Câu hỏi: Nét tương đồng của người dân các nước Đông Nam Á thể hiện như thê nào?

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

1. Mục tiêu: Tạo tình huống cho bài học mới, giúp HS hưng phấn trong học tập.

2. Phương pháp-kĩ thuật: Vấn đáp, gợi mở.

3. Phương tiện: SGK, kiến thức đã học.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Các nước Đông Nam Á có tài nguyên phong phú để phát triển kinh tế. Em hãy kể một số tài nguyên mà em biết?

Bước 2: HS tham gia ý kiến, lên bảng ghi tên các tài nguyên.

Bước 3: HS cùng GV kiểm tra đánh giá kết quả.

Bước 4: GV giới thiệu bài mới

Các nước Đông Nam Á có tài nguyên phong phú, lao động dồ dào là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Vậy, nền kinh tế các nước có đặc điểm gì? Để làm rõ vấn đề trên, các em tìm hiểu bài: Đặc điểm kinh tế các nước Đông Nam Á.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu: tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước Đông Nam Á. (20 phút)

- Mục tiêu: Phân tích được tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số nước. Trình bày được sự phát triển kinh tế Đông Nam Á.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phân tích bảng số liệu, khai thác nội dung SGK.
- Hình thức tổ chức: Nhóm, cả lớp.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV giao nhiệm vụ: Phân tích bảng số liệu 16.1: -Nhận xét tình hình tăng trưởng kinh tế một số nước qua các năm. -Năm 1998 tăng trưởng kinh tế các nước có gì thay đổi? nguyên nhân chính? B2: HS thảo luận nhóm với 2 nội dung trên, ghi vào giấy nháp, bảng phụ. B3: HS đại diện 1 nhóm trình bày ý kiến, các nhóm còn lại bổ sung thêm. B4: GV kết luận: -Tốc độ tăng trưởng khá cao. -Chưa vững chắc: Dẫn chứng: In-đô-nê-xi-a; Thái Lan; Xin-ga-po... -Kinh tế các nước dễ bị tác động từ bên ngoài, chưa quan tâm môi trường. <u>Mở rộng</u>: *Để phát triển bền vững, các nước cần chú trọng vấn đề gì?*	**1. Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á phát triển khá nhanh song chưa vững chắc** - Điều kiện thuận lợi: nhân công, tài nguyên, nông phẩm phong phú, vốn và công nghệ nước ngoài. - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, song chưa vững chắc, dễ bị tác động từ bên ngoài, môi trường chưa được quan tâm đúng mức.

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á. (15 phút)

- Mục tiêu: HS trình bày được cơ cấu kinh tế và sự thay đổi cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phân tích bảng số liệu về tỷ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước (16.2); thảo luận nhóm.
- Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV giao nhiệm vụ: Thảo luận nhóm: Nhóm1;2: Tìm những dẫn chứng cho thấy các nước đang tiến hành công nghiệp hóa? Nhóm 3,4: Dựa vào bảng 16.2 SGK. Nhận xét: + Từ 1980-2000 tỷ trọng các ngành của từng quốc gia tăng, giảm thế nào? + Nhận xét chung về sự thay đổi cơ cấu kinh tế	**2. Cơ cấu kinh tế đang thay đổi:** - Các nước đang tiến hành công nghiệp hoá. - Cơ cấu kinh tế đang thay đổi theo hướng: Giảm tỷ trọng nông

các nước Đông Nam Á? B2: HS thảo luận nhóm (5ph) B3: HS đại diện lên trình bày-bổ sung B4: GV kết luận.	nghiệp, tăng tỷ trong công nghiệp và dịch vụ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (2 phút)

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức trọng tâm của bài học.
- Phương pháp: Thực hành.

B1: GV giao nhiệm vụ.

Bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đã dẫn đến hậu quả gì ở các nước Đông Nam Á?

B2: HS làm việc cá nhân dựa vào hiểu biết của bản thân và nội dung bài học

B3: HS trình bày

B4. GV kết luận:cảnh quan thiên nhiên bị phá hoại, rừng bị tàn phá, môi trường ô nhiễm...-> ảnh hưởng sự phát triển bền vững.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (2 phút)

- Mục tiêu: Giúp học sinh tìm tòi, mở rộng kiến thức và liên hệ thực tế.
- Phương pháp: Sử dụng sách giáo khoa, phương tiện truyền thông…

Tìm hiểu một vài hiện tượng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nước ta hoặc địa phương em? Cho biết hướng giải quyết?

Về nhà: ôn bài cũ, làm các bài tập, nghiên cứu bài mới: Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

Tuần : Tiết :	Bài 17. **HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**	NS: 27/01/19 NG: 29/01/19

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh nắm được:

1. Kiến thức: HS cần biết:

- Sự ra đời và phát triển của hiệp hội các nước ASEAN

- Mục tiêu hoạt động và thành tích đạt được trong kinh tế do sự hợp tác của các nước.

- Thuận lợi và khó khăn đối với VN khi gia nhập hiệp hội các nước ASEAN

2. Kĩ năng:

- Rèn kĩ năng phân tích số liệu, tư liệu, ảnh để biết sự phát triển và hoạt động, những thành tựu của sự hợp tác trong kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước khu vực Đông Nam Á.

- Hình thành thói quen quan sát, thu thập thông tin, tài liệu...

3. Thái độ: Có thái độ khách quan, khoa học đối với sự phát triển kinh tế một số nước khu vực Đ N A. Tinh thần đoàn kết thân ái giữa các nước trong khu vực.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- **Năng lực chung**: tự học; hợp tác.
- **Năng lực riêng**: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh SGK.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ các nước Đông Nam Á, bảng phụ (ghi nội dung)
- Tư liệu và tranh ảnh về các hoạt động kinh tế của các nước khu vực ĐNA.

2. Đối với học sinh

Đọc và trả lời trước câu hỏi chữ in nghiêng trong bài học ở nhà.

Bảng phụ nam châm…

III.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG - 2 phút

1. Mục tiêu:

- HS xác định được:

+ Sự ra đời và phát triển của hiệp hội các nước ASEAN.

+ Mục tiêu hoạt động và thành tích đạt được trong kinh tế do sự hợp tác của các nước.

+ Thuận lợi và khó khăn đối với VN khi gia nhập hiệp hội các nước ASEAN

- Tạo hứng thú với bài học -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Chơi trò chơi "nối tên thủ đô với tên các nước khu vực ĐNA", theo 2 tổ.

3. Phương tiện: nối tên thủ đô với tên các nước này nằm ở khu vực nào của Châu Á.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: GV phổ biến thể lệ trò chơi: **"**nối tên thủ đô với tên các nước khu vực ĐNA**"**

- Mỗi tổ cùng lên bảng nối tên nước với tên thủ đô cho phù hợp trong 30 giây.
- Tổ nào nối ghép đúng nhiều và nhanh hơn sẽ thắng.

Bước 2: GV tổ chức trò chơi, HS chơi.

Bước 3: Tổng kết, biểu dương cho tổ thắng.

Bước 4: GV dẫn dắt vào vấn đề: Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước nằm trong khu vực ĐôngNam Á, mỗi nước có mỗi nét văn hóa khác nhau nhưng có cùng kiểu KH nhiệt đới gió mùa. Để tìm hiểu rõ hơn về đặc điểm chung và riêng ở đây đa dạng như thế nào, thì thầy trò chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu Hiệp hội các nước Đông Nam Á *(Thời gian: 10 phút)*

1. Phương pháp-Kĩ thuật dạy học: PP đàm thoại; phân tích SGK, bản đồ; làm việc nhóm nhỏ.

2. Hình thức tổ chức: Cặp đôi.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc nội dung và lược đồ H 17.1 sgk trao đổi cặp cho biết: - Hiệp hội các nước ĐNÁ thành lập vào thời gian nào? Mấy nước tham gia? VN gia nhập t/g nào - Số lượng các nước tham gia hiện nay? - Mục tiêu Hiệp hội có sự thay đổi qua các thời gian như thế nào? -Nguyên tắc của Hiệp hội các nước ĐNA? **Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ. **Bước 3**: Hs trình đổi kết quả theo cặp. nhận xét, bổ sung **Bước 4**: GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức...	**I. Hiệp hội các nước Đông Nam Á** *** Thời gian thành lập**: 8- 8- 1967 (In-đo nê xi a, Ma-lai xi a, Phi lip pin, Thái Lan, Xin ga po) - VN gia nhập hiệp hội vào 1995 - Hiện nay: có 10 nước thành viên *** Mục tiêu của hiệp hội:** + 25 năm đầu: Hợp tác quân sự. + Đầu thập niên 90 của thế kỷ 20: Giữ vững hòa bình an ninh, ổn định, phát triển đồng đều. *** Nguyên tắc**: Tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của nhau, hợp tác toàn diện.

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu sự hợp tác để phát triển kinh tế- xã hội. *(Thời gian: 18 phút)*

1.Mục tiêu: Hs biết được Biểu hiện của sự hợp tác và khó khăn của các nước trong thời gian cuối thế kỷ 20.

2. Phương pháp-Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng sơ đồ h17.2 sgk, …

KT học tập hợp tác nhóm

3. Hình thức tổ chức: Cặp/ Nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát lược đồ 17.2 và đọc thông tin mục II SGK. Thảo luận theo nhóm (4 phút) với các nhiệm vụ. Nhóm 1,2,3: - Các nước gặp khó khăn gì?	**II.Hợp tác để phát triển kinh tế-xã hội.** *** Biểu hiện của sự hợp tác:**

Nhóm 4,5,6: - Biểu hiện của sự hợp tác? **Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.(thảo luận) **Bước 3:** Đại diện nhóm báo cáo kết qủa, nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. *Liên hệ: GD môi trường(bảo vệ dòng sông Mê Công)	- Xây dựng tam giác tăng trưởng kinh tế. - Nước phát triển giúp đỡ nước chưa phát triển về đào tạo tay nghề, chuyển giao công nghệ. - Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước. - Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ đông sang tây. - Phối hợp khai thác, bảo vệ sông Mê Công ***Khó khăn**:- Cuối những năm 90 một số nước khủng hoảng kinh tế - Xung đột tôn giáo. - Thiên tai.

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu Việt Nam trong A SE AN. *(Thời gian: 8 phút)*

1.Mục tiêu: Hs biết được thành tựu và khó khăn thách thức của Việt Nam sau khi gia nhập hiệp hội A SE AN

2. Phương pháp-Kĩ thuật dạy học*:* PP sử dụng sơ đồ h17.2 sgk.

KT học tập hợp tác cặp

3. Hình thức tổ chức: Trao đổi cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục III SGK. Trao đổi theo cặp(3 phút) với các nhiệm vụ *- Những lợi ích của Việt Nam khi tham gia Hiệp hội ASEAN?* *- Những khó khăn thử thách cần phải vượt qua?* **Bước 2:** Các cặp thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu. **Bước 3:** Đại diện 1 số cặp trả lời, HS lắng nghe, nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. (Thành tựu: Tốc độ tăng trưởng buôn bán cao Tỉ trọng hàng hóa buôn bán với các nước cao. Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính, kinh tế phát triển. Về lĩnh vực văn hóa xã hội và du lịch phát triển. Khó khăn: Thách thức về ngôn ngữ, thể chế chính trị, chênh lệch về KT, về mẫu mã và chất lượng các mặt hàng, ...)	**II. Việt Nam trong ASEAN.** *** Thuận lợi**: Tham gia vào ASEAN Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển KT-XH. *** Khó khăn** Có nhiều thử thách cần phải vượt qua.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP*:* (Cá nhân) 5 phút

- Mục tiêu: Nhằm hệ thống hóa và củng cố lại toàn bộ kiến thức trọng tâm của toàn bài học.

- Phương pháp: Vấn đáp, đánh giá.

Bước 1: Yêu cầu HS trả lời:

- Thời gian thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)?
- Nêu Mục tiêu và nguyên tắc của Hiệp hội ASEAN?
- Biểu hiện của sự hợp tác và các nước có khó khăn gì trong thời gian cuối những năm 90 của thế kỷ 20?
- Việt Nam gia nhập Hiệp hội ASEAN, có những thuận lợi và khó khăn gì?

Bước 2: HS suy nghĩ trả lời,

Bước 3: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và cho điểm.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (1 phút)

- Hiện nay, Việt Nam đã tham gia những tổ chức kinh tế-chính trị nào ở khu vực và thế giới?
- Tìm hiểu bài 18: tìm hiểu Lào và Cam-pu-chia. (Dựa vào hệ thống câu hỏi chữ in nghiêng trong SGK để trả lời)

Tuần: 24 **Tiết: 28**	*Bài 27* **THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ VIỆT NAM.** ***(Phần hành chính và khoáng sản)***	**Ngày soạn: /2/19** **Ngày giảng: 29/2/19**

I.Mục tiêu bài dạy:

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- Củng cố các kiến thức về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tổ chức hành chính của nước ta.
- Củng cố các kiến thức đã học về tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Nhận xét về sự phân bố khoáng sản ở việt nam.

2. Kĩ năng:

- Đọc bản đồ hành chính hoặc Át lát Việt Nam để xác định vị trí các điểm cực, xác định vị trí của tỉnh, thành phố nơi đang sống. Lập bảng thống kê .
- Đọc lược đồ khoáng sản Việt Nam để biết kí hiệu các loại khoáng sản, nơi phân bố của các loại khoáng sản.

3. Thái độ

- Yêu quý và bảo vệ quê hương đất nước.
- Ý thức bảo vệ tài nguyên khoáng sản của đất nước.

4. Năng lực được hình thành

- Năng lực chung: Giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, giải quyết vấn đề
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng hình vẽ, tranh ảnh (mức 1,2)

5. Tích hợp giáo dục quốc phòng an ninh:

- Những cơ sở pháp lý của nhà nước ta để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông và hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa
- Giới thiệu các mốc chủ quyền chủ yếu trên đất liền và biển, đảo

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1.Giáo viên:

- Bản đồ hành chính và bản đồ khoáng sản Việt Nam
- Phiếu học tập.

2. Học sinh: SGK

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

A. Hoạt động khởi động (5 phút)

1. Mục tiêu: Học sinh nêu được sự hiểu biết về các địa danh Việt Nam qua hình ảnh trong vi deo. Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đất nước Việt Nam, tỉnh, thành phố nơi mình đang sống.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Vấn đáp qua tranh ảnh

3. Hình thức: Cá nhân

4. Phương tiện: Vi deo

***Bước 1*: Giao nhiệm vụ: GV cho HS xem **video** của bài hát **"Vươn cao Việt Nam"** yêu cầu học sinh nhận biết:**

+ Hãy nêu một số địa danh mà em biết qua video vừa xem? Em có cảm nhận gì về đất nước Việt Nam của chúng ta qua các hình ảnh trên?
+ Tỉnh, thành phố em đang sống có xuất hiện trong video không?
Bước 2: Học sinh quan sát tranh để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

***Bước 4*: Giáo viên dẫn dắt vào bài: Trong đoạn video vừa xem có rất nhiều địa danh thuộc các tỉnh, thành phố của đất nước Việt Nam xinh đẹp, vậy các em có biết nước ta có bao nhiêu tỉnh và thành phố, địa phương em thuộc tỉnh, thành phố nào? Để đất nước ngày càng phồn vinh, tươi đẹp hơn chúng ta cần phải làm g?.....GV kết nối vào bài mới.**

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Xác định vị trí địa phương, vị trí các điểm cực , lập bảng thống kê các tỉnh, thành phố theo mẫu.(20 phút)

1.Mục tiêu:

+ Củng cố các kiến thức về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tổ chức hành chính của nước ta.
+ Đọc bản đồ hành chính hoặc Át lát Việt Nam để xác định vị trí các điểm cực, xác định vị trí của tỉnh, thành phố nơi đang sống. Lập bảng thống kê .

+ Biết yêu quý và bảo vệ quê hương đất nước.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy hoc: Thảo luận cặp đôi, sử dụng tranh ảnh, KTgiao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3. Hình thức dạy học: Cá nhân, Cặp đôi

4. Phương tiện: Tranh ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1) Xác định vị trí địa phương ***Cá nhân*:** - GV yêu cầu HS quan sát lược đồ hành chính Việt Nam H23.2/82 sgk kết hợp với lược đồ trên bảng trả lời câu hỏi sau: + Xác định vị trí của tỉnh, thành phố mà em đang sống? - HS lên báo cáo chỉ ra trên bản đồ. - HS khác nhận xét, bổ sung. - GV chuẩn kiến thức, mở rộng về địa phương nơi đang	**1. Xác định vị trí địa phương, vị trí các điểm cực, lập bảng thống kê các tỉnh, thành phố.** - Tỉnh đang sống là tỉnh: Quảng Nam thuộc vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

sống

2) Xác định vị trí các điểm cực

Cặp đôi:

Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học kết hợp quan sát lược đồ hành chính Việt Nam trao đổi với bạn cùng bàn và trả lời các câu hỏi:

+ Hãy xác định vị trí các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây của lãnh thổ phần đất liền nước ta?

+ Nêu địa danh hành chính, kinh độ vĩ độ của các điểm cực?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức

Điểm cực	Địa danh hành chính	Vĩ độ	Kinh độ
Bắc	xã Lủng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	$23^0 23' B$	$105^0 20' Đ$
Nam	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	$8^0 34' B$	$104^0 40' Đ$
Đông	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	$12^0 40' B$	$109^0 24' Đ$
Tây	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	$22^0 22' B$	$102^0 10' Đ$

GV tích hợp quốc phòng, an ninh:

- Cho hs quan sát tranh những hình ảnh sau có ý nghĩa gì?*(là cơ sở khẳng định chủ quyền lãnh thổ phần đất liền của Việt Nam)*

Cực Bắc

Cực Nam

Cực Đông

Cực Tây

GV: Giới thiệu cụ thể các mốc chủ quyền chủ yếu trên đất liền qua tranh ảnh.

GV: Biên giới quốc gia là điều thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia là nhiệm vụ hết sức nặng nề, khó khăn, phức tạp, đặc biệt là trong bối cảnh mới hiện nay. Vì thế ngoài 4 mốc chính, dọc theo biên giới phần đất liền với TQ, Lào, Cam-pu-chia nước ta còn xây dựng nhiều cột mốc khác để khẳng định chủ quyền đất nước, các cột mốc này được các chiến sĩ biên phòng ngày đêm tuần tra và bảo vệ để gìn giữ từng tất đất của quê hương.Tất cả chúng ta phải xác định rõ vinh dự và trách nhiệm của công dân trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3) **Lập bảng thống kê các tỉnh, thành phố**

Nhóm:

Bước 1: GV chia nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 23.2 (SGK) trao đổi và thực hiện phiếu học tập (thời gian: 5 phút): Mỗi nhóm làm một số tỉnh, thành phố theo sự phân công của GV.

STT	Tên tỉnh, thành phố	Đặc điểm về vị trí địa lí				
		Nội địa	Ven biển	Có biên giới chung với		
				Trung Quốc	Lào	CPC
1						

Nhóm 1, 2: Lập bảng thống kê như trên với các tỉnh, thành phố có biên giới chung với Trung Quốc?

Nhóm 3, 4: Lập bảng thống kê như trên với các tỉnh, thành phố có biên giới chung với Lào? **Nhóm 5, 6**: Lập bảng thống kê như trên với các tỉnh, thành phố có biên giới chung với Cam-pu-chia? **Nhóm 7, 8**: Nước ta có bao nhiêu tỉnh và thành phố, trong đó có bao nhiêu tỉnh, thành phố giáp biển? ***Bước 2:*** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. ***Bước 3:*** Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. **Cá nhân:** GV yêu cầu HS quan sát hình 24.5, hình 24.6 lần lượt trả lời các câu hỏi: + Vùng biển nước ta gồm mấy bộ phận? + Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta? - HS lên báo cáo - HS khác nhận xét, bổ sung. - GV chuẩn kiến thức ***GV tích hợp quốc phòng an ninh:*** - Những cơ sở pháp lý của nhà nước ta để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông và hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa theo công ước của Liên Hợp Quốc về luật biển quốc tế năm 1982. - Giới thiệu các mốc chủ quyền chủ yếu trên biển, đảo là chiều rộng tính từ Lãnh Hải trở vào vùng Nội Thủy. Ranh giới ngoài của Lãnh Hải là biên giới quốc gia trên biển. Việt Nam có quyền thực hiện mọi biện pháp để bảo vệ vùng biển và đất liền bên trong Lãnh Hải. - GV: Cho HS đọc câu danh ngôn sau và trả lời câu hỏi: *"Các vua Hùng đã có công dựng nước* *Bác cháu ta hãy cùng nhau giữ lấy nước"* *Hồ Chí Minh.* + Lời dạy của Bác nhắc nhở chúng ta điều gì? GV: Chúng ta phải gìn giữ từng tất đất mà cha ông ta đã dày công vun xới trên cơ sở yêu chuộng hòa bình và tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế.	- Hiện nay nước ta có 63 tỉnh và thành phố. Trong đó có 28 tỉnh và thành phố giáp biển.

Hoạt động 2: Đọc bản đồ khoáng sản Việt Nam.(13 phút)

1. Mục tiêu:

+ Củng cố các kiến thức đã học về tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Nhận xét về sự phân bố khoáng sản ở việt nam.

+ Đọc lược đồ khoáng sản Việt Nam để biết kí hiệu các loại khoáng sản, nơi phân bố của các loại khoáng sản.

+ Ý thức bảo vệ tài nguyên khoáng sản của đất nước.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, thảo luận, tranh ảnh. KTgiao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3. Hình thức dạy học: Nhóm

4. Phương tiện: Tranh ảnh.

<table>
<tr><th>HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH</th><th>NỘI DUNG</th></tr>
<tr><td>

Nhóm:

Bước 1: GV chia nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 26.1 (SGK) trao đổi và thực hiện phiếu học tập (thời gian: 5 phút)

<table>
<tr><th>TT</th><th>Loại khoáng sản</th><th>Kí hiệu trên bản đồ (vẽ)</th><th>Phân bố các mỏ chính</th></tr>
<tr><td>1</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

Nhóm 1,2: Hoàn thành phiếu học tập như trên với các loại khoáng sản: Than, Dầu mỏ, Khí đốt?

Nhóm 3,4: Hoàn thành phiếu học tập như trên với các loại khoáng sản: Bô xít, Sắt, Crôm, thiếc?

Nhóm 5,6: Hoàn thành phiếu học tập như trên với các loại khoáng sản: Ti tan, Apatit, đá quý?

Bước 2: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** Liên hệ địa phương:** Địa phương em có những loại khoáng sản nào? Là một HS em cần làm gì để góp phần bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở địa phương mình*?(Tố cáo, lên án: việc khai thác trái phép khoáng sản, khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường. Tuyên truyền để mọi người hiểu được tầm quan trong của tài nguyên khoáng sản)*

**** GV tích hợp giáo dục quốc phòng an ninh :***

Hầu hết các loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở nước ta phân bố tập trung ở vùng núi, biên giới và thềm lục địa, vì thế việc khai thác và bảo vệ tài nguyên này phải gắn liền với bảo vệ an ninh biên giới đất liền và biển, đảo.

</td><td>

2. Đọc bản đồ khoáng sản Việt Nam

(Theo phiếu học tập)

</td></tr>
</table>

C. Hoạt động luyện tập, vận dụng (5 phút) :

1. Chọn câu trả lời đúng nhất.

Câu 1: Quần đảo Trường Sa của nước ta thuộc tỉnh

A. Quảng Ngãi B. Bình Thuận C. Khánh Hòa D. Quảng Nam.

Câu 2: Điểm ……. với lá cờ Tổ quốc tung bay trên đỉnh núi Rồng.

A. cực Bắc B. cực Nam C. cực Tây D. cực Đông

Câu 3. Nước ta hiện nay có bao nhiêu tỉnh, thành phố?

A. 62 B. 63 C. 64 D. 65

2)**Trò chơi**: Hai HS lên bảng: (Mỗi cặp đọc - ghi nhanh 3 kí hiệu khoáng sản, cặp sau không được trùng với cặp trước)

3) Nêu trách nhiệm của bản thân trong xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước?

D. Mở rộng (2 phút)GV: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các nội dung sau:

- Hướng dẫn học sinh về nhà tìm hiểu về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Tìm hiểu thêm về tỉnh Quảng Nam

- Tìm hiểu về các dạng địa hình Việt Nam.

Tuần: 25 **Tiết: 29**	**Bài 28: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**	**Ngày soạn: 03/3/2019** **Ngày giảng: 05/3/2019**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh cần đạt được

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của địa hình VN
- Địa hình đa dạng, đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chủ yếu là đồi núi thấp.

- Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.
- Hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc - đông nam.
- Hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc - đông nam và vòng cung.
- Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

2. Kĩ năng:

- Sử dụng bản đồ, lược đồ Địa hình Việt Nam để hiểu và trình bày một số đặc điểm chung của địa hình, mô tả đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.
- Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam để chỉ ra tính phân bậc và hướng nghiêng chung của địa hình.

3. Thái độ:

- Nâng cao lòng yêu thiên nhiên và thấy được sự cần thiết phải bảo vệ địa hình

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, trình bày; ...
- Năng lực riêng: sử dụng lược đồ; át lát địa lí, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Lược đồ địa hìnhViệt Nam
- Lát cắt địa hình (phóng to từ Atlat địa lí Việt Nam)

2. Đối với học sinh

- Vở ghi, SGK, Át lát địa lý, tập bản đồ, sưu tầm tranh ảnh về các dạng địa hình Việt Nam.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định:

2. Bài cũ:

3. Bài mới: (linh động trong quá trình dạy)

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3 phút

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các khu vực địa hình của nước ta; từ đó tạo hứng thú muốn hiểu biết về nội dung bài mới.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh Đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm luc địa Việt Nam do giáo viên phân công các nhóm HS tự sưu tầm.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên giới thiệu các hình ảnh yêu cầu học sinh nhận biết các hình ảnh thể hiện điều gì về đặc điểm địa hình nước ta?

Bước 2: HS quan sát hình ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam(Thời gian: 12 phút)

1. Mục tiêu: Địa hình đa dạng, đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chủ yếu là đồi núi thấp.

- Sử dụng bản đồ, lược đồ Địa hình Việt Nam để hiểu và trình bày một số đặc điểm chung của địa hình, mô tả đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, vấn đáp…

3. Hình thức tổ chức: cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1*:* GV cho HS đọc phần 1 kết hợp quan sát lược đồ địa hình Việt Nam lần lược trả lời các câu hỏi sau: - Cho biết nước ta có mấy dạng địa hình? - Dạng địa hình nào chiếm diện tích lớn? - Nêu đặc điểm từng dạng địa hình? - Địa hình có thuận lợi – khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội ? - Địa hình đa dạng, phong phú – nguyên nhân chủ yếu nào tạo nên sự đa dạng của địa hình? - Tìm trên hình 28.1, đỉnh núi Phanxipăng và đỉnh Ngọc Linh - Tìm các nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển nước ta ? - Địa hình nước ta chiếm DT ntn? Phân bố? Xác định trên bản đồ các đồng bằng lớn. ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ ***Bước 3:*** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, bổ sung chuẩn kiến thức	**1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam :** - Địa hình Việt Nam đa dạng, trong đó quan trọng nhất là bộ phận đồi núi chiếm ¾ diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp . - Đồi núi chạy từ Tây Bắc đến Đông Nam Bộ dài 1400 km tạo thành cánh cung hướng ra biển Đông . - Địa hình đồng bằng chỉ chiếm ¼ diện tích lãnh thổ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình địa hình nước ta được tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau.(12 phút)

1. Mục tiêu:

- Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.
- Hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc - đông nam.
- Hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc - đông nam và vòng cung.
- Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam để chỉ ra tính phân bậc và hướng nghiêng chung của địa hình.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy hoc: Vấn đáp, thảo luận, tranh ảnh. KTgiao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3. Hình thức dạy học: Cặp đôi

4. Phương tiện: Tranh ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1*:* GV yêu cầu hs đọc, tìm hiểu phần kênh chữ (từ lãnh thổ nước ta….trong phạm vi hẹp.) trao đổi với bạn cùng bàn và trả lời các câu hỏi: - Lãnh thổ Việt Nam được tạo lập vững chắc ở giai đoạn nào? - Vận động Tân kiến tạo ảnh hưởng ntn đến địa hình nước ta?	**2. Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau :** - Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: núi đồi,

- Vì sao nói địa hình nước ta là địa hình già nâng cao trẻ lại ? ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… ***Bước 3:*** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. GV yêu cầu HS tìm các vùng núi cao và các cao nguyên badan, các đồng bằng trẻ, phạm vi thềm lục địa ?	đồng bằng, thềm lục địa… + Hướng nghiêng của địa hình nước ta là tây bắc- đông nam (thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông ngòi) + Hai hướng chủ yếu của địa hình là: tây bắc – đông nam ; vòng cung

Hoạt động 3: Tìm hiểu địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người (10 phút)

1.Mục tiêu: Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

2. Phương pháp, kĩ thuật: vấn đáp. KTgiao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3.Hình thức dạy học: cá nhân, nhóm

4. Phương tiện: tranh ảnh

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Cá nhân*:* GV yêu cầu hs đọc và tìm hiểu phần 3/ 102 sgk để trả lời câu hỏi sau: - Địa hình nước ta bị biến đổi do những nhân tố nào ? - Em hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở nước ta ? ***Nhóm:*** ***Bước 1:*** GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc kênh chữ, kết hợp quan sát hình ảnh trao đổi và thực hiện phiếu học tập (thời gian: 5 phút): Nhóm 1,2: phiếu 1 Tác động | Ảnh hưởng Khí hậu và dòng nước | Nhóm 3,4: phiếu 2 Tác động | Ảnh hưởng Con người đến địa hình | ***Bước 2:*** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. ***Bước 3:*** Đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. GV: Em hãy cho biết khi rừng bị con người chặt phá thì mưa lũ sẽ gây ra hiện tượng gì ? Bảo vệ rừng có những lợi ích gì ? *Liên hệ, GDHS*	**3.Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người .** - Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm (đất, đá trên bề mặt bị phong hóa mạnh mẽ, các khối núi bị cắt xẻ, xâm thực, xói mòn,...) - Sự khai phá của con người làm cho địa hình bị biến đổi mạnh mẽ (xây dựng đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch,...)

C. Hoạt động luyện tập, vận dụng (5 phút)

Khoanh tròn 1câu trả lời đúng nhất,

1. Nét nổi bật của địa hình Việt Nam là

A. đồi núi chiếm ¾ diện tích.

B. đồng bằng chiếm 1/4 diện tích.

C. đồi núi cao chiếm 10% diện tích.

D. cảnh quan rừng xích đạo gió mùa.

2. Vận động tạo núi Himalaya có ảnh hưởng tới địa hình Việt Nam như thế nào?

A. Làm cho địa hình thấp xuống.

B. Tạo nhiều cao nguyên đá vôi ở Bắc Trung Bộ.

C. Làm cho địa hình nâng cao, sông ngòi trẻ lại.

D. Bào mòn địa hình đồi núi và tạo nên các đồng bằng.

3. Dãy núi nào cao nhất nước ta ?

A. Bạch Mã.

B. Hoành Sơn.

C. Trường Sơn Nam.

D. Hoàng Liên Sơn.

4. - Hướng dẫn học sinh làm bài tập 3/ 103 sgk.

D. Mở rộng (3 phút)

GV: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các nội dung sau:

- Tìm hiểu địa phương em có những địa hình nào và địa hình nào chiếm diện tích lớn.

- Tìm hiểu thêm một số dạng địa hình khác trên thế giới.

Tuần 25 **Tiết 30**	**Bài 29: ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH**	**Ngày soạn: 06/3/2019** **Ngày giảng: 08/3/2019**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh cần đạt được

1. Kiến thức

- Đặc điểm cấu trúc, phân bố các khu vực địa hình: Đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa Việt Nam.

- Biết một số ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân bố dân cư và các hoạt động kinh tế- xã hội.

2. Kỹ năng

- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, Át lát địa lý địa hình Việt nam để mô tả được đặc điểm, sự phân bố và so sánh sự khác biệt của các khu vực địa hình ở nước ta.

- Xác lập mối quan hệ giữa đặc điểm địa hình Việt Nam với các đặc điểm khí hậu và thủy văn.

3. Thái độ

- Không đồng tình với những hoạt động làm thay đổi cấu trúc địa hình theo hướng tiêu cực.

- Biết chia sẻ những khó khăn của đồng bào đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa.

- Ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ chủ quyền vùng thềm lục địa.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, trình bày; ...
- Năng lực riêng: sử dụng lược đồ; át lát địa lí, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Lược đồ địa hìnhViệt Nam, tranh ảnh về các khu vực địa hình.
- Phiếu học tập

2. Đối với học sinh

- Vở ghi, SGK, bảng nhóm, Át lát địa lý, tập bản đồ, sưu tầm tranh ảnh về các dạng địa hình Việt Nam.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định:

2. Bài cũ: GV mời 1 HS lên bảng trình bày những đặc điểm chung của địa hình nước ta. HS khác nhận xét bổ sung, GV đánh giá ghi điểm.

3. Bài mới:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 5 phút

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các khu vực địa hình của nước ta; từ đó tạo hứng thú muốn hiểu biết về nội dung bài mới.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh Đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm luc địa Việt Nam do giáo viên phân công các nhóm HS tự sưu tầm.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên giới thiệu các hình ảnh yêu cầu học sinh nhận biết các hình ảnh thể hiện điều gì về đặc điểm địa hình nước ta?

Bước 2: HS quan sát hình ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Khu vực đồi núi (Thời gian: 13 phút)

1. Mục tiêu

a) Kiến thức

- Đặc điểm cấu trúc, phân bố các khu vực địa hình đồi núi ở nước ta.

b) Kỹ năng

- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, Át lát địa lý địa hình Việt nam để mô tả được đặc điểm, sự phân bố và so sánh sự khác biệt của các khu vực địa hình ở nước ta.

c)Thái độ

- Không đồng tình với những hoạt động làm thay đổi cấu trúc địa hình theo hướng tiêu cực biết chia sẽ những khó khăn của đồng bào miền núi.

d) Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: hợp tác, trình bày; ...
- Năng lực riêng: sử dụng lược đồ; át lát địa lí,

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, vấn đáp… Kĩ thuật học tập hợp tác.

3. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào lược đồ địa hình (H28.1), nội dung SGK, atlat địa lý, trình bày vị trí giới hạn và đặc điểm cơ bản của các khu vực đồi núi. + Nhóm 1: Vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ. + Nhóm 2: Vùng núi Tây Bắc Bắc Bộ + Nhóm 3:Vùng núi Trường Sơn Bắc + Nhóm 4: Vùng núi Cao nguyên Trường Sơn Nam. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng nhóm. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét bổ sung khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức, học sinh ghi nội dung vào vở.	**1. Khu vực đồi núi.** a. Vùng núi Đông Bắc: Nằm ở tả ngạn sông Hồng, là vùng đồi núi thấp, nổi bật với những dãy núi hình cánh cung. Địa hình cácxtơ khá phổ, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp và hùng vĩ. b. Vùng núi Tây Bắc: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, hùng vĩ, đồ sộ nhất nước ta, kéo dài theo hướng Tây Bắc- Đông Nam. c. Vùng núi Trường Sơn Bắc: Từ sông Cả tới dãy núi Bạch Mã. Là vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng, có nhiều nhánh đâm ra biển. d. Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam: Từ dãy Bạch Mã đến Đông nam Bộ. Là vùng đồi núi, cao nguyên hùng vĩ, lớp đất đỏ ba dan phủ trên các cao nguyên rộng lớn, xếp thành từng tầng trên các độ cao

	khác nhau.

HOẠT ĐỘNG 2: Khu vực đồng bằng (Thời gian: 10 phút)

1. Mục tiêu

a) Kiến thức

- Đặc điểm vị trí giới hạn, diện tích, sự hình thành, cấu trúc, phân bố các khu vực đồng bằng ở nước ta.

- Biết được những thuận lợi và khó khăn của các đồng bằng trong phát triển kinh tế- xã hội.

b) Kỹ năng

- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, Át lát địa lý địa hình Việt nam để mô tả được đặc điểm, sự phân bố và so sánh sự khác biệt của các khu vực đồng bằng ở nước ta.

- Xác lập mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế- xã hội

c)Thái độ

- Ý thức bảo vệ tài nguyên.

d) Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: hợp tác, trình bày; ...
- Năng lực riêng: sử dụng lược đồ; át lát địa lí,

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, vấn đáp… Kĩ thuật học tập hợp tác.

3. Hình thức tổ chức: Cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát các hình 29.2, 29.3 hoàn thành các nội dung sau: - Vị trí giới hạn, diện tích, sự hình thành của các đồng bằng. - So sánh địa hình hai vùng đồng bằng Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng Sông Cửu Long.: + Các dạng địa hình. + Độ nghiêng. + Chế độ ngập nước. + Vấn đề cải tạo và sử dụng. - Vì sao các đồng bằng duyên hải Trung bộ nhỏ hẹp, kém phì nhiêu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ làm việc với bạn cùng bàn để hoàn thành nội dung. Bước 3: GV mời 1 số học sinh trình bày kết quả, các HS khác nhận xét góp ý.. Bước 4: GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.	**2. Khu vực đồng bằng:** a. Đồng bằng châu thổ hạ lưu các sông lớn: - Đồng bằng Sông Cửu Long: Diện tích 40.000 km2. Bề mặt thấp, không có đê lớn ngăn lũ, nhiều vùng bị ngập nước trong mùa lũ. - Đồng bằng sông Hồng: Diện tích 15.000 km2. Có hệ thống đê lớn ngăn lũ vững chắc, chia cắt đồng bằng thành nhiều ô trũng. 2. Đồng bằng Duyên Hải trung bộ: - Tổng diện tích 15.000 km2, bị đồi núi chia cắt, nhỏ hẹp, kém phì nhiêu.

HOẠT ĐỘNG 3: Địa hình bờ biển và thềm lục địa (Thời gian: 9 phút)

1. Mục tiêu

a) Kiến thức

- Đặc điểm cấu trúc, phân bố, tiềm năng phát triển kinh tế của vùng bờ biển và thềm lục địa nước ta

b) Kỹ năng

- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, Át lát địa lý địa hình Việt nam để mô tả được đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa ở nước ta.

- Xác lập mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên vùng bờ biển và thềm lục địa với sự phát triển kinh tế- xã hội.

c)Thái độ

- Ý thức bảo vệ tài nguyên vùng bờ biển và thềm lục địa và bảo vệ chủ quyền biển- đảo.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, vấn đáp…

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, kết hợp quan sát các hình lược đồ, tranh ảnh sưu tầm để hoàn thành các nội dung sau: - Nêu đặc điểm địa hình bờ biển bồi tụ? bờ biển mài mòn? - Quan sát bờ biển Việt Nam trên bản đồ tự nhiên và cho biết: bờ biển nước ta có mấy dạng chính? - Xác định vị trí điển hình của mỗi dạng bờ biển - Tiềm năng phát triển kinh tế của vùng bờ biển và thềm lục địa ở nước ta. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ làm việc với bạn cùng bàn để hoàn thành nội dung. Bước 3: GV mời 1 số học sinh trình bày kết quả, các HS khác nhận xét góp ý.. Bước 4: GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.	**3. Địa hình bờ biển và thềm lục địa.** - Bờ biển: dài trên 3260 km (từ Móng cái đến Hà Tiên). Có 2 dạng chính: + Bờ biển bồi tụ đồng bằng. + Bờ biển mài mòn chân núi, hải đảo. Giá trị: nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng biển, du lịch. - Thềm lục địa: mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, có nhiều dầu mỏ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: Phiếu học tập (Thời gian: 5 phút)

KHU VỰC ĐỊA HÌNH	TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Khu vực đồi núi	.
Khu vực đồng bằng	
Bờ biển và thềm lục địa	

Kết quả phiếu học tập

KHU VỰC ĐỊA HÌNH	TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Khu vực đồi núi	.Khai thác khoáng sản, lâm sản, trồng rừng, cây công nghiệp chăn nuôi gia súc lớn.
Khu vực đồng bằng	Sản xuất lương thực thực phẩm quy mô lớn, công nghiệp, du lịch
Bờ biển và thềm lục địa	Khai thác khoáng sản, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản,

	xây dựng cảng biển, du lịch.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian: 3 phút)

- Địa phương em đang sinh sống thuộc khu vực địa hình gì? Mô tả các đặc điểm chính về địa hình của địa phương em.
- Tại sao ở các vùng cao nguyên khí hậu quanh năm mát mẻ?
- Giải thích câu ca dao: "Trường Sơn đông nắng, tây mưa..."
- Tìm hiểu nội dung các bài viết về tiềm năng phát triển kinh tế của các đồng bằng lớn của nước ta.

Tuần 26 **Tiết 31**	**BÀI 30: Thực hành** **ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**	**NS: 10/3/2019** **NG: 12/3/2019**

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh đạt được:

1. **Kiến thức**:

- Cấu trúc địa hình Việt Nam, sự phân hoá địa hình tư Bắc xuống Nam, tư Tây sang Đông

2. Kĩ năng:

-Rèn kĩ năng đọc bản đồ Việt Nam, nhận biết các đơn vị địa hình cơ bản trên bản đồ

-Phân biệt địa hình tự nhiên, địa hình nhân tạo trên bản ñồ

3. Thái độ:

- Ý thức nghiên cứu các đối tượng tự nhiên do ảnh hưởng của vị trí, địa hình Châu Á.
- Yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.

- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Giáo viên: Bản đồ tự nhiên Việt Nam

2. Học sinh: SGK, vở ghi, tập bản đồ 8.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3’

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc bản đồ tranh ảnh để nhận biết tọa độ địa lí, địa hình, kĩ năng đọc lát cắt địa hình; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các đặc điểm nổi bật về địa hình của nước ta.

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm địa hình, liên hệ thực tế ảnh hưởng của địa hình đến các hoạt động kinh tế đặc biệt là ngành giao thông.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân – hoạt động nhóm.

3. Phương tiện: Bản đồ tự nhiên và một số tranh ảnh về tự nhiên, địa hình Việt nam

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về địa hình Việt Nam yêu cầu học sinh nhận biết:

Hình 1:Dòng sông Đà *Hình 2: Hình ảnh Đèo Hải Vân*

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Đọc lược đồ tự nhiên Việt Nam, xác định các dãy núi nào, các dòng sông dọc theo Vĩ tuyến 22^0B *(Thời gian:* 15’)

1. Mục tiêu

- Biết được vị trí địa lý, giới hạn của khu vực cần tìm hiểu trên bản đồ;
- Trình bày được các dạng địa hình trong khu vực đó.
- Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp,sử dụng tranh ảnh.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Cả lớp

<table>
<tr><th>Hoạt động của thầy và trò</th><th>Nội dung Ghi bảng</th></tr>
<tr><td>Hoạt động : thảo luận nhóm: 4 nhóm
- GV treo bản đồ tự nhiên VN
G/thiệu
- Mỗi nhóm thảo luận một nội dung
Nội dung thảo luận:
Bước 1: chia nhóm phân công nhiệm vụ.
1. Nội dung nhóm 1:
- Dựa vào h28.1sgk và b/đồ treo tường.
+ Xác định vĩ tuyến 22^0B .
+ Hãy xác định các dãy núi dọc theo vĩ tuyến 22^0B
2. Nội dung nhóm 2:
- Dựa vào h28.1 sgk và bản đồ treo tường, cho biết:
- Dựa vào h28.1sgk và b/đồ treo tường.
+ Xác định vĩ tuyến 22^0B .
+ Hãy xác định các dòng sông dọc theo vĩ tuyến 22^0B

Bước 2: các nhóm thảo luận.
Bước 3: đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung.
Bước 4: gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét.</td><td>CÂU 1.
- Đi từ biên giới Việt- Lào đến biên giới Việt – Trung
<table><tr><td>1.<u>Dãy núi và dòng sông TB</u>
-D. Pu Đen Đinh
-D. Hoàng liên Sơn
-D. Con Voi
2.<u>Dãy núi và dòng sông ĐB</u>
-D. Cánh cung sông gâm
-D. // Ngân Sơn
-D. // Bắc Sơn</td><td>
-Đà
-Hồng

-Lô
-Chảy
-Gâm
-Kì cùng</td></tr></table>
+ Phải vượt qua các dãy núi:</td></tr>
</table>

Hoạt động 2: Phân tích lát cắt địa hình. (20’)

1. Mục tiêu:

- Nhận biết được đặc điểm về địa hình từ dãy Bạch Mã đến bờ biển Phan Thiết.
- Phát triển kỹ năng đọc bản đồ, lát cắt địa hình
- Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, sử dụng tranh ảnh.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: *Cá nhân, cặp*

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Hoạt động cá nhân : - Dựa vào bản đồ tự nhiên Việt Nam và H30.1 hãy cho biết: + Xác định kinh tuyến 108^0Đ. + Hãy xác định các cao nguyên dọc theo kinh tuyến 108^0Đ? **Hoạt động cá nhân :** Nhận xét về địa hình và nham thạch của các cao nguyên **Bước 2**: Cá nhân quan sát **Bước 3**: Trình bày và thành viên khác bổ sung. **Bước 4**: Gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét	**2. Dọc theo KT 108^0 Đ từ Bạch Mã đến bờ biển Phan Thiết:** **a) Đi qua các cao nguyên:** + Trải qua các cao nguyên: KomTum, Đăk Lăk, Lâm Viên. **b) Nhận xét về địa hình và nham thạch :** + Dung nham núi lửa tạo thành các cao nguyên rộng lớn, xen kẻ với badan trẻ là các đá cổ thời tiền Camri, là khu nền cổ, bị nứt vỡ, kèm theo sự phun trào mắc ma, tạo nên các cao nguyên xếp tầng, sườn dốc, nhiều suối...

Hoạt động 3: Tìm hiểu tác động của địa hình đến giao thông vận tải: (5')

1. Mục tiêu:

- Liệt kê được các đèo lớn.
- Phân tích được ảnh hưởng của địa hình đến hoạt động kinh tế
- Kĩ năng khai thác bản đồ.
- Năng lực sử dụng bản đồ.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: Trò chơi Ai nhanh hơn, Cá nhân.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Cho học sinh chơi trò chơi : Ai nhanh hơn Bước 1: Chia lớp thành 2 đội, GV qui định thời gian. Bước 2: Quan sát lược đồ tự nhiên Việt Nam ghi ra các đèo lớn dọc quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Bước 3: Các đội lên thể hiện trên bảng. Bước 4: GV tổng kết đội nào ghi được nhiều con đèo hơn và thời gian nhanh hơn. **Hoạt động cá nhân:** + Các đèo này có ảnh hưởng tới giao thông bắc – nam như thế nào? + Cho ví dụ ? - HS liên hệ trả lời. - GV nhận xét:	**Câu 3: Các con đèo doc quốc lộ 1A, ảnh hưởng đến giao thông vận tải.** - Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn ta phải trải qua các đèo là: Sài Hồ, Tam Điệp, Ngang, Hải Vân, Cù Mông, Cả. - Ảnh hưởng đến ngành giao thông: + Đi lại khó khăn nguy hiểm + kéo thời thời gian + đầu tư nhiều để xây dựng đường sá và hầm đường bộ. - Ví dụ: Hầm đèo Hải Vân, đèo Cả, đèo Ngang….

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (2')

1. Hoạt động cá nhân

Hãy sắp xếp các ý cột A với các ý ở cột B rồi điền kết quả vào cột C

A. Các dãy núi lớn	B. Các khu vực	C
1. D. Pu Đen Đinh	A. Tây Bắc	
2. D. Cánh cung sông gâm		
3. D. Hoàng liên Sơn	B. Đông Bắc	
4. D. // Ngân Sơn		
5. D Con Voi		

2. Bài tập trắc nghiệm

HS làm bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Đèo lớn ngăn cách 2 tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng

A. Đèo Cả B. Đèo Sài Hồ.

C. Đèo Ngang. D. Đèo Hải Vân.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG:

- Đọc Tập bản đồ: Hãy xác định các dãy núi dọc theo KT 104^0Đ

- Học bài.
- Tìm hiểu khí hậu Việt Nam.

-----Hết-----

TUẦN: 26 **TIẾT: 32**	**Bài 31. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM**	**Ngày soạn: 13/3/2019** **Ngày giảng: 15/3/2019**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu VN .

- Biết một số ảnh hưởng của khí hậu đối với đời sống sản xuất của người dân .

- Biết thời tiết khí hậu của VN trong những năm gần đây có những diễn biến phức tạp và nguyên nhân của nó .

- Biết 1 số biện pháp bảo vệ bầu không khí trong lành .

2. Kỹ năng

- Sử dụng bản đồ khí hậu hoặc Atltat đại lý để hiểu và trình bày đặc điểm khí hậu nước ta .

- Thu thập và xử lý thông tin từ bảng số liệu, tranh ảnh, bản đồ và bài viết để tìm hiểu về các đặc điểm khí hậu VN .

- Phân tích mối quan hệ giữa các đặc điểm khí hậu với các nhân tố hình thành khí hậu VN.

- Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu với các yếu tố tự nhiên khác .

3. Thái độ

- Không đồng tình với những hành vi gây ô nhiễm môi trường không khí .

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ khí hậu Việt Nam
- Một số tranh ảnh về các kiểu khí hậu nước ta
- Phiếu học tập

2. Đối với học sinh

Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Bài cũ: (Linh hoạt tùy từng bài gv có thể kiểm tra vào giữa bài)

Bài mới:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 5 phút

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về khí hậu nước ta; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về khí hậu nước ta

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm của kiểu khí hậu … -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Tranh ảnh thể hiện thời tiết nước ta .

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp hình ảnh

- Yêu cầu học sinh nhận biết hình ảnh thể hiện điều gì?

Bước 2: HS quan sát hình ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm (Thời gian: 17 phút)

1. Mục tiêu

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu VN .
- Đọc bảng số liệu
- Định hướng phát triển năng lực: Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bảng số liệu SGK… Kĩ thuật học tập hợp tác

3. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1. **Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm** Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát bảng 31.1 (trang 110), đọc và khai thác thông tin (từ đoạn bầu trời... đến 3752mm) trao đổi và trả lời các câu hỏi:	**1. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm** - Nhiệt đới gió mùa ẩm. - Số giờ nắng trong năm cao (1400- 3000 giờ/ năm). Nhiệt năng lớn: 1 triệu kilôcalo/m^3 - Nhiệt độ trung bình năm > 21^0C. - Hướng gió : Mùa đông

Trạm \ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	Nhiệt độ (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Độ cao : 5m Vĩ độ : 21°01'B Kinh độ : 105°48'Đ	Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	239,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4
Huế	Nhiệt độ (°C)	20,0	20,9	23,1	26,0	28,3	29,3	29,4	28,9	27,1	25,1	23,1	20,8
Độ cao : 11m Vĩ độ : 16°24'B Kinh độ : 107°41'Đ	Lượng mưa (mm)	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4
Tp Hồ Chí Minh	Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7
Độ cao : 11m Vĩ độ : 10°47'B Kinh độ : 106°40'Đ	Lượng mưa (mm)	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,0	266,7	116,5	48,3

- Nhiệt độ TB các tỉnh B- N ?
- Dựa H31.1 cho biết tháng nào nhiệt độ giảm dần từ Nam ra Bắc và giải thích vì sao?
- Nước ta chịu ảnh hưởng của những loại gió gì?
- Nơi nào có lượng mưa lớn? Vì sao?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng nhóm. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

lạnh khô với gió mùa ĐB, mùa hạ nóng ẩm với gió mùa TN.
- Lượng mưa trung bình năm lớn từ 1500mm đến 2000mm /năm.
- Độ ẩm không khí trên 80%

HOẠT ĐỘNG 2: Tính chất đa dạng và thất thường (Thời gian: 13 phút)

1. Mục tiêu

- Biết thời tiết khí hậu của VN trong những năm gần đây có những diễn biến phức tạp và nguyên nhân của nó .
- Biết 1 số biện pháp bảo vệ bầu không khí trong lành .
- Nhận biết được tính chất đa dạng và thất thường của khí hậu nước ta, ...;
- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ cảnh quan;
- Định hướng phát triển năng lực: Năng lực chung: tự học;....Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; tranh ảnh...

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình 31.1 trong SGK (trang 112) trả lời các câu hỏi sau: - Sự phân hoá khí hậu theo không gian và thời gian? - Hình thành các miền và vùng khí hậu có đặc điểm gì? GV: Cho h/s trình bày, tóm tắt:	**2. Tính chất đa dạng và thất thường** - Phân hóa đa dạng : Theo không gian (các miền, vùng, kiểu khí hậu). Theo thời gian (các mùa). - Biến đổi thất thường (có

- Nhân tố nào làm cho thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng và thất thường? - Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền nào? Vì sao? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. Bước 3: Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. Bước 4: GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức.	năm rét sớm, có năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão…)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: Phiếu học tập (Thời gian: 5 phút)

1. (Hoạt động nhóm)

Miền khí hậu	Vị trí	Tính chất của khí hậu
Phía Bắc	Từ Hoành Sơn (18^0B) trở ra	.
Đông Trường Sơn	Từ Hoành Sơn (18^0B) ->Mũi Dinh (11^0B)	
Phía Nam	Nam Bộ và Tây Nguyên	
Biển Đông	Vùng Biển Đông	

Kết quả phiếu học tập

Miền khí hậu	Vị trí	Tính chất của khí hậu
Phía Bắc	Từ Hoành Sơn (18^0B) trở ra	Có mùa đông lạnh, ít mưa, nửa cuối mùa đông ẩm ướt. Mùa hè nóng, mưa nhiều.
Đông Trường Sơn	Từ Hoành Sơn (18^0B) ->Mũi Dinh (11^0B)	Có mùa hè nóng, khô. Mùa mưa lệch hẳn về thu đông.
Phía Nam	Nam Bộ và Tây Nguyên	Khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao, với một mùa khô và một mùa mưa tương phản sâu sắc.
Biển Đông	Vùng Biển Đông	Mang tính chất nhiệt đới gió mùa hải dương.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian: 5 phút)

- Mỗi bạn tìm 5 câu tục ngữ, ca dao nói về khí hậu - thời tiết ở nước ta hoặc ở địa phương em.
- Những nhân tố nào đã làmcho thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng và thất thường? Vì sao?

+ Do: vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ, ảnh hưởng của gió mùa, của địa hình, của biển…
+ En Ninô: Gây bão, gió, lũ lụt.
+ La Nina: Gây hạn hán nhiều nơi

Tuần 28 **Tiết 35**	**BÀI 32: CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA**	**NS: 24/3/2019** **NG: 26/3/2019**

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh cần đạt

1. Kiến thức

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của hai mùa: Mùa gió đông bắc và mùa gió tây nam
- Sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của ba miền; Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ với ba trạm tiêu biểu là: Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí Minh.
- Trình bày những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất của người dân Việt Nam.
- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra.

2. Kỹ năng

- Đọc, phân tích bảng số liệu khí hậu.
- Xác định trên bản đồ Việt Nam các miền khí hậu, đường di chuyển của bão.

3. Thái độ

- Có ý thức tìm hiểu về khí hậu.
- Có tinh thần tương thân, tương ái.

4. Năng lực cần hình thành cho học sinh

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp....
- Năng lực sử dụng bảng số liệu, năng lực sử dụng tranh ảnh.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Giáo viên:

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam
- Bản đồ khí hậu Việt Nam.
- Bảng số liệu 31.1

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi, tập bản đồ 8.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3’

1. Mục tiêu: Học sinh biết được khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt do chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam. Các hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt hằng ngày chịu ảnh hưởng của hai mùa gió

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Tranh hai hình ảnh khí hậu của hai mùa gió đông bắc và tây nam

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp cho học sinh hình ảnh của hai mùa gió đông bắc và tây nam, quan sát ảnh cho biết khí hậu nước ta có những mùa nào?

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 *(Thời gian:* 13’)

1. Mục tiêu

- Kiến thức

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của mùa gió đông bắc
- Sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của ba miền; Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ với ba trạm tiêu biểu là: Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí Minh.

- Kỹ năng

- Đọc, phân tích bảng số liệu khí hậu.

- Thái độ

- Có ý thức tìm hiểu về khí hậu.

- Năng lực cần hình thành cho học sinh

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp....
- Năng lực sử dụng bảng số liệu

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bảng số liệu để phân tích, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Cả lớp

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
Hoạt động : thảo luận cặp đôi - Quan sát bảng 31.1 so sánh số liệu khí hậu ba trạm Hà Nội, Huế, Tp Hồ Chí Minh đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam, em hãy cho biết: - Nhiệt độ tháng thấp nhất của ba trạm. - Lượng mưa trung bình tháng ít nhất của ba trạm. - Nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta trong mùa đông. Làm bài tập: Điền vào chỗ chấm các từ thích hợp trong mỗi câu sau: 1. Miền Bắc có mùa đông ……(1)……nhưng không thuần nhất. Đầu và cuối mùa là các thời kì chuyển tiếp ngắn: tiết thu……(2)……và tiết xuân……(3)…….. 2. Tây Nguyên và Nam Bộ thời tiết .. ……(4)…… 3.Duyên hải Trung Bộ đông Trường Sơn) có……(5)…… CH: Cho biết tính chất chung của khí hậu, thời tiết nước ta vào mùa đông? **Bước 2**: các cặp đôi làm việc. **Bước 3**: gọi học sinh trả lời, các học sinh	**1. Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4(mùa đông)** -Hoạt động thịnh hành của gió ĐB + Miền Bắc (từ Bạch Mã trở ra) có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa và nửa cuối mùa đông ẩm ướt + Miền khí hậu phía Nam (từ Bạch Mã trở vào) có khí hậu cận xích đạo mùa đông nắng nóng và khô +Vùng duyên hải trung bộ có mưa vào những tháng cuối năm =>Tính chất chung: lạnh, khô, ít mưa, thường gây hạn.

khác bổ sung **Bước 4**: gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét.	

Hoạt động 2: Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10(mùa hạ) (13')

1. Mục tiêu:

- Kiến thức

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của mùa gió tây nam
- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra (bão, lũ)

- Kỹ năng

- Đọc, phân tích bảng số liệu khí hậu (diễn biến của bão)
- Xác định trên bản đồ Việt Nam đường di chuyển của bão.

- Thái độ

- Có tinh thần tương thân, tương ái.

- Năng lực cần hình thành cho học sinh

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp....
- Năng lực sử dụng bảng số liệu

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: cặp đôi

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
Hoạt động theo cặp : **Bước 1**: Các cặp đôi trên cùng bàn làm việc **Nội dung:** CH: Dựa vào nội dung SGK nêu những nét đặc trưng cơ bản khí hậu nước ta vào mùa hạ? - Nhiệt độ TB? - Lượng mưa TB? - Hướng gió chính. - Dạng thời tiết thường gặp CH: Dựa vào bảng 31.1 cho biết tháng có nhiệt độ cao nhất của 3 trạm khí tượng Hà Nội, Huế, TPHCM và nguyên nhân của sự khác biệt đó? Quan sát bảng 32.1 cho biết mùa bão của nước ta diễn ra như thế nào? GV giới thiệu một năm có 4 mùa xuân, hạ, thu đông. Ở khí hậu ôn hòa, 4 mùa thể hiện rõ rệt, nước ta khí hậu nhiệt đới nên	**2. Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa hạ)** -Hoạt động thịnh hành của gió TN + Miền Bắc (từ Bạch Mã trở ra), mùa hạ nóng và mưa nhiều + Miền khí hậu phía Nam (từ Bạch Mã trở vào) có khí hậu cận xích đạo có một mùa mưa +Miền Trung gió Tây khô nóng, bão -Nhiệt độ trung bình trên 25 độ . -Dạng thời tiết phổ biến là mưa dông, mưa rào. Mùa hạ thường xảy ra mưa ngâu, bão, gió tây -Mùa bão nước ta từ tháng 6 -11 chậm dần từ Bắc vào Nam gây tai hại lớn về người và của. - Giữa 2 mùa chính nêu trên là những thời kì chuyển tiếp, ngắn và không rõ rệt (xuân, thu).

4 mùa không rõ rệt **Bước 2**: Các cặp đôi thảo luận **Bước 3**: Đại diện các cặp trình bày các cặp khác bổ sung. **Bước 4**: Gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét	

Hoạt động 3: Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại (10')

1. Mục tiêu:

- Kiến thức: Trình bày những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất của người dân Việt Nam.

- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra.

- Kỹ năng

- Thái độ

- Có ý thức tìm hiểu về khí hậu.
- Có tinh thần tương thân, tương ái.

- Năng lực cần hình thành cho học sinh

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp....

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học*:* tranh ảnh, ca dao, tục ngữ

3. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
Bước 1: Chia cả lớp thành 2 nhóm: Tổ 1-3: Thuận lợi? Tìm ca dao tục ngữ nói về khí hậu, thời tiết nước ta. Những nông sản nhiệt đới nào của nước ta có giá trị xuất khẩu với số lượng ngày càng lớn trên thị trường? - Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa. - Gió heo may chẳng mưa dầm thì bão giật. - Mồng chín tháng chín có mưa Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn. Mồng chín tháng chín không mưa Thì con bán cả cày bừa đi buôn. Tổ 2-4: Khó khăn do thời tiết mang lại? Biện pháp khắc phục và phòng tránh **Bước 2**: các nhóm thảo luận. **Bước 3**: đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung. **Bước 4**: gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét.	**3. Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại** - Thuận lợi: Cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp (Các sản phẩm nông nghiệp da dạng, ngoài trồng cây nhiệt đới còn có thể trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới) - Khó khăn: Thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sương muối, giá rét ...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (4')

1. Hoạt động cá nhân: GV dùng sơ đồ tư duy thay cho các bài tập trắc nghiệm

Các mùa thời tiết và khí hậu nước ta: - Gió mùa đông bắc
- Gió mùa tây nam
- Thuận lợi
- Khó khăn

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: (2')

- Hướng dẫn học sinh vẽ biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội, Huế, TPHCM theo số liệu bảng 31.1
- Tìm hiểu bài đặc điểm sông ngòi VN

Tuần 29 Tiết 38	**BÀI 33: ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM**	NS: 26/3/2019 NG: 28/3/2019

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức

-Trình bày được các đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.

-Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông.

2. Kĩ năng.

- Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên Viêt Nam, bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam để trình bày các đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.

- Phát triển tư duy địa lí, phân tích bảng số liệu và giải thích được các mối quan hệ giữa sông ngòi với các yếu tố tự nhiên khác và hoạt động kinh tế của con người.

- Nhận biết được hiện tượng các sông đang bị ô nhiễm qua tranh ảnh và trên thực tế
- Vẽ biểu đồ phân bố lưu lượng nước trong năm tại một địa điểm.

3.Thái độ:

- Có trách nhiệm bảo vệ môi trường nước và các dòng sông để phát triển kinh tế bền vững.
- Yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học, hợp tác, sáng tạo, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: sử dung bản đồ, lược đồ, sử dụng tranh ảnh, bảng số liệu.

II PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Giáo viên: - Bản đồ Địa lí tự nhiên Viêt Nam, bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam.
- Một số tranh ảnh về sông ngòi Việt Nam.
- Phiếu học tập

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở bài tập bản đồ 8**.**

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3 phút

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về vị trí, đặc điểm của các con sông chảy qua bộ phận lãnh thổ nước ta. Sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về vị trí, đặc điểm của các con sông, từ đó tạo sự hứng thú và hiểu biết về đặc điểm nổi bật của sông nước nước ta.
- Tìm ra nội dung chưa biết về các đặc điểm của sông ngòi Việt Nam từ đó dễ dàng kết nối với bài học.

2. Phương pháp – kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các con sông nước ta.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp hình ảnh của một số con sông chảy trên lãnh thổ nước ta và yêu cầu HS nhận biết tên các của các con sông ? Em đã biết gì về đặc điểm của các con sông này ?

- **Bước 2**: HS Quan sát ảnh và bằng hiểu biết để trả lời
- **Bước 3**: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
- **Bước 4**: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Đặc điểm chung (20 phút)

1. Mục tiêu

- Trình bày được các đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.
- Năng lực sử dụng bản đồ, lược đồ, tư duy tổng hợp, phân tích bảng số liệu, tranh ảnh và giải thích được

2. Phương pháp dạy học: PP sử dụng bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, SGK… **Kĩ thuật** học tập hợp tác khi thảo luận nhóm.

3. Hình thức tổ chức: Theo nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Hoạt động : thảo luận nhóm: 4 nhóm - GV treo bản đồ địa lí tự nhiên Viêt Nam, bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam, G/thiệu - Mỗi nhóm thảo luận một nội dung Nội dung thảo luận: (phiếu học tập) **Bước 1**: chia nhóm phân công nhiệm vụ. **. 1. Nội dung nhóm 1:** - Dựa vào bản đồ treo tường. Hãy nêu đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam ? Tại sao nước ta có nhiều sông suối, song phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc ? . **2. Nội dung nhóm 2:** - Dựa vào bản đồ treo tường, em hãy cho biết sông ngòi Việt Nam chảy theo những hướng nào ? Vì sao chảy theo hướng đó ?Sắp xếp các sông lớn theo hướng vừa kể? . **3. Nội dung nhóm 3:** - Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của mình. Hãy cho biết Sông ngòi Việt Nam có mấy mùa nước ? Tương ứng với mùa nào của khí hậu ? Dựa vào bảng 33.1 SGK cho biết mùa lũ trên các sông có trùng nhau không ? Tại sao? . **4. Nội dung nhóm 4:** - Dựa vào bản đồ treo tường, tranh ảnh. Em hãy cho biết Sông ngòi nước ta có lượng phù sa như thế nào? Lượng phù sa như thế có những tác động gì tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long ? **Bước 2**: các nhóm thảo luận. **Bước 3**: đại diện các nhóm trình bày kết quả-> các nhóm khác bổ sung. **Bước 4**: gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét-> ghi bảng	**1. Đặc điểm chung** - Mạng lưới sông ngòi dµy ®Æc, phân bố rộng khắp trên cả nước - Hướng chảy: có hai híng chính: Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung. - Chế độ nước: theo mùa, mïa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rêt. - Lượng phù sa: hàm lượng phù sa lớn.

Hoạt động 2: Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch cña các dòng sông (14 phút)

1. Mục tiêu:

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông.
- Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, tranh ảnh và giải thích được các mối quan hệ giữa sông ngòi với các yếu tố tự nhiên khác và hoạt kinh tế của con người
- Nhận biết được hiện tượng các sông đang bị ô nhiễm qua tranh ảnh và trên thực tế.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, SGK… Kĩ thuật học tập hợp tác khi thảo luận nhóm.

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi.

Hoạt động cá nhân : **Bước 1**:GV yêu cầu HS quan sát một số ảnh và vận dụng kiến thức hiểu biết của bản thân lần lược trả lời các câu hỏi sau **Bước 2:** GV đặt câu hỏi: - Cho biết sông ngòi nước ta có những giá trị kinh tế nào ? - HS trả lời-> ý kiến nhận xét của HS khác -> GV nhận xét, bổ sung kiến thức-> chốt ý ghi bảng. - Em hãy tìm trên bản đồ và H33.1 các hồ nước Hòa Bình, Trị An, Y-a-ly, Thác Bà, Dầu Tiếng và cho biết chúng năm trên những dòng sông nào? GV yêu cầu HS lên xác định các hồ nước đó trên bản đồ (chú ý rèn thêm kĩ năng bản đồ cho HS) . - Quan sát một số ảnh, SGK và vận dụng kiến thức hiểu biết của bản thân em hãy cho biết bên cạnh những thuận lợi trên thì sông ngòi nước ta còn gây ra những khó khăn gì ? GV yêu cầu HS liên hệ thực tế địa phương em đang sống để làm sáng tỏ nội dung trên. Sau mỗi câu hỏi GV cho HS nhận xét , bổ sung kiến thức **Bước 3:** GV chuẩn xác kiến thức->chốt ý-> ghi bảng * GV chuyển ý sang phần b GV yêu cầu HS quan sát một số hình ảnh ô nhiễm sông ngòi nước ta **Hoạt động theo cặp :** **Bước 1**: chia cặp phân công nhiệm vụ **Nội dung thảo luận:** - Quan sát hình ảnh và bằng kiến thức hiểu biết của bản thân em hãy nêu những nguyên nhân làm ô nhiễm nước sông ? Em biết gì về tình hình ô nhiễm sông ở địa phương em đang sinh sống? - Nêu các biện pháp chống ô nhiễm nước sông **Bước 2**: Các cặp thảo luận **Bước 3**: Đại diện các cặp trình bày các cặp khác bổ sung. **Bước 4**: Gv chuẩn xác kiến thức, nhận xét-> chốt ý-> ghi bảng	**a. Giá trị của sông ngòi** Sông ngòi nước ta có rất nhiều thuận lợi như: cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, nuôi trồng đánh bắt thủy sản, giao thông vận tải, du lịch.... * ***Khó khăn***: chế độ nước thất thường, gây ra những trận lũ đột ngột và dữ dội,tàn phá mùa màng, cuốn trôi nhà cửa, gia súc, gây ngập úng diện rộng một số khu vực ở đồng bằng sông Cửu Long, lũ quét ở miền nuí và đe dọa tính mạng con người **b. Sông ngòi nước ta đang bị ô nhiễm** *Nguồn nước sông đang bị ô nhiễm**,** nhất là sông ở các thành phố, các khu công nghiệp. các khu tập trng đông dân cư - ***Nguyên nhân***: mất rừng, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt.

*Tích hợp bảo vệ môi trường: GV đưa ra một vài tình huống nhằm bảo vệ sự trong sạch của dòng sông tại địa phương sau đó yêu cầu HS giải quyết các tình hứng đó-> HS nào trả lời tốt thì GV tuyên dương và ghi điểm cho HS đó nhằm động viên tinh thần học tập bộ môn.	***- Các biện pháp cơ bản chống ô nhiễm:*** + Bảo vệ rừng đầu nguồn. + Xử lý tốt các nguồn rác sinh hoạt, công nghiệp.... + Bảo vệ tốt các nguồn lợi từ sông....

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (4 phút)

1. Hoạt động cá nhân

Hãy sắp xếp các ý cột A với các ý ở cột B rồi điền kết quả vào cột C

A.Sông ngòi Việt Nam	B.Đặc điểm	C
1. Mạng lưới 2. Hướng chảy 3. Chế độ nước 4. Lượng phù	A.Theo mùa B. Lớn C. Dày đặc D. Điều hòa Đ. Tây bắc-đông nam và vòng cung	

2. Cặp đôi

Dựa trên hình 33.1, em hãy sắp xếp các sông lớn dưới đây theo hai hướng tây bắc- đông nam và hướng vòng cung.

Sông Mã, sông Hồng, sông Đà, sông Gâm. Sông Cả, sông Gianh, sông Cầu, sông Tiền, sông Hậu, sông Thương, sông Lô.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (4 phút)

- Quan sát con sông tại địa phương em đang sống hãy nêu những nguồn lợi và các biện pháp để bảo vệ sự trong sạch của dòng sông.
- Học bài và làm bài tập 3 SGK GV hướng dẫn
- Sưu tầm các tranh ảnh về sông ngòi, khai thác kinh tế từ sông ngòi.
- Tìm hiểu bài mới: Sự khác nhau về đặc điểm của sông ngòi 3 khu vực: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ

Tuần: 29 Tiết: 37	**BÀI 34: CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA**	NS: 31/3/2019 NG: 02/4/2019

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của 3 vùng : Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Biết được một số hệ thống sông lớn ở nước ta.

2. Kỹ năng

- Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm chung của sông ngòi nước ta và các hệ thống sông lớn: HT sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mê Kông và sông Đồng Nai.
- Phân tích bảng thống kê về sông ngòi Việt Nam

3. Thái độ

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ nguồn nước ngọt và các sông, hồ của quê hương, đất nước

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ,
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình...

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam
- Các bảng số liệu thống kê và tranh ảnh sgk.

2. Chuẩn bị của học sinh

-SGK, bài soạn, các tài liệu liên quan

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3 phút

1. Mục tiêu:

HS Dựa vào Lược đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam, HS trình bày được đặc điểm sông ngòi và sau đó xác định được các hệ thống sông lớn ở ta . HS thông qua kiến thức tìm hiểu từ đó sẽ đi đến nội dung bài học mới

2. Phương pháp – kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các con sông lớn ở nước ta.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp hình ảnh 3 con sông lớn như sông Hồng , sông Thu Bồn, sông Cửu Long. Vậy 3 sông này nằm ở khu vực nào trên đất nước ta?

Bước

- Bước 2: HS Quan sát ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

- Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Chín hệ thống sông lớn ở nước ta

(20 phút)

1. Mục tiêu

- HS tìm hiểu được 9 hệ thống sông lớn ở nước ta .
- Năng lực sử dụng bản đồ, lược đồ, tư duy tổng hợp, phân tích bảng số liệu, tranh ảnh

2. Phương pháp dạy học: KTPP sử dụng bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, SGK… Kĩ thuật học tập hợp tác khi thảo luận nhóm.

3. Hình thức tổ chức: cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng

Hoạt động: cá nhân Bước 1: GV yêu cầu HS nhắc lại như thế nào là phụ lưu, chi lưu, lưu vực sông và hệ thống sông - HS trả lời *Bước 2: GV giới thiệu : Xét về diện tích lưu vực sông trên 100000 km^2 và chiều dài dòng chính trên 200 km thì nước ta có 9 hệ thống sông lớn. -GV yêu cầu HS kể tên và xác định vị trí 9 hệ thống sông lớn nước ta trên bản đồ, -HS xác định -GV chuẩn kiến thức	**1. Chín hệ thống sông lớn ở nước ta** Hệ thống sông Hồng - Hệ thống sông Thái Bình - Hệ thống sông Kì Cùng- Bằng Giang - Hệ thống sông Mã - Hệ thống sông Cả - Hệ thống sông Thu Bồn - Hệ thống sông Bà - Hệ thống sông Đồng Nai - Hệ thống sông Mê Công

Hoạt động 2: Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, SGK… Kĩ thuật học tập hợp tác khi thảo luận nhóm.

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi.**Hoạt động cá nhân :** **Hoạt động 2: Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ** *Bước 1: GVcho học sinh hoạt động nhóm, câu hỏi theo sự gợi ý của giáo viên. CH: Xác định các sông ở Bắc Bộ? CH: Xác định các sông ở Trung Bộ? CH: Xác định các sông ở Nam Bộ? CH: Tìm trên hình 33.1 xác đinh từng miền các con sông đã nêu. CH: Tìm đọc các hệ thống sông lớn? GV: Gợi ý cho học sinh các hệ thống sông, các lưu vực sông. *Bước 2 GV: Cho các em xác định xong tiếp tục cho các em làm việc: CH: Đặc điểm mạng lưới sông ngòi Bắc Bộ? + Chế độ nước. + Hệ thống sông chính? CH: Đặc điểm mạng lưới sông ngòi Trung Bộ? + Chế độ nước. + Hệ thống sông chính? CH: Đặc điểm mạng lưới sông ngòi Nam Bộ? + Chế độ nước. + Hệ thống sông chính? GV: Chú ý giải thích thêm cho học sinh hiểu về đặc điểm sông ở các miền. - Sông ngòi bắc bộ có dang nan quạt là do địa hình - Sông ngòi trung bộ ngắn và dốc là do địa hình chủ yếu là đồi núi và địa hình bề ngang hẹp. Cũng vì thế mà lũ thường lên nhanh và đột ngột - Sông ở Nam bộ có chế độ nước điều hoà là do có lòng sông rộng và sâu.	**2. Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ** **a. Sông ngòi Bắc Bộ:** + Chế độ nước theo mùa, thất thường, lũ tập trung nhanh và kéo dài do có mưa theo mùa, các sông có dạng nan. quạt. + Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10. + Tiêu biểu cho hệ thống sông ngòi ở Bắc Bộ là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. **b. Sông ngòi Trung Bộ:** + Thường ngắn và dốc, lũ muộn do mưa vào thu đông (từ tháng 9 đến tháng 12); lũ lên nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão, do địa hình hẹp ngang và dốc. + Tiêu biểu là hệ thống sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba (Đà Rằng) **c. Sông ngòi Nam Bộ:** + Lương nước lớn, chế độ nước khá điều hoà do địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu điều hòa hơn vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ… + Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11. + Có 2 hệ thống sông lớn là hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai. + Sông Mê Công là hệ thống sông lớn nhất Đông Nam Á, chảy qua nhiều quốc gia. Sông Mê Công đã mang đến cho đất nước ta những nguồn lợi to lớn, sông cũng gây nên những khó khăn không nhỏ vào mùa lũ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (4 phút)

1. Hoạt động cá nhân

Cho biết các thành phố Hà Nội, tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ nằm trên bờ những dòng sông nào?

2. Cặp đôi

Hãy xác định trên hình 33.1 chín hệ thống sông lớn ở nước ta?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (4 phút)

Hãy nêu những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long?

- Học bài và làm bài tập 3 SGK GV hướng dẫn.

Ngày soạn 02/4/2019

Ngày dạy 04/4/2019

Tuần: 30 **Tiết: 38**	**BÀI 35: THỰC HÀNH VẼ KHÍ HẬU - THUỶ VĂN VIỆT NAM**	

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh đạt được:

1. **Kiến thức**:

- Củng cố kiến thức về khí hậu, thuỷ văn Việt Nam, qua hai lưu vực sông Bắc Bộ và Trung Bộ.
- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.

2. Kĩ năng:

- Rèn luyện kỹ năng về vẽ biểu đồ, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn.

3. Thái độ: Có tinh thần tương thân, tương ái, , chú ý đến thực hành trong lao động và học tập

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; tư duy tổng hợp
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Giáo viên:

- Bản đồ sông ngòi Việt nam
- Biểu đồ khí hậu thuỷ văn Việt Nam

2. Học sinh: SGK, vở ghi, tập bản đồ 8.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3phút

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết và vẽ được biểu đồ kết hợp.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân

3. Phương tiện: Bản đồ sông ngòi Việt nam và một số tranh ảnh về tự nhiên

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về sông ngòi Việt Nam yêu cầu học sinh nhận biết:

Hình 1: Sông Hồng Hình 2: Sông Gianh

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Vẽ biểu đồ chế độ mưa dòng chảy Sông Hồng (Thời gian: 25 phút)

1. Mục tiêu:

- Củng cố kiến tức về khí hậu, thuỷ văn Việt Nam, qua lưu vực sông Bắc Bộ
- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.
- Rèn luyện kỹ năng về vẽ biểu đồ, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn.
- Có tinh thần tương thân, tương ái, chú ý đến thực hành trong lao động và học tập
- Năng lực chung: tự học; hợp tác; tư duy tổng hợp.
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Khai thác bảng số liệu, SGK… Kĩ thuật học tập hợp tác

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Vẽ và phân tích biểu đồ **Bước 1**: GV yêu cầu HS quan sát bảng 35.1 SGK cho học sinh qua bảng số liệu vẽ biểu đồ, giáo viên hướng dẫn cho	**1/ Vẽ biểu đồ thể hiện chế độ mưa dòng chảy**

học sinh. - Chọn tỷ lệ tương đối. - Thống nhất thang chia cho lưu vực sông để từ đó so sánh được thuỷ văn. - Vẽ kết hợp biểu đồ lưu lượng và lượng mưa, lương mưa vẽ bằng hình cột, lưu lượng vẽ bằng đường. - Giáo viên cho HS vẽ **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… * Vẽ biểu đồ lưu vực Sông Hồng. 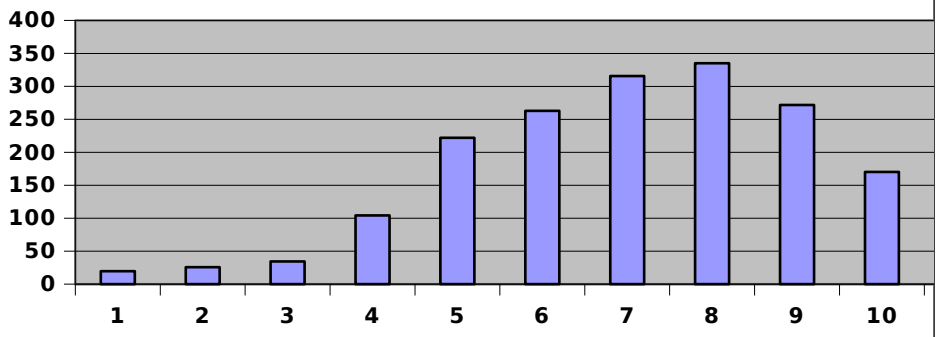 **Bước 3**: Vẽ trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4**: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	Vẽ biểu đồ :

Hoạt động 2: Tính lượng mưa trung bình và lưu lượng trung bình(10 phút)

1. Mục tiêu:

- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.
- Rèn luyện kỹ năng tính toán, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn.
- Năng lực tự học; hợp tác; tư duy tổng hợp, sử dụng bảng số liệu....

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, bảng số liệu, …

3. Hình thức tổ chức: Nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Hoạt động cá nhân : **Bước 1:** Dựa vào bảng số liệu 35.1 SGK GV chia nhóm Giáoviên hướng dẫn học sinh: + Cách tính lưu lượng trung bình, lượng mưa trung bình - Lưu lượng TBtháng= Tổng lưu lượng 12 tháng/12 + Tính số tháng của mùa mưa và mùa lũ + Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực sông	**2. Tính lượng mưa trung bình và lưu lượng trung bình** - Lưu lượng trung bình : Sông Hồng : 3632 m^3/S Sông Gianh : 61,7 m^3/S - Lượng mưa TB Sông Hồng : 153mm Sông Gianh : 186mm **3. Tính số tháng của mùa mưa và mùa lũ.** - Sông Hồng : + Mùa mưa :Tháng 5 đến tháng 10 + Mùa lũ : Tháng 6 tháng 10 + Tháng mưa nhiều và đỉnh lũ là tháng 8. - Sông Gianh + Mùa mưa : Tháng 8 đến tháng 10

Bước 2: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. **Bước 3:** Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.	+ Mùa lũ : Tháng 9 đến tháng 11 + Mưa nhiều nhất và đỉnh lũ là tháng 10 **4. Nhận xét :** Mùa mưa : - Sông Hồng : Từ tháng 6 đến tháng 10 - Sông Gianh : Tháng 9 đến tháng 10 * Lũ không Trùng mùa mưa - Sông Hồng : Tháng 5 - Sông Gianh : Tháng 8

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5phút)

1. Hoạt động cá nhân

- Hướng dẫn vẽ biểu đồ thể hiện chế độ mưa và chế độ dòng chảy lưu vực sông Gianh

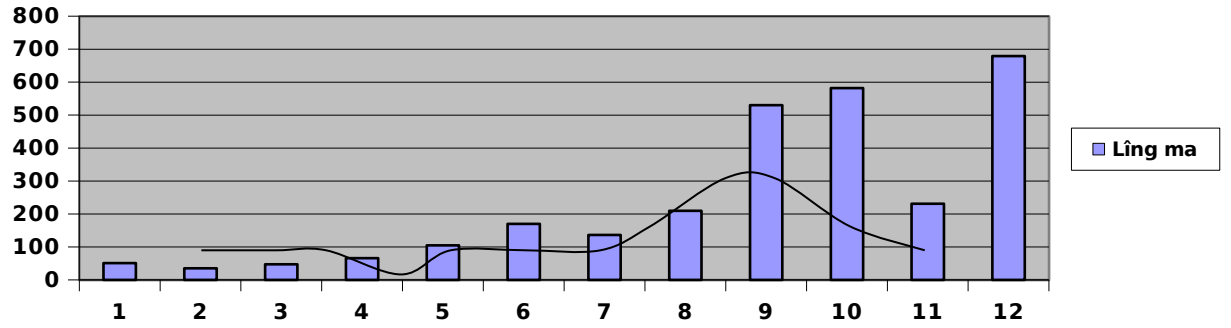

2. Bài tập trắc nghiệm

HS làm bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Cho biết mùa mưa ở sông Gianh (Đồng Tâm) kéo dài tập trung vào các tháng nào?

A. Tháng 6 đến tháng 11.
B. Tháng 8 đến tháng 11.
C. Tháng 9 đến tháng 11.
D. Tháng 10 đến tháng 11.

Câu 2: Sông Hồng đổ nước ra cửa biển nào?

A. Thái Bình
B. Ba Lạt
C. Trà Lí
D. Ba Lạt và cửa Trà Lí

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG:(1 phút)

- Đọc Tập bản đồ:
- Học bài.
- Về nhà vẽ biểu đồ sông Gianh
- Tìm hiểu đặc điểm đất Việt Nam.

Ngày soạn: 23/4/2019

Ngày dạy: 25/4/2019

Tuần 32 Tiết 44

Bài 41 MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

I) *MỤC TIÊU:*

1) Kiến thức:

- Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của miền. Đây là miền địa đầu Tổ quốc

- Nắm được các đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí tự nhiên của miền:

+ Có một mùa đông lạnh, kéo dài nhất toàn quốc.

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp với các dãy núi cánh cung.

+ Tài nguyên phong phú, đa dạng, đang được khai thác mạnh.

-Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên , bảo vệ môi trường.

2) Kỹ năng:

- Phân tích bản đồ, lát cắt địa lí, bảng số liệu thống kê

- Đọc lược đồ, bản đồ tự nhiên Việt Nam .

- Cũng cố kĩ năng đọc, phân tích so sánh các yếu tố địa lí trên bản đồ.

- Phát triển tư duy địa lí, giải thích mối quan hệ chặt chẽ giữa yếu tố tự nhiên

3)Thái độ:

- Giúp học sinh có tình yêu thiên nhiên quê hương đất nước.

- Yêu thích học môn địa lí.

4) Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.

II. *PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC*

1. *Giáo viên*: Bản đồ tự nhiên Việt Nam - Bản đồ tự nhiên Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, và một số hình ảnh minh họa khác……

2. *Học sinh*: SGK, vở ghi, tập bản đồ 8 ,bảng phụ học nhóm.. .

III. *TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP*

A. *HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG* (Tình huống xuất phát) 3’

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về đặc điểm tự nhiên củaViệt Nam, sử dụng kĩ năng nhận biết về các đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của Việt nam.Từ đó

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm tự nhiên của các miền địa lí tự nhiên -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số câu hỏi về tự nhiên Việt Nam đã học ở các bài trước

Bước 1: Giao nhiệm vụ cá nhân

- Giáo viên cung cấp một số câu hỏi yêu cầu học sinh nhận biết:

CH + Em hãy cho biết nước ta chia làm mấy miền địa lí tự nhiên?

+ Mỗi miền địa lí tự nhiên có những đặc điểm gì cần tìm hiểu?

***Bước 2*:** HS theo dõi SGK để trả lời

***Bước 3*:** HS trả lời(Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài 41 Miền Bắc và Đông Bắc – Bắc Bộ.

B. *HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI*

+ *HOẠT ĐỘNG 1*. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ *(Thời gian:* 10')

1. Mục tiêu

- Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của miền. Đây là miền địa đầu Tổ quốc.

- Vị trí đó ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu của miền.

- Rèn luyện kĩ năng sử dụng và xác định trên bản đồ.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Cả lớp

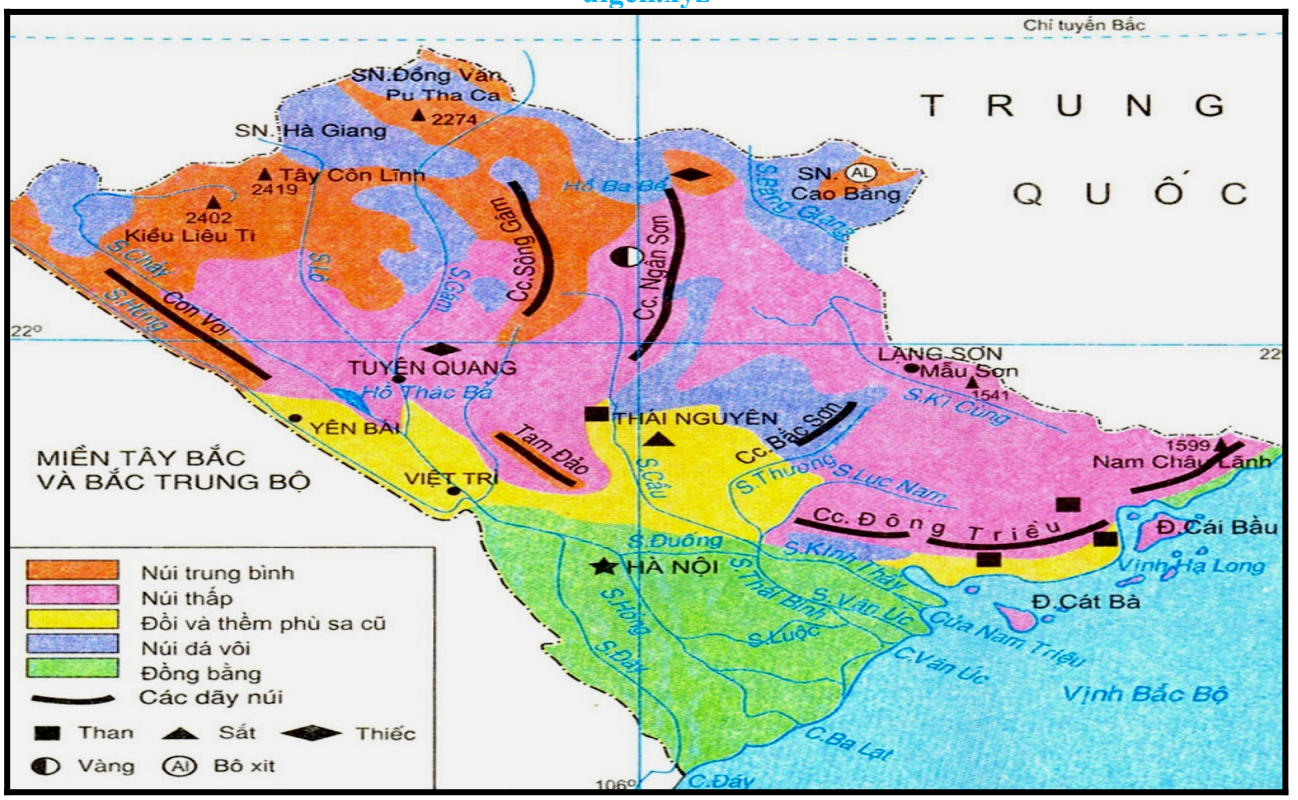

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
* ***Hoạt động1***: Hoạt động cặp đôi. ***Bước 1***: GV phát vấn câu hỏi. ***Bước 2***: học sinh quan sát và tìm hiểu trong bản đồ và thảo luận cặp đôi Dựa H41.1+ thông tin sgk mục 1 hãy 1) Hãy xác định vị trí của miền trên bản đồ tự nhiên VN? 2) Vị trí đó ảnh hưởng gì tới khí hậu của miền? ***Bước 3***: HS trả lời ,các cặp đôi khác nhận xét. - GV cho 1học sinh xác định trên bản đồ .Các em khác nhận xét. ***Bước 4***: GV nhận xét(GV giảng giải) chuẩn xác ghi bài	**1) *Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:*** - Bao gồm: Khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ. .

***HOẠT ĐỘNG 2*: Tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên của Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ (15')**

1/Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm tự nhiên của miền.

+ Nắm được các đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí tự nhiên của miền:

+ Có một mùa đông lạnh, kéo dài nhất toàn quốc.

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp với các dãy núi cánh cung.

+ Tài nguyên phong phú, đa dạng, đang được khai thác mạnh.

+ Phát triển kỹ năng đọc bản đồ, lược đồ để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên của miền.

+ Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, sử dụng tranh ảnh.

2. <u>Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:</u> PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. <u>Hình thức tổ chức</u>: Hoạt động nhóm

Hoạt động của thầy và trò	**Nội dung Ghi bảng**
*** HĐ2: *Hoạt động nhóm.***	**<u>2/ Đặc điểm tự nhiên</u>**
- GV Sử dụng phiếu học tập để học sinh thảo luận ***<u>Bước 1</u>***: GV tiến hành chia nhóm theo bàn, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng lên nhận phiếu học tập của nhóm mình. -Yêu cầu ***<u>Nhóm 1+2</u>*** Dựa vào lược đồ em hãy cho biết: 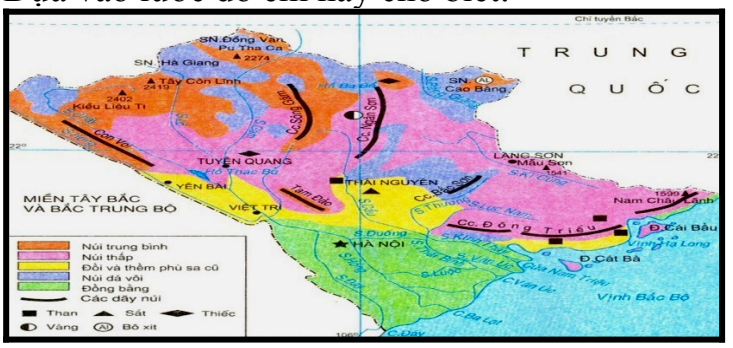 1/ Tính chất nhiệt đới biểu hiện ở nước ta như thế nào? 2) Vì sao tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ? + Mùa đông ảnh hưởng của loại gió gì? cho thời tiết như thế nào? + Mùa hạ ảnh hưởng của loại gió gì? cho thời tiết ra sao? 3) Tính chất đó có thuận lợi - khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế? -*Yêu cầu* ***<u>Nhóm 3 + 4</u>***: Dựa H41.1+ thông tin sgk mục 1 hãy 1) Nêu đặc điểm địa hình của miền (làm vào phiếu học tập) 2) Xác định chỉ ra trên bản đồ các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. Bốn dãy núi cánh cung lớn. Đồng bằng sông Hồng. Vùng quần đảo Vịnh Hạ Long.	**<u>a/Tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ, mùa đông lạnh nhất cả nước</u>** - Nét nổi bật: a- Mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bấc, lượng mưa nhỏ. - Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn ->Thuận lợi sinh vật ưa lạnh cận nhiệt đới phát triển b- Mùa hạ nóng ẩm, nưa nhiều. ***b)* <u>Địa hình phần lớn là đồi núi thấp với nhiều cánh cung núi mở rộng về phía Bắc và quy tụ ở Tam Đảo.</u>** - Địa hình đồi núi thấp nhưng

3)Quan sát H41.2 hãy cho biết: + Núi có đặc điểm như thế nào? Chạy theo hướng chính nào? + Nhận xét về hướng nghiêng chung của địa hình ***Yêu cầu nhóm 5+6*** 3) Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng nhân dân ta đã làm gì? Việc làm đó đã làm biến đổi địa hình như thế nào? (Đắp đê chống lũ lụt => Tạo ra các dạng địa hình nhân tạo,các ô trũng thấp không được phù sa bồi đắp thường xuyên nằm sâu trong đê) ***Bước 2*** : Các nhóm thảo luận làm vào phiếu học tập, Gv giúp học sinh hoàn thành nội dung thảo luận của các nhóm. ***Bước 3***:GV cho đại diện các nhóm trình bày nội dung của mình - Các nhóm khác theo dõi và nhận xét -***Bước 4:*** GV nhận xét nội dung của từng nhóm kết hợp giảng giải, đưa hình ảnh minh họa - GV chuẩn xác , ghi bài	cũng khá đa dạng, đặc biệt là dạng địa hình Catxtơ độc đáo và 4 cánh cung lớn. - Có các cánh đồng nhỏ nằm giữa núi:

***HOẠT ĐỘNG 3*: Tìm hiểu sự phân bố và vấn đề khai thác khoáng sản (10')**

1/Mục tiêu: Trình bày được sự phân bố các mỏ khoáng sản của miền.
+ Tài nguyên phong phú, đa dạng, đang được khai thác mạnh.

+ Phát triển kỹ năng đọc bản đồ, lược đồ để hiểu và trình bày sự phân bố các mỏ khoáng sản của miền.
+Những thuận lợi và khó khăn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ
+ Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, sử dụng tranh ảnh.
+ GV Lồng ghép tích hợp giáo dục BVMT qua một số hình ảnh minh họa

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP lồng ghép ,tích hợp, sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: Hoạt động cả lớp, qua câu hỏi phát vấn.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
*** Hoạt động 3:** ***Hoạt động cả lớp.*** GV lần lược sử dụn hình ảnh và phát vấn câu hỏi để HS trả lời.	+ ***Tài nguyên khoáng sản***

Bước 1: GV sử dụng hình ảnh , hs quan sát và trả lời. CH: Dựa H41.1+ thông tin sgk mục 1 hãy cho biết sự phân bố các mỏ khoáng sản của miền? CH : Vấn đề khai thác tài nguyên khoáng sản diễn ra như thế nào? Biện pháp khắc phục ntn? ***Bước 2:*** học sinh trả lời câu hỏi. ***Bước 3***: HS nhận xét và xác định trên bản đồ ***Bước 4***: -GV kết hợp lồng ghép GDMT 	+ Tài nguyên khoáng sản phong phú , đa dạng +Có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp đang được khai thác mạnh mẽ

***HOẠT ĐỘNG 4*: Tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ (5,)**

1/Mục tiêu:

-Những thuận lợi và khó khăn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, sử dụng tranh ảnh.

- GV Lồng ghép tích hợp giáo dục BVMT qua một số hình ảnh minh họa

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP lồng ghép ,tích hợp, sử dụng SGK, tranh ảnh, …

3. Hình thức tổ chức: Trò chơi ***"Ai nhanh hơn***" Hoạt động cả lớp, qua câu hỏi phát vấn.

Hình 1

Hình 2

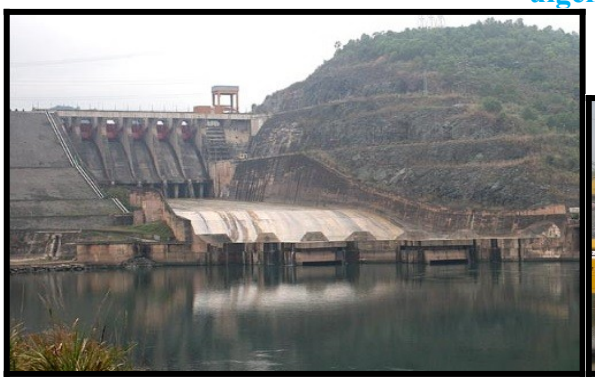

Hình 3 **Hình 4**

+ Học sinh nêu 1 số ngành công nghiệp khai thác khoáng sản điển hình của miền qua tranh ảnh

Hòn Gà Chọi (Hạ Long) Hình 5 Thác Bản Dốc (Cao Bằng)

Hình 5 **Hình 6**

Bãi tắm Trà Cổ

VQG Cúc Phương

Hình 7 **Hình 8**

GV đưa một số hình ảnh về vấn đề thiên tai và ô nhiễm môi trường cho HS quan sát, trả lời nhanh,GV kết hợp giảng giải GDMT cho HS

Hình 9 ***Hình 10***

(Hình 11) ***(Hình12)***

Một số hình ảnh điển hình những thuận lợi và khó khăn của miền

Su hào (H13) ***Cải bắp (H14)***

Hạn hán (H15) *Tuyết phủ trên đỉnh Mẫu Sơn(H16)*

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung Ghi bảng
Hoạt động 4: ***Trò chơi " Ai nhanh hơn"*** ***Bước 1:*** GV lần lược cho hs xem hình ảnh và trả lời nhanh (từ ảnh 1->16) ***Bước 2:*** -Học sinh quan sát hình ảnh và trả lời nhanh từng nội dung theo hình ảnh ***Bước 3:*** Một số học sinh nhận xét phần trả lời nhanh của bạn ***Bước 4*** : GV giảng giải GDMT GV :Chuẩn xác, ghi bài -	+ ***Khó khăn*** - Sương muối, sương giá,lũ lụt, hạn hán…. - Tài nguyên bị khai thác quá mức - Môi trường bị ô nhiễm nặng

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (2')

1. Hoạt động cá nhân

Hãy sắp xếp các ý cột A với các ý ở cột B rồi điền kết quả vào cột C

A. khóang sản	B. Phân bố chủ yếu	C
1. Than đá	A. Thái Nguyên	1+ D
2. Sắt	B. Cao Bằng	2+ A
3.Bô xít	C. Tuyên Quang	3+ B
4. Thiết	D. Quảng Ninh	4+ C
	E. Hà Giang	

2. *Bài tập trắc nghiệm*

HS làm bài tập trắc nghiệm

+ Em hãy đọc kĩ đề và chọn ý đúng nhất:

Câu 1: Danh lam thắng cảnh nào ***không thuộc*** miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

A. Vườn quốc gia Cúc Phương

B. Vịnh Hạ Long

C. Bãi tắm Trà Cổ

D. Động Phong Nha (d)

Câu 2: Sông nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc -Bắc Bộ?

A. Sông Mã B. *Sông Cầu*

C. Sông Đà Rằng D. Sông Cửu Long (b)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG:

- Hướng dẫn học sinh làm bài tập bản đồ, học bài cũ.
- Tìm hiểu bài tiếp theo Bài 42/144 SGK: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- GV Nhận xét và kết thúc tiết dạy.

TUẦN 34 **Ngày soạn : 24/4/2019**

Tiết : 48 **Ngày dạy : 26/4/2019**

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

BÀI 41 : ĐỊA LÝ TỈNH QUẢNG NAM

I. MỤC TIÊU: 1. *Kiến thức*:

+ Xác định được tỉnh Quảng Nam nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Vị trí địa lý có nhiều thuận cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Hiểu và trình bày được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh. Những thuận lợi khó khăn để phát triển kinh tế-xã hội, đồng thời có những giải pháp để khắc phục khó khăn.

2. *Kỹ năng*:

+ Có kỹ năng phân tích tổng hợp một vấn đề địa lý thông qua hệ thống kênh hình và kênh chữ.

3. *Thái độ*:
-Tinh thần học hỏi, ham hiểu biết
-Biết yêu thương quê hương làng xóm
II. Phương tiện dạy học:
Tranh anh về địa phương
III. Chuẩn bị:
Gv: - Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Âu.
- Sơ đồ lát cắt địa phương.
- Tranh ảnh về thiên nhiên, văn hoá, kinh tế địa phương
Hs: -HS chuẩn bị tranh ảnh
IV. Đinh hướng phát triển năng lực:
- Năng lực chung: Thảo luận về các địa phương; đàm thoại, gợi mở; tích cực
- Năng lực riêng: hiểu biết về địa phương
V. Tiến trình dạy học:
1. Ổn định lớp: Báo cáo sĩ số và nhận xét trực nhật 5'
2. Kiểm tra bài cũ:(Không)
3. Bài mới : cho học sinh quan sát tranh ảnh,video về Tây giang
*** Hoạt động1: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và phân chia hành chính:** 20'
- Mục tiêu: Hs **Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổTây Giang**
- Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Sử dụng Lược đồ, Tanh ảnh, bài hát về **Tây Giang** .
- Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm, cặp, vấn đáp, nhận xét..

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: Cá nhân/ cặp(20') **Bước 1:** HS dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam xác định ranh giới tỉnh Quảng Nam. Tỉnh Quảng Nam nằm ở vùng nào? Giáp với tỉnh, thành phố nào? Có biên giới giáp với nước nào? Đường bờ biển dài bao nhiêu km? Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm nào? Nêu ý nghĩa của vị trí địa lý của tỉnh trong việc phát triển kinh tế-xã hội? So sánh diện tích của tỉnh Quảng Nam với các tỉnh khác ở Duyên hải Nam Trung Bộ và với cả nước. Trình bày quá trình hình thành và sự phân chia các đơn vị hành chính của tỉnh. Kể tên các huyện, thị xã trong tỉnh. **Bước 2:** Gọi 1 HS lên bảng xác định ranh giới của tỉnh trên bản đồ và nêu ý nghĩa của vị trí địa lý. GV chuẩn kiến thức và bổ sung : Quảng Nam là tỉnh có diện tích lớn nhất trong các tỉnh	Nghiên cứu bản đồ trả lời trả lời so sánh trình bày xác định trên bảng đồ	**I. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và phân chia hành chính.** *1. Vị trí và lãnh thổ* + Diện tích : 10408,8km^2 + Nằm ở trung đoạn của đất nước, trên trục giao thông Bắc-Nam. +Là cửa ngõ của hành lang đông-tây. + Có vị trí rất thuận lợi để phát triển kinh tế-xã hội. *2. Sự phân chia hành chính* + Quảng Nam được

Duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng : 1248,4km^2; Quảng Nam : 10408,8km^2; Quảng Ngãi :5131,51km^2, Bình Định : 6025,6km^2; Khánh Hoà : 5198km^2) Chuyển ý : Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội. Chúng ta cùng tìm hiểu điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.	nghe giảng nghiên cứu bản đồ Thảo luận nhóm	hình thành từ đầu thế kỉ XIV. + Hiện nay có 17 đơn vị hành chính cấp huyện (2 thành phố, 15 huyện và 1 thị xã)

*** Hoạt động2: II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: 12'**

- Mục tiêu: Hs Biết các tài nguyên Tây Giang

- Phương pháp, kỹ thuật dạy học: Sử dụng Lược đồ, Tanh ảnh, bài hát về **Tây Giang** .

- Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm, cặp, vấn đáp, nhận xét..

Hoạt động 2: **Bước 1:** Dựa vào bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ tỉnh Quảng Nam kênh chữ và kiến thức đã học hoàn thành phiếu học tập. Nhóm số lẻ : Các đặc điểm chính của điều kiện tự nhiên : địa hình, khí hậu, thuỷ văn, sự phân bố và ý nghĩa của chúng đối với sản xuất. Nhóm số chẵn: Tìm hiểu về tài nguyên đất, sinh vật và khoáng sản. Nêu những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của tỉnh đối	Các nhóm thảo luận và cử đại diện phát biểu Thảo luận nhóm Các nhóm cùng nhau trao đổi, bàn bạc để đi tới	**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên** *1.Điều kiện tự nhiên* + Địa hình phân hoá theo hướng đông-tây, phía tây là núi cao, ở giữa là vùng đồi chuyển tiếp, phía đông là đồng bằng nhỏ và cồn cát ven biển. +Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nền nhiệt ẩm cao, mưa nhiều. +Các sông đều ngắn,lưu

với sự phát triển kinh tế. Gợi ý: + Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên với nhau. + Ảnh hưởng của tự nhiên đến kế hoạch phát triển, xây dựng kinh tế, bảo vệ môi trường. **Bước 2:** -GV chuẩn kiến thức. **Hoạt động 3:Nhóm(7')** **Bước 1:** GV chia lớp thành hai nhóm Nhóm 1: đề ra các biện pháp để giải quyết những khó khăn về mặt tự GHInhiên. Nhóm 2: trình bày các giải pháp để bảo vệ tài nguyên, môi trường. **Bước2** : GV bổ sung và chuẩn kiến thức.	thống nhất và cử đại diện trình bày	lượng nhỏ.Có giá trị giao thông, thuỷ điện, thuỷ lợi. *2. Tài nguyên thiên nhiên* Tài nguyên thiên nhiên phong phú: thổ nhưỡng, sinh vật, khoáng sản đa dạng, diện tích rừng còn nhiều (42,5%), tiềm năng thuỷ điện dồi dào. *3. Khó khăn* Đất cồn cát, đất bạc màu nhiều. Nhiều thiên tai Nạn phá rừng *4.biện pháp* Cải tạo và sử dụng hợp lí các loại đất. Bảo vệ các nguồn tài nguyên. Tăng cường hệ thống thuỷ lợi.

4. <u>Luyện tập, vận dụng:</u> Thời gian: 3'

Mục tiêu: - Giúp học sinh củng cố lại các kiến thức đã học trong bài.
- Khắc sâu những kiến thức trọng tâm.

Phương pháp: hỏi đáp, gợi mở

Xác định vị trí địa lý của tỉnh. Vị trí đó có ý nghĩa như thế nào trong phát triển kinh tế-xã hội?

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh có đặc điểm gì? Có thuận lợi, khó khăn gì cho phát triển kinh tế-xã hội. Giải pháp cụ thể?

Tại sao khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, vấn đề tài nguyên thiên nhiên luôn được quan tâm hàng đầu?

Phiếu học tập của hoạt động 2

a) Dựa vào bản đồ tự nhiên VN, bản đồ tỉnh Quảng Nam, hãy nêu rõ tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh có những đặc điểm gì? có thuận lợi , khó khăn cho phát triển ngành kinh tế nào?những giải pháp cụ thể?

Hs: Trả lời.

Gv: Nhận xét.

5. <u>Hoạt động tiếp nối,mở rộng</u>: Thời gian: 2'

Mục tiêu: - Giúp hs chuẩn bị những kiến thức ở bài mới.

Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận, hỏi đáp

- Học bài cũ
- Chuẩn bị bài mới: về nhà nhắc nhỡ lại kiến thứ đã học cho gia đình và địa phương biết...

Ngày soạn: 12/5/2019
Ngày giảng **:** 14/5/2019

Tiết 50

ÔN TẬP THI HỌC KÌ II

I. Mục tiêu

1. Kiến thức :

- Hệ thống hoá các kiến thức về châu Á , về tự nhiên các châu lục và về lãnh thổ Việt Nam .

2. Kĩ năng :

- Đọc và phân tích lược đồ,tranh, biểu đồ,

3.Thái độ:

- Giáo dục ý thức làm bài nghiêm túc

II. Chuẩn bị

1. Giáo viên : Nội dung ôn tập

2. Học sinh : Tìm hiểu nội dung ôn tập

III. Tiến trình dạy- học:

1. Ổn định tổ chức: (1')

2. Kiểm tra: Kết hợp trong qua trình học bài mới

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Tg	Nội dung
*** Hoạt động 1: Nội dung ôn tập** - GV nêu các câu hỏi ôn tập học sinh dựa vào hệ thống kênh hình và kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi - CH: Khu vực Đông Nam Á nằm tro0ng đới khí hậu nào ? - CH: Nêu đặc điểm địa hình của khu vực bán đảo ? Đông Nam Á có các kiểu khí hậu gì ? - CH: Đông Nam Á có gồm có bao nhiêu quốc gia ? Kể tên quốc gia ở phần bán đảo ? - CH: Người dân Châu Á có những nét tương đồng nào trong hoạt động sản xuất ? và trong lịch sử dân tộc ? -CH: Nêu ba đặc điểm cơ bản của nền kinh tế các nước Đông Nam Á ? - CH: Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập kể từ năm nào ?Kể tên các	(40')	**1. Nội dung ôn tập** - Vị trí giới hạn của khu vực Đông Nam Á + Nằm trong đới nóng - Đặc điểm dân cư - xã hội khu vực Đông Nam Á - Điểm cơ bản của nền kinh tế các nước Đông Nam Á ? - Hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN.

nước thành viên của hiệp hội ở thời gian mới thành lập . - CH: Trình bày quá trình mở rộng của hiệp hội (ASEAN) từ ngày thành lập cho đến nay . - CH: Dựa vào thông tin trong sách giáo khoa phân tích mục tiêu hợp tác của hiệp hội ASEAN đã có sự thay đổi theo thời gian như thế nào ? - CH: Yêu cầu hs dựa vào thông tin trong sách giáo khoa trả lời các vấn đề sau : - CH: Các nước Đông Nam Á có những điều kiện thuận lợi gì để hợp tác và phát triển kinh tế ? - GV hướng dẫn HS nhận xét qua những nét tương đồng ve mặt tự nhiên, dân cư , xã hội , sản xuất nông nghiệp là những điều kiện thuận lợi . - CH: Cho biết những biểu hiện của sự hợp tác các nước trong hiệp hội ASEAN để phát triển kinh tế – xã hội - GV yêu cầu HS xem hình 17.2 giải thích về tam giác tăng trưởng kinh tế XI-GIÔ-RI để HS thấy rõ hiệu qủa của sự hợp tác cùng mhau phát triển . - GV: Yêu cầu dựa vào thông tin mục 3 trang 60 sách GK thảo giải quyết các vấn đề sau - CH: Tham gia vào tổ chức ASEAN Việt Nam có những thuận lợi gì để phát triển kinh tế- xã hội ? - CH: Tham gia vào tổ chức ASEAN Việt Nam có những thách thức gì cần khắc phục và vượt qua để hoà nhập cùng với các nước ASEAN phát triển bền vững và ổn định ?		

4. Củng cố (3')

- GV hệ thống lại nội dung chính

5. Hướng dẫn học ở nhà (1').

- Chuẩn bị kĩ các nội dung ôn tập

Ngày giảng :

Tiết 51

ÔN TẬP THI HỌC KÌ II (Tiếp)

I. Mục tiêu

1. Kiến thức :

- Hệ thống hoá các kiến thức về châu Á , về tự nhiên các châu lục và về lãnh thổ Việt Nam .

2. Kĩ năng :

- Đọc và phân tích lược đồ, tranh, biểu đồ,

3.Thái độ:

- Giáo dục ý thức làm bài nghiêm túc

II. Chuẩn bị

1. Giáo viên : Nội dung ôn tập

2. Học sinh : Tìm hiểu nội dung ôn tập

III. Tiến trình dạy- học:

1. Ổn định tổ chức: (1')

2. Kiểm tra: Kết hợp trong qua trình học bài mới

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	T g	Nội dung
*** Hoạt động 1: Nội dung ôn tập** - GV nêu các câu hỏi ôn tập học sinh dựa vào hệ thống kênh hình và kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi - CH: Vị trí và hình dạng lãnh thổ nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng đất nước ? - CH: Vùng biển nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm , hãy chứng minh qua đặc điểm của biển ? - CH: Dựa vào hình 26.1 cho biết nước ta có những tài nguyên khoáng sản nào ? cho biết giá trị kinh tế các tài nguyên này - CH Dựa vào hình 28.1cho biết đặc điểm chung địa hình nước ta ?Địa hình nước ta hình thành và biến đổi do những nhân tố chủ yếu nào ? - CH: Dựa vào bảng 31.1 chứng minh khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa .Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở mặt nào ?	**(40')**	**1. Nội dung ôn tập** - Vị trí và hình dạng lãnh thổ nước ta - Vùng biển nước ta - Đặc điểm tài nguyên khoáng sản Việt Nam - Đặc điểm chung địa hình nước ta - Đặc điểm khí hậu Việt Nam

- CH: Nước ta có mấy mùa khí hậu ? Nêu đặc trưng khí hậu từng mùa . - CH: Sông ngòi nước ta có các đặc điểm chung nào ? Nhân tố nào đã tạo nên đặc điểm trên ? - CH: Dựa vào hình 36.2 cho biết nước ta có các loại đất nào ? loại nào là chiếm diện tích chủ yếu ? cho biết gía trị sử dụng từng loại đất . - CH: Nêu đặc điểm chung sinh vật nước ta ? - CH: Tự nhiên nước ta có các đặc điểm chung nào ?Đặc điểm nào là chủ yếu . - CH: Trình bày nhưng đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc bắc bộ? - CH: Trình bày những đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung bộ. Nhân tố nào là chủ yếu hình thành nên đặc điểm tự nhiên của miền . - CH: Trình bày những đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Nam Trung bộ và Nam Bộ . Vì sao Nam Bộ có nhiều thuận lợi để phát triển nông nghiệp ? - GV:Kết luận bài		- Đặc điểm sông ngòi Việt Nam - Đặc điểm đất Việt Nam - Đặc điểm trung sinh vật Việt Nam - Miền Tây Bắc và Bắc Trung bộ

4. Củng cố (3')

- GV hệ thống lại nội dung chính

5. Hướng dẫn học ở nhà (1').

- Chuẩn bị kĩ các nội dung ôn tập